

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

-----/-----

BỘ NỘI VỤ

-----/-----

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

NGUYỄN DUY THÁI

**CHO VAY HỘ NGHÈO TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH
XÃ HỘI VIỆT NAM CHI NHÁNH TỈNH VĨNH PHÚC**

Chuyên ngành : Tài chính - Ngân hàng

Mã số : 60 34 02 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. LÊ CHI MAI

HÀ NỘI - NĂM 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Học viên

Nguyễn Duy Thái

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS. Lê Chi Mai đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ, góp ý cho tôi trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn thạc sĩ.

Tôi xin chân thành cảm ơn trường Học viện Hành Chính Quốc Gia và quý thầy cô giáo ở Học viện Hành chính Quốc gia đã tạo điều kiện, giúp đỡ và tận tình truyền đạt kiến thức cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn thạc sĩ.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám đốc, phòng kế hoạch - nghiệp vụ, phòng kế toán- ngân quỹ của Ngân hàng chính sách xã hội Tỉnh Vĩnh Phúc đã tạo điều kiện và giúp đỡ tôi trong quá trình thu thập số liệu để nghiên cứu và hoàn thành luận văn thạc sĩ.

Tôi xin chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã quan tâm, động viên, giúp đỡ tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Vĩnh Phúc , ngày ... thángnăm 2018

Học viên

Nguyễn Duy Thái

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ CHO VAY HỘ NGHÈO	6
1.1. Tổng quan về cho vay hộ nghèo	6
1.1.1. Khái quát về hộ nghèo	6
1.1.2. Tín dụng ngân hàng.....	9
1.2. Cho vay Hộ nghèo của Ngân hàng Chính sách xã hội	12
1.2.1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.....	12
1.2.2. Chính sách cho vay hộ nghèo tại Ngân hàng chính sách xã hội...	15
1.2.3. Các tiêu chí đánh giá chất lượng cho vay hộ nghèo	16
1.2.4. Các nhân tố tác động tới cho vay hộ nghèo	19
1.2.5. So sánh tín dụng Hộ nghèo của Ngân hàng Chính sách xã hội với tín dụng của các Ngân hàng thương mại.....	27
1.3. Kinh nghiệm quốc tế và trong nước về cho vay Hộ nghèo và bài học kinh nghiệm cho NHCSXH Việt Nam.....	28
1.3.1. Kinh nghiệm quốc tế	28
1.3.2. Bài học rút ra cho NHCSXH Việt Nam.....	35
Kết luận chương 1	36
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CHO VAY HỘ NGHÈO TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC	37
2.1. Tình hình kinh tế -xã hội và thực trạng đói nghèo tại tỉnh Vĩnh Phúc	37
2.1.1. Tổng quan về kinh tế - xã hội tỉnh VĩnhPhúc	37
2.1.2. Thực trạng đói nghèo tại tỉnh Vĩnh Phúc	44
2.2. Giới thiệu về ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc.....	47
2.2.1. Quá trình hình thành và phát triển	47

2.2.2. Mô hình tổ chức và hoạt động	48
2.2.3. Thực trạng cho vay hộ nghèo tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc	55
2.3. Đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng cho vay Hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc	73
2.3.1. Các thành công	73
2.3.2 Tồn tại và nguyên nhân	77
Kết luận chương 2	80
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHO VAY HỘ NGHÈO TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC	81
3.1. Mục tiêu chương trình XĐGN ở tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016- 2020 .	81
3.1.1. Mục tiêu tổng quát	81
3.1.2. Mục tiêu cụ thể	81
3.2. Mục tiêu hoạt động của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 – 2020	82
3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc	82
3.3.1. Hoàn thiện mạng lưới hoạt động	82
3.3.2. Tiếp tục đẩy mạnh ủy thác qua các tổ chức chính trị- xã hội	85
3.3.3. Gắn công tác cho vay vốn và dịch vụ sau đầu tư	87
3.3.4. Thực hiện công khai hóa - xã hội hóa hoạt động ngân hàng chính sách xã hội	88
3.3.5. Đẩy mạnh cho vay theo dự án, nâng suất đầu tư cho hộ nghèo lên mức đối đa	91
3.3.6. Về huy động vốn cho ngân hàng chính sách xã hội	93
3.3.7. Tăng cường hệ thống kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng cho người nghèo tại ngân hàng chính sách xã hội	94
3.3.8. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tại ngân hàng chính sách xã hội	99

3.3.9. Hiện đại hóa hệ thống ngân hàng chính sách xã hội.....	101
3.3.10. Làm tốt công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật tại ngân hàng chính sách xã hội	102
3.3.11. Các giải pháp khác	102
3.4. Một số kiến nghị	103
3.4.1. Đối với Chính phủ.....	103
3.4.2. Đối với Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam	105
3.4.3. Đối với cấp ủy Đảng, Chính quyền địa phương các cấp tại tỉnh Vĩnh Phúc	105
3.4.4. Kiến nghị với các tổ chức Hội nhận ủy thác	106
3.4.5 Đối với hộ nghèo	107
Kết luận chương 3	107
KẾT LUẬN	108
TÀI LIỆU THAM KHẢO	110

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

HDQT	Hội đồng quản trị
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NHCSXH	Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
TCTD	Tổ chức tín dụng

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Nguồn vốn và cơ cấu vốn nguồn vốn của NHCSXH Vĩnh Phúc qua 6 năm từ 2012-2016	51
Bảng 2.2. Một số chỉ tiêu chủ yếu về hoạt động tín dụng của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2012- 2016.....	54
Bảng 2.3. Một số chỉ tiêu chủ yếu trong cho vay hộ nghèo tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2012- 2016	65
Bảng 2.4. Tình hình dư nợ cho vay hộ nghèo tại NHCSXH Vĩnh Phúc.....	68
Bảng 2.5. Doanh số Cho vay hộ nghèo thông qua các hội, đoàn thể nhận uỷ thác từ năm 2012 - 2016.....	70
Bảng 2.6. Doanh số thu nợ hộ nghèo thông qua các hội, đoàn thể nhận uỷ thác từ năm 2012 - 2016.....	72

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc	48
Sơ đồ 2.2 Sơ đồ quy trình cho vay hộ nghèo thông qua tổ TK&VV	62
Biểu 2.1. Dư nợ cho vay hộ nghèo so với tổng dư nợ	63
Biểu đồ 2.2: Tỷ trọng dư nợ cho vay các chương trình tín dụng.....	64

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, việc phát triển bền vững quốc gia vô cùng cần thiết và có ý nghĩa về mọi mặt. Phát triển bền vững là sự phát triển không chỉ trong hiện tại mà còn đảm bảo duy trì phát triển trong tương lai. Muốn phát triển bền vững thì việc phát triển kinh tế phải đi đôi với giải quyết được các vấn đề xã hội. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến đối tượng người nghèo và các đối tượng chính sách khác trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

Do yêu cầu của chiến lược phát triển kinh tế xã hội và mục tiêu đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo việc làm, cơ bản xóa đói, giảm số hộ nghèo, cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, tách biệt tín dụng chính sách ra khỏi tín dụng thương mại, từng bước lành mạnh hóa hoạt động của ngân hàng, ngày 4/10/2002, thủ tướng chính phủ đã ký quyết định 131/2002/QĐ - TTg thành lập Ngân hàng chính sách xã hội trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng phục vụ người nghèo. Với vị thế là một ngân hàng chính sách của Chính phủ có chức năng chuyên biệt là thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm. Mục tiêu hoạt động của Ngân hàng chính sách xã hội không vì lợi nhuận, thông qua phương thức tín dụng nhằm tập trung tốt hơn các nguồn lực để hỗ trợ tài chính đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, giúp họ có điều kiện tự cải thiện cuộc sống. Thực tiễn hoạt động của Ngân hàng chính sách xã hội qua vài năm trở lại đây cho thấy, việc cho vay hộ nghèo, cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cho vay tạo việc làm, cho vay đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn... không những mang ý nghĩa to lớn về kinh tế mà còn có ý nghĩa sâu sắc về mặt chính trị xã hội, nó còn thể hiện được tư tưởng quan điểm của Đảng và Nhà nước trong chỉ đạo điều hành đất nước gắn tăng trưởng với công bằng xã hội, thể hiện sự quan tâm và

những nỗ lực của Nhà nước đối với các đối tượng chính sách và mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

Ngân hàng Chính sách Xã hội chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc cũng ra đời và phát triển trong bối cảnh và yêu cầu chung của cả nước. Sau hơn 10 năm hoạt động, Ngân hàng Chính sách Xã hội chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc đã cho vay hàng nghìn tỷ đồng, cho hàng chục ngàn lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, đã góp phần to lớn trong công cuộc xóa đói giảm nghèo của tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng và của đất nước nói chung

Tuy nhiên, sự nghiệp xóa đói giảm nghèo nói riêng và sự nghiệp phát triển đất nước vẫn còn ở phía trước, với nhiệm vụ ngày càng khó khăn, phức tạp: trong đó lĩnh vực tín dụng cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác tại tỉnh Vĩnh Phúc còn nhiều vấn đề tồn tại như: cơ chế tạo lập nguồn vốn chưa có tính ổn định lâu dài, hiệu quả xóa đói giảm nghèo chưa cao, hoạt động tín dụng chính sách chưa được đồng đều giữa các địa phương, công tác điều tra xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách chưa được quan tâm đúng mức, dẫn tới nhiều hộ thuộc đối tượng nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo còn chưa được tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi của ngân hàng chính sách...

Với những lý do nêu trên, tôi mạnh dạn chọn đề tài “***Cho vay hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc***” làm đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sỹ kinh tế của mình. Nhằm đề xuất một số giải pháp giải quyết các bất cập trong hoạt động cho vay người nghèo, qua đó giúp cho bản thân nắm bắt đầy đủ hơn, bao quát hơn hoạt động tín dụng tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc để có thể áp dụng trong công việc thực tế của mình một cách hữu hiệu hơn

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Đề tài: “Phân tích tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh An Giang” của Lê Thị Hồng Loan (2012). Tác giả dùng kỹ thuật so sánh, sử dụng các chỉ số và hệ số để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Từ đó tìm ra điểm mạnh, phát hiện và khắc phục những tồn tại yếu kém trong hoạt động cho vay của Ngân hàng. Đề tài phân tích cụ thể các chỉ tiêu nhưng phân tích chưa sâu.

Đề tài: “Phân tích rủi ro tín dụng tại ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh An Giang” của Thái Thị Mỹ Nga (2010). Đề tài sử dụng phương pháp so sánh tuyệt đối và phương pháp so sánh tương đối. Đề tài đã đánh giá sơ lược hoạt động kinh doanh của ngân hàng cho ta cái nhìn sơ lược về tình hình chung của ngân hàng. Đồng thời, đề tài cũng phân tích những rủi ro tín dụng có thể xảy ra. Để từ đó có những giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và khắc phục, phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra để ngân hàng.

Đề tài: “Phân tích tình hình cho vay của Ngân hàng Vietcombank chi nhánh An Giang” tác giả Đặng Thị Kim Huyền (2012). Tác giả đã phân tích chi tiết vào chỉ số tài chính. Đề tài đi sâu phân tích các chỉ số và đã đánh giá kết quả hoạt động từ đó đưa ra được nhận định về tình hình tín dụng của ngân hàng về cho vay nói chung, cho vay khách hàng nói riêng và đề xuất một số giải pháp.

Đề tài: “Hoạt động tín dụng đối với hộ nghèo tại ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Nghệ An” của Lâm Quân (2014). Đề tài sử dụng phương pháp so sánh tuyệt đối và phương pháp so sánh tương đối. Đề tài đã đánh giá sơ lược hoạt động kinh doanh của ngân hàng chính sách về cho tín dụng đối với hộ nghèo. Phân tích thực trạng hoạt động tín dụng cho người nghèo tại NHCSXH tỉnh Nghệ An từ năm 2003 - 2014 để tìm ra một số giải pháp phù hợp với thực tiễn địa phương nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng tại ngân hàng này, góp phần xây dựng và phát triển trên địa bàn tỉnh Nghệ

An. Để từ đó có những giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và khắc phục, phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra để ngân hàng hoạt động tốt hơn

3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và phân tích thực tiễn cho vay đối với hộ nghèo tại NHCSXH Tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian qua để tìm ra những mặt đạt được và những mặt hạn chế của hoạt động cho vay đối với hộ nghèo tại Ngân hàng, Luận văn đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả cho vay hộ nghèo, giúp những người nghèo và các đối tượng chính sách có thể tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn, tạo điều kiện cho họ thoát khỏi cảnh nghèo và vươn lên làm giàu chính đáng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

- Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động cho vay đối với hộ nghèo.

- Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi nghiên cứu về không gian: Nghiên cứu cho vay hộ nghèo tại chi nhánh NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc

Phạm vi nghiên cứu về thời gian: Nghiên cứu từ năm 2012 đến 2016.

5. Phương pháp nghiên cứu của luận văn:

Sử dụng những phương pháp nghiên cứu chính sau:

- Phương pháp thu thập số liệu: Số liệu được sử dụng trong đề tài là số liệu thứ cấp, được thu thập từ báo cáo tài chính, thông tư, văn bản liên quan đến hoạt động tín dụng ưu đãi của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc; các tài liệu liên quan đến hoạt động tín dụng ưu đãi qua sách, báo, internet.

- Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu:

+ Phương pháp thống kê miêu tả: dùng để phản ánh các kết quả đạt được cũng như hạn chế trong hoạt động cho vay hộ nghèo của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc

+ Phương pháp thống kê so sánh: dùng để so sánh kết quả đạt được theo thời gian và không gian để làm rõ xu hướng vận động của hoạt động cho vay hộ nghèo của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc trong những năm từ 2011 đến nay

6. Kết cấu của luận văn

Luận văn ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, gồm 3 chương.

Chương 1: Cơ sở khoa học về cho vay hộ nghèo

Chương 2: Thực trạng cho vay hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện cho vay hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ CHO VAY HỘ NGHÈO

1.1. Tổng quan về cho vay hộ nghèo

1.1.1. Khái quát về hộ nghèo

a. Khái niệm đói nghèo

Tình trạng đói nghèo ở mỗi quốc gia đều có sự khác nhau về cấp độ và số lượng, thay đổi theo thời gian. Người nghèo của quốc gia này có thể có mức sống cao hơn mức sống trung bình của quốc gia khác. Bởi vậy, để nhìn nhận và đánh giá được tình trạng đói nghèo của một quốc gia, một vùng và nhận dạng được hộ đói nghèo, từ đó có giải pháp phù hợp để XDGN, đòi hỏi chúng ta phải có sự thống nhất về khái niệm và các tiêu chí để đánh giá đói nghèo tại từng thời điểm.

Ở nước ta trong những năm qua, thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, nền kinh tế đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, bên cạnh sự tăng thu nhập và nâng cao đời sống của số đông dân chúng, vẫn còn tồn tại một bộ phận dân sống nghèo khổ, đặc biệt là những hộ nông dân nghèo sống tập trung ở các vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa... Chính vì vậy, trong xã hội sự phân hoá giàu nghèo đang diễn ra ngày một sâu sắc, khoảng cách giàu, nghèo ngày càng rộng. Đây là một thách thức lớn đặt ra đòi hỏi phải có những chính sách và giải pháp phù hợp, đi đôi với phát triển kinh tế - xã hội phải thực hiện thành công chương trình, mục tiêu quốc gia về XDGN. Muốn XDGN bền vững, thì điều đầu tiên là phải trả lời được câu hỏi: Quan niệm thế nào là nghèo, người nghèo là ai và vì sao họ nghèo? Để trả lời được các câu hỏi này chính xác, phải hiểu rõ được bản chất và nội dung của đói nghèo.

Phải khẳng định rằng không có định nghĩa duy nhất về đói, nghèo. Đói nghèo là tình trạng kiệt quệ bao gồm nhiều khía cạnh, từ thu nhập hạn chế đến

tính dễ bị tổn thương khi gặp phải những tai ương bất ngờ và ít có khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định chung. Việt Nam thừa nhận định nghĩa chung về đói nghèo tại Hội nghị chống đói nghèo khu vực Châu Á - Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức tại Băng Cốc - Thái Lan tháng 9/1993: “Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn các nhu cầu cơ bản của con người, mà những nhu cầu này được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế- xã hội và phong tục, tập quán của địa phương” [5, trang 122]

Đói là tình trạng của một bộ phận dân cư nghèo có mức sống dưới mức sống tối thiểu, không đảm bảo nhu cầu vật chất để duy trì cuộc sống.

Đói nghèo là tổng hợp khái niệm đói và khái niệm nghèo: Đói và nghèo thường gắn chặt với nhau, nhưng mức độ gay gắt khác nhau. Đói có mức độ gay gắt cao hơn, cần thiết phải xoá và có khả năng xoá. Còn nghèo, mức độ thấp hơn và khó xoá hơn, chỉ có thể xoá dần nghèo tuyệt đối, còn nghèo tương đối chỉ có thể giảm dần. Vì vậy, để giải quyết vấn đề đói nghèo, ta thường dùng cụm từ "Xoá đói giảm nghèo".

Cụ thể hơn các khái niệm đói nghèo ta có thể thấy: Dù ở dạng nào, thì đói cũng đi liền với thiếu chất dinh dưỡng, suy dinh dưỡng. Có thể hình dung các biểu hiện của tình trạng thiếu đói như sau:

- Thất thường về lượng: Bữa đói, bữa no, ăn không đủ bữa .
- Về mặt năng lượng: Nếu trong một ngày con người chỉ được thoả mãn mức 1.500 calo/ngày, thì đó là thiếu đói (thiếu ăn); dưới mức đó là gay gắt.

Nghèo đồng nghĩa với nghèo khổ, nghèo túng, túng thiếu. Trong hoàn cảnh nào thì hộ nghèo, người nghèo cũng chỉ vật lộn với những mưu sinh hàng ngày về kinh tế, biểu hiện trực tiếp nhất là bữa ăn. Họ không thể vươn tới các nhu cầu về văn hoá, tinh thần, hoặc những nhu cầu này phải cắt giảm tới mức tối thiểu nhất, gần như không có. Biểu hiện rõ nhất ở các hộ nghèo là

hiện tượng trẻ em bỏ học, thất học, không có điều kiện để chữa bệnh khi ốm đau. Nhìn chung ở hộ nghèo, người nghèo thu nhập thực tế của họ hầu như chỉ dành chi toàn bộ cho ăn; thậm chí không đủ chi ăn, phân tích lũy hầu như không có.

b. Tiêu chí về đói nghèo

Để xác định mức độ nghèo đói người ta thường dựa trên mức thu nhập hoặc mức chi tiêu. Một người được coi là nghèo đói nếu mức độ chi tiêu hoặc thu nhập dưới mức tối thiểu cần thiết để đáp ứng cho các nhu cầu căn bản. Mức tối thiểu này được gọi là “ngưỡng đói nghèo”. Các yếu tố đáp ứng nhu cầu căn bản thay đổi theo thời gian và xã hội, do đó, “ngưỡng đói nghèo” khác nhau theo thời gian, địa điểm và mỗi quốc gia sử dụng các ngưỡng thích hợp với mức độ phát triển, chuẩn mực và giá trị xã hội của mình.

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã đưa ra một phương pháp để đánh giá nghèo đói tại khu vực châu Á và Thái Bình Dương. Chuẩn nghèo mới, còn được gọi là Chuẩn nghèo châu Á, được ADB xác định là mức sống dưới mức 1,35 USD/ngày.

Các quốc gia khác nhau sử dụng các tiêu chuẩn khác nhau để đánh giá mức độ giàu nghèo.

- Nước Mỹ áp dụng mức chuẩn nghèo từ những năm 60 của thế kỷ trước, cụ thể thu nhập 18.600 USD/năm là ngưỡng nghèo đói với các gia đình có bốn người (gồm bố mẹ và hai con) và thu nhập 9.573 USD/năm là ngưỡng nghèo đói với người độc thân trong độ tuổi lao động.

- Malaysia sử dụng tiêu chuẩn 9.910 calo một ngày tính trên một gia đình có hai người lớn và ba trẻ em để làm chuẩn nghèo.

- Ấn Độ áp dụng ngưỡng nghèo với chuẩn mức tiêu thụ bình quân đầu người hàng ngày 2.400 calo đối với vùng nông thôn.

- Một số nước khác căn cứ vào mức tiêu thụ calo bình quân đầu người

hàng ngày: Pakistan (2.350), Sri Lanka (2.500), Nepal (2.124), Thái Lan (2.099), Bangladesh (2.122), Azerbaijan (2.200), một số quốc gia khác lại sử dụng ngưỡng nghèo là tiêu thụ một ngày 2.100 calo một người như Lào, Campuchia, Trung Quốc, Indonesia...

- Từ năm 1993 đến nay, Việt Nam đã nhiều lần điều chỉnh chuẩn nghèo cho phù hợp với tăng trưởng kinh tế và mức sống dân cư, làm cơ sở để Nhà nước xác định đối tượng cần trợ giúp và xây dựng, đánh giá kết quả thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo. Diễn biến của chuẩn nghèo ở nước ta qua từng giai đoạn theo tiêu chí của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội như sau:

Giai đoạn	Thu nhập bình quân đầu người/tháng		
	Khu vực nông thôn		Khu vực thành thị
	Miền núi	Đồng bằng	
Năm 1993 - 1995	<51.000		<70.000
Năm 1995 - 1997	<55.000	<70.000	<90.000
Năm 1998 - 2000	<55.000	<70.000	<90.000
Năm 2001 - 2005	80.000	100.000	150.000
Năm 2006 - 2010	200.000	100.000	260.000
Năm 2011 - 2015	400.000		500.000
Năm 2016 - 2020	700.000		900.000

(Nguồn: Bộ Lao động - thương binh và xã hội)

1.1.2. Tín dụng ngân hàng

+ Khái niệm:

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác với các tổ chức và cá nhân trong xã hội. Trong mỗi quan hệ này ngân hàng vừa là người cho vay, vừa là người đi vay. Tuy trong kinh tế thị trường có nhiều hình thức tín dụng, nhưng tín dụng ngân hàng là hình thức chủ yếu và phổ biến nhất. Các ngân hàng thực tế là một trung gian tài chính quan trọng hàng đầu trong bất kỳ một quốc gia nào.

+ Đặc điểm:

Hoạt động tín dụng ngân hàng đều được thực hiện dưới hình thức tiền tệ. Khi nói các hình thức tín dụng khác, chẳng hạn tín dụng thương mại, việc vay mượn dưới hình thức hiện vật (hàng hoá); ngược lại, các nghiệp vụ tín dụng ngân hàng đều được thực hiện bằng tiền tệ. Trên cơ sở huy động mọi nguồn vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi hoặc lâu dài trong nền kinh tế, để hình thành quỹ cho vay; đồng thời các Ngân hàng thương mại cũng tiến hành cho các tác nhân và tư nhân vay để bổ sung cho nhu cầu SXKD hoặc tiêu dùng. Do huy động và cho vay bằng tiền, nên đối tượng cho vay của ngân hàng rất linh hoạt và đáp ứng mọi nhu cầu trong nền kinh tế.

+ Vai trò tín dụng ngân hàng đối với hộ nghèo

Tín dụng ngân hàng có vai trò quan trọng đối với hộ nghèo. Nó được coi là công cụ quan trọng để phá vỡ vòng luẩn quẩn của thu nhập thấp, tiết kiệm thấp và năng suất thấp, là chìa khoá vàng để giảm nghèo. Vai trò tín dụng ngân hàng được thể hiện ở một số nội dung sau:

- Cung cấp vốn tín dụng, góp phần cải thiện thị trường tài chính cộng đồng, nơi có hộ nghèo sinh sống: Vốn tín dụng cho người nghèo đã góp phần cải thiện tình hình thị trường tài chính khu vực nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nhiều đồng bào dân tộc ít người sinh sống. Trong ba yếu tố cơ bản để hộ nghèo có điều kiện SXKD; đó là vốn bằng tiền hoặc đất đai, lao động và kỹ thuật; trong đó, vốn bằng tiền đóng vai trò quan trọng nhất vì nếu có vốn bằng tiền, thì người sản xuất có thể mua sắm các tư liệu sản xuất khác, kể cả đất đai. Hiện nay, tích lũy của người nghèo ở nước ta rất thấp, do đó hầu như các hộ nghèo đều thiếu vốn để SXKD. Nhờ nguồn vốn của ngân hàng mà các hộ nghèo có điều kiện tiếp cận được khoa học kỹ thuật, công nghệ mới như các giống cây, con mới, kỹ thuật

canh tác mới và cũng nhờ vay vốn, mà hộ nghèo tiếp cận được với công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

- Tín dụng ngân hàng làm giảm tệ nạn cho vay nặng lãi: Tệ nạn cho vay nặng lãi đã có từ lâu đời nay, hiện nay vẫn đang tồn tại khá nặng nề ở nông thôn, nhất là vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Cho vay nặng lãi thể hiện ở lãi suất cao hơn nhiều so với lãi suất cho vay của ngân hàng hoặc dưới dạng mua bán sản phẩm non như lúa non, lạc non, mía non... ở thời kỳ giáp hạt.

Do nhu cầu cấp bách (thường là do đói kém, ốm đau bệnh tật, chi phí con đi học hoặc nhu cầu đột xuất), nên họ phải vay nặng lãi. Tín dụng nặng lãi gây nhiều tác hại cho người dân, đặc biệt là hộ nghèo, làm cho hộ nghèo càng nghèo thêm. Việc đề ra chính sách về hoạt động tín dụng ngân hàng, nhất là NHCSXH đã trực tiếp làm giảm tệ nạn cho vay nặng, từ đó giúp người nghèo có thể thoát nghèo và cải thiện cuộc sống .

- Giúp người nghèo có việc làm, nâng cao kiến thức tiếp cận thị trường, có điều kiện hoạt động SXKD trong nền kinh tế thị trường: Cung ứng vốn cho người nghèo theo chương trình, với mục tiêu đầu tư cho SXKD để XDGN; Thông qua vốn tín dụng cho người nghèo đã hỗ trợ phát triển ngành nghề ở nông thôn, như: Chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống cũng như thủ công mỹ nghệ, ngành nghề truyền thống. Nhờ vậy, đã giải quyết việc làm cho hàng triệu lao động. Giải quyết phần lớn thời gian nông nhàn. Tận dụng lao động để khai thác ngành nghề truyền thống, khai thác tiềm năng nội lực, tạo cơ hội cho người nghèo tự vận động, vượt qua khó khăn, vươn lên thoát khỏi đói nghèo hoà nhập cộng đồng.

- Cung ứng vốn cho người nghèo góp phần xây dựng nông thôn mới: Tín dụng cho người nghèo của NHCSXH thực hiện theo các quy định nghiệp vụ như bình xét công khai đối tượng được vay, thành lập tổ vay vốn, phải qua sự kiểm tra của chính quyền xã, phường, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp từ

Trung Ương đến xã, vốn vay được phát trực tiếp tận người vay. Do đó, thông qua vay vốn, các hộ nghèo trong tổ cùng giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống; trao đổi kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm quản lý kinh tế, chia sẻ rủi ro, hoạn nạn. Thông qua đó mà tình làng nghĩa xóm được gắn bó hơn. Đồng thời số lượng các hội viên sinh hoạt tại các tổ chức hội (HND, HPN, HCCB, ĐTN) ngày càng đông, hoạt động của các tổ chức hội phong phú hơn về nội dung, các hội làm dịch vụ uỷ thác cho vay hộ nghèo cũng có thêm khoản thu nhập từ phí uỷ thác ngân hàng trả theo tỷ lệ và định kỳ nhất định (hàng quý). Kết quả phát triển kinh tế đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế nông thôn. Trật tự an ninh, an toàn xã hội được giữ vững; hạn chế được những mặt tiêu cực, tạo ra bộ mặt mới trong đời sống kinh tế - xã hội ở nông thôn.

1.2. Cho vay Hộ nghèo của Ngân hàng Chính sách xã hội

1.2.1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam

Năm 1993 - 1994, Chính phủ đã thành lập Quỹ cho vay ưu đãi người nghèo trên cơ sở góp vốn từ 3 ngân hàng: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 100 tỷ đồng, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam 200 tỷ đồng, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 132 tỷ đồng.

Tháng 8 năm 1995 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 525/QĐ-TTg thành lập Ngân hàng Phục vụ người nghèo. Ngân hàng Phục vụ người nghèo chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 1996 với số vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng, bộ máy quản lý điều hành gọn nhẹ, việc cho vay uỷ thác hoàn toàn qua hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Sau 7 năm hoạt động 1996 - 2002 tổng nguồn vốn của Ngân hàng Phục vụ người nghèo đã lên tới 7.083 tỷ đồng với hơn 2 triệu hộ nghèo được vay vốn để phát triển sản xuất với tổng dư nợ 7.022 tỷ đồng.

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010 đã nêu rõ “Cơ cấu lại hệ thống ngân

hàng. Phân biệt chức năng của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Thương mại Nhà nước, chức năng cho vay của Ngân hàng Chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của Ngân hàng Thương mại”. Về mục tiêu xóa đói giảm nghèo, Đảng ta tiếp tục khẳng định trong Nghị quyết IX: “Bằng nguồn lực của Nhà nước và của toàn xã hội, tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, cho vay vốn, trợ giúp đào tạo nghề, cung cấp thông tin, chuyển giao công nghệ, giúp đỡ tiêu thụ sản phẩm đối với những vùng nghèo, xã nghèo và nhóm dân cư nghèo”. Vì vậy, việc thiết lập một loại hình Ngân hàng Chính sách cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo là một tất yếu khách quan cho tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) được thành lập theo Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ nhằm tách tín dụng chính sách ra khỏi tín dụng thương mại trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo. Đây là sự nỗ lực rất lớn của Chính phủ Việt Nam trong việc cơ cấu lại hệ thống ngân hàng nhằm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và cam kết trước cộng đồng quốc tế về xóa đói giảm nghèo.

Hoạt động của NHCSXH là không vì mục đích lợi nhuận. Sự ra đời của NHCSXH có vai trò rất quan trọng là cầu nối đưa chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ đến với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận được các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; hộ nghèo và các đối tượng chính sách có điều kiện gần gũi với các cơ quan công quyền ở địa phương, giúp các cơ quan này gần dân và hiểu dân hơn.

Từ khi thành lập, chỉ có 3 chương trình tín dụng, nay đã được Chính phủ giao 18 chương trình tín dụng trong nước và một số chương trình nhận ủy thác của nước ngoài, mà chương trình nào cũng thiết thực, ý nghĩa. Đây thật

sự là niềm vui đối với các đối tượng chính sách vì họ tiếp tục có cơ hội tiếp cận nguồn vốn ưu đãi chính thức của Nhà nước, nhất là dựa trên tiền đề thành công của 7 năm hoạt động Ngân hàng Phục vụ người nghèo.

Hoạt động của NHCSXH đã và đang được tiếp tục xã hội hóa, ngoài số cán bộ trong biên chế thực hiện nhiệm vụ trong hệ thống NHCSXH từ Trung ương đến tỉnh, huyện còn có sự phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh), thực hiện nhiệm vụ ủy thác cho vay vốn thông qua trên 203,5 nghìn Tổ tiết kiệm và vay vốn tại khắp thôn, bản trong cả nước, với hàng trăm nghìn cán bộ không biên chế đang sát cánh cùng ngân hàng trong công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác đã đến với 100% số xã trong cả nước; đã hỗ trợ vốn cho trên 13,4 triệu lượt hộ nghèo; số khách hàng còn dư nợ là gần 8,4 triệu khách hàng, tăng hơn 6,4 triệu khách hàng so với 7 năm hoạt động của Ngân hàng Phục vụ người nghèo; dư nợ bình quân cho vay hộ nghèo tăng từ 2,5 triệu đồng/hộ năm 2002 lên 13,00 triệu đồng/hộ vào tháng 10 năm 2012.

Vốn tín dụng ưu đãi đã góp phần giúp 2,8 triệu hộ thoát khỏi ngưỡng nghèo; thu hút được 3,0 triệu lao động có việc làm mới; xây dựng được gần 4,5 triệu công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; 3,0 lượt triệu học sinh, sinh viên; 100 nghìn căn nhà cho hộ gia đình vượt lũ đồng bằng sông Cửu Long; hơn 500 nghìn căn nhà cho hộ nghèo và các hộ chính sách chưa có nhà ở; gần 100 nghìn lao động thuộc gia đình chính sách được vay vốn đi xuất khẩu lao động; nợ xấu giảm dần từ 13,75% khi nhận bàn giao (theo kết quả kiểm kê nợ) xuống còn 1,31% vào tháng 10 năm 2012.

Kết quả về xóa đói giảm nghèo của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Với mục tiêu phấn đấu giảm tỷ lệ đói nghèo mỗi năm là 2%,

đến cuối năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo ở mức 5,25%, NHCSXH sẽ tiếp tục phối hợp với các cấp, các ngành, các tổ chức hội, đoàn thể xã hội hóa hoạt động; góp phần thực hiện thành công chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm giai đoạn 2011 - 2015; quyết tâm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, thực sự trở thành lực lượng kinh tế hữu hiệu nhằm ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

1.2.2. Chính sách cho vay hộ nghèo tại Ngân hàng chính sách xã hội

Thực hiện Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, Quyết định 131/2002//QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập NHCSXH để thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo được thành lập theo Quyết định số 230/QĐ-NH5, ngày 01 tháng 9 năm 1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Quản trị hoạt động tín dụng trên địa bàn tỉnh là Ban đại diện cấp tỉnh, cấp huyện. Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh gồm có 12 thành viên, bao gồm, Trưởng ban là đồng chí Phó Chủ tịch UBND, các thành viên là Lãnh đạo các sở, ngành: KH&ĐT, Tài chính, LĐTB&XH, No&PTNT, Ngân hàng Nhà nước, NHCSXH, 4 TCCTXH nhận ủy thác (Nông dân, Phụ nữ, CCB, ĐTN) và 01 đồng chí là Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh. Thành phần Ban đại diện ở cấp huyện cũng tương tự và thêm thành viên là Chủ tịch UBND cấp xã.

Phương thức cho vay chủ yếu của NHCSXH là trực tiếp có ủy thác một số nội dung công việc trong quy trình cho vay cho các tổ chức chính trị - xã hội các cấp từ tỉnh, huyện đến xã và thông qua mạng lưới các tổ tiết kiệm và vay vốn trên tất cả các thôn, khu hành chính.

Việc thực hiện chương trình tín dụng đối với hộ nghèo thông qua Tổ TK&VV tạo điều kiện cho các tổ chức hội thu hút hội viên, động viên và nâng cao được ý thức của cộng đồng cùng có trách nhiệm chung tay giúp đỡ hộ nghèo, giúp cho các hộ nghèo có điều kiện tiếp xúc với dịch vụ tài chính. Thông qua chương trình tập huấn lồng ghép các hộ nghèo tiếp thu được những kiến thức về khoa học kỹ thuật trong sản xuất và chăn nuôi, phát triển kinh tế hộ, vươn lên thoát nghèo.

1.2.3. Các tiêu chí đánh giá chất lượng cho vay hộ nghèo

a. Cho vay đúng đối tượng thụ hưởng

Đối tượng được thụ hưởng tín dụng chính sách là những khách hàng do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ định theo từng chương trình tín dụng, được quy định trong Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, đối tượng thụ hưởng tín dụng chính sách bao gồm: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh sinh viên (HSSV) có hoàn cảnh khó khăn, các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm, các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài, hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn...

Đây là những khách hàng không có hoặc không đủ các điều kiện để tiếp cận với dịch vụ tín dụng của các NHTM; các tổ chức tín dụng và cần sự hỗ trợ tài chính từ Chính phủ và cộng đồng. Như vậy, trong khi các NHTM được hoàn toàn chủ động trong việc lựa chọn khách hàng để cho vay vốn thì NHCSXH phục vụ những khách hàng theo chỉ định của Chính phủ, không được cho vay các đối tượng ngoài quy định của Chính phủ. Bởi vậy, việc cho vay đúng đối tượng thụ hưởng được xem là một trong các chỉ tiêu đánh giá chất lượng hoạt động tín dụng của NHCSXH.

b. Hệ số sử dụng vốn:

Đây là hệ số phản ánh kết quả sử dụng vốn của NHCSXH, chỉ số này được tính như sau:

$$\text{Hệ số sử dụng vốn} = \frac{\text{Tổng dư nợ bình quân}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}}$$

Hệ số sử dụng vốn càng lớn thì chất lượng tín dụng càng cao.

c. Vòng quay vốn tín dụng trong năm

$$\text{Vòng quay vốn tín dụng trong năm} = \frac{\text{Doanh số thu nợ trong năm}}{\text{Dư nợ bình quân trong năm}}$$

Vòng quay vốn tín dụng trong năm thể hiện tốc độ luân chuyển của nguồn vốn tín dụng. Đây là chỉ tiêu để đánh giá chất lượng tín dụng trong việc đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng. Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt, nó chứng tỏ nguồn vốn của ngân hàng đã luân chuyển nhanh, thu hồi vốn tốt. Với một số vốn nhất định, vòng quay vốn tín dụng trong năm càng nhanh thì càng nhiều khách hàng được vay vốn, được thụ hưởng chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước.

d. Nợ quá hạn

Tỷ lệ nợ quá hạn là chỉ tiêu cơ bản mà NHCSXH đang dùng để đánh giá chất lượng tín dụng trong cho vay hộ nghèo. Tỷ lệ nợ quá hạn là tỷ lệ % giữa dư nợ quá hạn và tổng dư nợ cho vay hộ nghèo của ngân hàng tại một thời điểm nhất định, thường là cuối tháng, cuối quý, cuối năm. Khi một khoản vay không được hoàn trả đúng hạn như đã cam kết, mà không có lý do chính đáng thì nó đã vi phạm nguyên tắc tín dụng và bị chuyển sang nợ quá hạn, với lãi suất quá hạn cao hơn lãi suất bình thường (lãi suất nợ quá hạn hiện nay bằng 130% lãi suất cho vay). Tùy theo tiêu thức phân loại mà các loại nợ quá hạn được gọi với những tên khác nhau, để có thể đánh giá tổng thể, người ta thường sử dụng chỉ tiêu sau:

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn (\%)} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100$$

e. Nợ bị chiếm dụng

Nợ bị chiếm dụng là loại nợ bị chiếm và sử dụng một cách trái phép. Nợ bị chiếm dụng tại NHCSXH có thể do một số nguyên nhân sau:

- Khách hàng vay vốn tại NHCSXH nhưng không sử dụng vốn vay mà người khác sử dụng (Ban quản lý Tổ, tổ viên khác, cán bộ Hội, cán bộ làm tại UBND xã,...)

- Ban quản lý tổ TK&VV thu lãi, thu tiền gửi tiết kiệm của tổ viên không nộp cho NHCSXH theo quy định

- Cán bộ Hội, đoàn thể, chính quyền địa phương, cán bộ NHCSXH trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ đã lợi dụng lòng tin của người vay khi thu tiền gốc, lãi, tiền gửi tiết kiệm không nộp ngân hàng.

Nợ bị chiếm dụng cũng là một trong những chỉ số quan trọng để đo lường chất lượng tín dụng của NHCSXH. Chỉ số này bằng không (= 0) thể hiện được chất lượng tín dụng tốt.

f. Tỷ lệ thu lãi; lãi tồn đọng

* *Tỷ lệ thu lãi*: Được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ thu lãi (\%)} = \frac{\text{Số lãi thực thu}}{\text{Số lãi phải thu}} \times 100$$

Trong đó, số lãi phải thu = số lãi phát sinh (trong tháng) + số lãi tồn được giao. Tỷ lệ thu lãi cao cho thấy chất lượng tín dụng tốt và ngược lại.

* *Lãi tồn đọng*: Được xác định theo công thức:

$$\text{Lãi tồn đọng} = \text{Số lãi phải thu} - \text{Số lãi thực thu}$$

Lãi tồn đọng gồm lãi phát sinh của nợ quá hạn và lãi tồn của nợ trong hạn do người vay không thực hiện nghĩa vụ trả lãi theo đúng hạn (hàng tháng) cho NHCSXH. Đây là một trong những chỉ tiêu cơ bản đánh giá tình hình tài chính của NHCSXH và là một chỉ số quan trọng để đo lường chất lượng tín

dụng của NHCSXH. Chỉ số này thấp sẽ cho thấy chất lượng tín dụng tốt và ngược lại.

g. Kết quả xếp loại chất lượng hoạt động của Tổ TK&VV

Tổ Tiết kiệm và vay vốn được ví như cánh tay nối dài của NHCSXH. Hàng tháng, việc đánh giá kết quả xếp loại chất lượng hoạt động của tổ TK&VV theo CV 79/NHCS-TDNN ngày 12/01/2015, dựa vào 5 tiêu chí định lượng cụ thể:

- (1) Tham gia giao dịch tại xã
- (2) Tỷ lệ nợ quá hạn (Nợ quá hạn/Tổng dư nợ quá hạn của Tổ TK&VV)
- (3) Tỷ lệ thu nợ theo phân kỳ (Thu nợ theo phân kỳ trả nợ (kỳ con)/Nợ đến hạn theo phân kỳ)
- (4) Tỷ lệ thu lãi (Tổng số lãi thực thu/Tổng số lãi còn phải thu trong tháng theo bảng kê mẫu 13/TD)
- (5) Hoạt động tiền gửi thông qua Tổ TK&VV (Số lượng tổ viên tham gia gửi tiền thông qua tổ TK&VV và số dư tiền gửi tăng thêm bình quân của tháng/01 hộ)

Cách tính: Số dư tiền gửi tăng thêm bình quân của tháng/01 hộ = Số dư tiền gửi của 01 tháng - Số dư tiền gửi đầu năm/số tháng/Tổng số tổ viên tham gia hoạt động tiền gửi.

Tóm lại, đánh giá chất lượng hoạt động tín dụng của NHCSXH không chỉ dựa trên một chỉ tiêu nào đó mà phải dựa vào tất cả các chỉ tiêu thì mới có được đánh giá toàn diện, chính xác. Đồng thời phải so sánh giữa các thời kỳ với nhau..., kết hợp với việc phân tích số liệu mới có thể đưa ra các nhận xét chính xác về chất lượng hoạt động tín dụng của NHCSXH.

1.2.4. Các nhân tố tác động tới cho vay hộ nghèo

a. Nhận thức đúng về người nghèo và cho vay đúng đối tượng là hộ nghèo:

Đói nghèo không phải là sản phẩm của người nghèo mà là sản phẩm tất yếu của tồn tại xã hội, chính cái “tồn tại xã hội” ấy là tác nhân kìm hãm xã hội phát huy khả năng làm ăn của một bộ phận cộng đồng mà đói nghèo đã ngự trị họ. Hiện nay có hai quan điểm trái ngược nhau về người nghèo:

Một là, người nghèo là người hèn kém, không biết làm ăn nên qua bao đời luôn thất bại trong cuộc sống nên cần phải cứu giúp họ. Quan điểm này đứng từ trên nhìn xuống, coi thường người nghèo, muốn đưa tay cứu vớt họ nhưng không tin tưởng ở họ dẫn đến hạn chế khai thác tiềm năng của người nghèo.

Hai là, người nghèo cũng là con người, cũng được sinh ra như những người khác, họ nghèo chẳng qua là vì họ thiếu **cơ hội** để làm những điều mà người khá giả làm được. Đói nghèo đã cướp đi quyền con người của họ. Cái họ thiếu là cơ hội, nếu cho họ tiếp cận được những thứ này thì họ có thể làm được những điều mà người giàu làm được và thoát nghèo. Cơ hội đối với người nghèo có thể được xem là sự kết hợp giữa hai yếu tố: sở hữu tài sản (hoặc ít nhất được tiếp cận với tài sản) và thu nhập có được từ những tài sản đó. Nhiều khi tài sản chính của người nghèo chỉ là sức lao động, nếu không có được những công việc được trả lương tốt thì một mình tài sản này không đủ để đảm bảo thu nhập cho cả hộ. Quan điểm này tôn trọng người nghèo, đặt niềm tin vào họ nên đã giúp họ phát huy khả năng của mình và đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng. Thực tế cho thấy quan điểm thứ hai về người nghèo là đúng đắn. Người nghèo nhìn chung đều có khả năng và biết làm ăn, có tính tự trọng và muốn vươn lên thoát khỏi đói nghèo.

Như vậy, để giúp cho người nghèo thoát nghèo và giảm bớt gánh nặng cho xã hội thì phải tạo cho họ khả năng tiếp cận tới các nguồn lực, trong đó vốn cho người nghèo sản xuất kinh doanh được coi là “điểm nút” để phá rào cản của đói nghèo. Tuy vậy, để vốn này được chuyển tới đúng đối tượng là hộ

nghèo không phải dễ dàng. Cho vay bao cấp của Chính phủ đã dẫn đến tình trạng lựa chọn người vay bị sai lệch, những người khá giả có nhiều mối quan hệ hơn, được tin tưởng hơn thường cố gắng tìm mọi cách để tiếp cận đến nguồn vốn rẻ và vì vậy mà người nghèo thường khó chen vào các chương trình này.

Nếu NHCSXH nhận thức đúng đắn về hộ nghèo, quan trọng là nhận thức của các cán bộ ngân hàng - người chuyển vốn trực tiếp đến khách hàng - một cách tích cực về khả năng sử dụng vốn và trách nhiệm của hộ trong việc hoàn trả thì họ sẽ tâm huyết và vượt qua mọi vất vả trong cho vay, vốn được chuyển đến hộ nghèo nhiều hơn, không những vậy họ còn giúp đỡ tận tình hộ nghèo sử dụng vốn hiệu quả. Ngược lại cán bộ nhận thức theo hướng tiêu cực về khả năng và trách nhiệm của hộ nghèo thì họ sẽ không nhiệt tình trong việc chuyển vốn đến khách hàng, nhất là những hộ ở vùng sâu, xa, chưa nói gì đến hiệu quả của vốn đó được sử dụng như thế nào. Nhận thức của ngân hàng cùng tâm huyết và trách nhiệm của cán bộ ngân hàng góp phần quan trọng vào việc lựa chọn đúng đối tượng cần vay vốn.

b. Chính sách lãi suất của ngân hàng:

Một vấn đề mà bất kỳ ngân hàng nào khi cho vay đối với hộ nghèo phải cân nhắc là đối với người nghèo, khả năng tiếp cận vốn quan trọng hơn lãi suất vốn vay rất nhiều. Phải có vốn thì hộ nghèo mới có thể thoát nghèo bằng chính sức lao động của họ. Điều này đã được kiểm chứng về lý thuyết và trên thực tiễn. Cho đến nay chưa có hộ nghèo nào cần vốn mà từ chối vốn ngân hàng cho vay với lãi suất thị trường.

Lãi suất là giá cả của tín dụng, nó phải bao hàm mọi chi phí liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn vay. Đặc biệt khi đối tượng vay vốn là các hộ nghèo vốn tiềm ẩn rất nhiều rủi ro thì về nguyên tắc, lãi suất cho vay hộ nghèo phải cao hơn lãi suất cho vay đối với các đối tượng khách hàng khác.

Các NHCSXH thường nhận được nhiều ưu đãi về vốn của các Chính phủ (được cấp vốn từ NSNN, tiếp nhận vốn từ các Chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo...), điều này cũng giúp ngân hàng giảm được chi phí cho vay hộ nghèo, cụ thể là tiết kiệm được chi phí huy động vốn. Đứng trên giác độ NHCSXH, chừng nào ngân hàng có thể trang trải đủ các chi phí trong cho vay hộ nghèo thì khả năng mở rộng cho vay đến hộ nghèo của ngân hàng mới lâu dài và chắc chắn. Rất nhiều trung gian tài chính đã chứng tỏ họ có thể trang trải các chi phí bằng doanh thu từ lãi cho vay và phí. Thậm chí một số trung gian tài chính còn hoạt động có lãi thực sự trong lĩnh vực này và không phải lệ thuộc vào vốn ưu đãi hay bất kỳ khoản trợ cấp nào.

Hiện nay, nhu cầu về vốn là rất lớn hay cầu luôn lớn hơn cung. Nếu ngân hàng cho vay theo lãi suất ưu đãi thì ngoài hộ nghèo cần vay vốn còn có một bộ phận không phải là hộ nghèo nhưng cũng có thể tìm mọi cách được vay vốn ngân hàng vì đây là nguồn vốn rẻ. Từ đó dẫn đến “thời phong” nhu cầu về vốn, vốn vay không đúng đối tượng và sử dụng sai mục đích trong khi nhiều hộ nghèo thật sự thì không được vay vốn.

c. Khả năng huy động vốn đầy đủ, phù hợp và kịp thời:

Nhu cầu vốn cho xóa đói giảm nghèo là rất lớn trong điều kiện hộ nghèo ngày càng gia tăng như hiện nay. Nếu ngân hàng không đủ vốn cung ứng đến hộ nghèo cần vốn thì ngân hàng không thể mở rộng cho vay đến đúng đối tượng cần vốn mà sẽ xảy ra tình trạng cho vay bình quân không tính đến nhu cầu vốn thực sự, hay hộ chỉ được vay một lần.

Vốn cho hộ nghèo vay bao gồm cả hai dạng là vốn ngắn hạn và vốn trung, dài hạn. Trong giai đoạn đầu của xóa đói giảm nghèo, để lựa chọn được đúng đối tượng là hộ nghèo cần vay vốn và do hộ nghèo chưa có đủ khả năng sử dụng vốn dài hạn với khối lượng lớn nên ngân hàng chỉ cho vay món nhỏ và thời hạn ngắn. Tuy nhiên, vốn trung và dài hạn đóng vai trò quyết định,

đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp. Hộ nghèo cần vốn trung và dài hạn để đầu tư chuyển đổi cơ cấu, mua sắm máy móc, áp dụng tiên bộ kỹ thuật tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

NHCS là một ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhưng là công cụ thực hiện sự nghiệp xoá đói giảm nghèo, sự tồn tại của nó không phải ngày một ngày hai mà nó phải hoạt động chừng nào người nghèo vẫn chưa thể tiếp cận với các nguồn vốn thương mại khác. Nếu NHCS chỉ tiếp cận các nguồn vốn từ NSNN, từ các chương trình của Chính phủ, địa phương thì việc đạt được mục tiêu xoá đói giảm nghèo sẽ vô cùng khó khăn, sự tồn tại của ngân hàng trở thành gánh nặng cho Nhà nước. Trên thực tế, rất ít NHCS chỉ trông chờ vào những nguồn vốn này mà phải huy động các nguồn khác trên thị trường. Để huy động được vốn trên thị trường đòi hỏi ngân hàng phải chuẩn bị kỹ về mạng lưới huy động, phương thức huy động, xác định thời điểm huy động thích hợp, công tác tuyên truyền, uy tín của ngân hàng, phương tiện và trụ sở, kinh nghiệm...

Một quan điểm được chấp nhận rộng rãi hiện nay vì mục tiêu xoá đói giảm nghèo là thương mại hoá mọi nguồn vốn cho xoá đói giảm nghèo. Điều này sẽ dẫn đến triệt tiêu dần tư tưởng và phương thức bao cấp vốn qua kênh NSNN và qua các tổ chức, cá nhân theo con đường “từ thiện cứu rỗi” đối với hộ nghèo. Bản thân việc cấp phát, cho vay theo lãi suất ưu đãi đã làm giảm đi đáng kể việc tái tạo nguồn vốn đủ để hộ nghèo bước qua ngưỡng cửa đói nghèo. Thương mại hoá vốn cho vay đối với hộ nghèo tức là đã thực hiện phương châm “cho cần câu hơn cho râu cá” trong việc giúp người nghèo thoát khỏi đói nghèo một cách bền vững, tránh việc tái nghèo.

d. Chính sách huy động tiết kiệm của ngân hàng đối với hộ nghèo

Tiết kiệm, xét trên khía cạnh NHCS huy động tiết kiệm nói chung và huy động từ chính hộ nghèo vay vốn nói riêng cũng là một yếu tố quan trọng mà

ngân hàng cần xem xét. Nếu NHCS có thể tăng các tài khoản tiết kiệm của hộ nghèo tại ngân hàng thì có thể gia tăng vốn cho vay, tiếp cận được thông tin về hộ nghèo vay vốn và nâng cao trách nhiệm của hộ nghèo đối với vốn vay. Qua đó, quá trình mở rộng cho vay của ngân hàng đối với hộ nghèo sẽ an toàn hơn, nhất là trong điều kiện cho vay hộ nghèo không cần tài sản thế chấp như hiện nay.

Quan điểm cổ điển cho rằng hộ nghèo không có khả năng tiết kiệm. Nhận định rằng hộ nghèo không có khả năng tiết kiệm, và không hưởng ứng những khuyến khích hoặc cơ hội để tiết kiệm là không đúng. Trên thực tế, họ vẫn có thể tiết kiệm và đầu tư mặc dù hình thức tiết kiệm và đầu tư của họ không cần thiết dưới dạng có tính lỏng cao (bằng tiền mặt), mà bằng hình thức tài sản có thể tạo được thu nhập khá hơn và chống được rủi ro lạm phát.

Tiết kiệm của người nghèo tạo ra nhiều lợi thế cho cả người tiết kiệm và ngân hàng. Vốn cho sản xuất bao gồm cả vốn vay và vốn chủ sở hữu có tác dụng hạn chế các hoạt động tiêu dùng phi sản xuất, tăng khả năng thương lượng khi vay vốn của hộ nghèo trên thị trường. Đối với ngân hàng, tiết kiệm làm tăng vốn có thể sử dụng để cho vay, giảm sự phụ thuộc vào vốn từ NSNN hoặc từ các nhà tài trợ.

Một biện pháp để tăng cường huy động tiết kiệm, đặc biệt ở nông thôn là đặt các chi nhánh ngân hàng gần các khu dân cư, tăng số giờ hoạt động để khách hàng có thể tiếp cận tới tiền gửi dễ dàng, sắp xếp hợp lý các quy định và các thủ tục (công việc giấy tờ, các khoản phí, các công cụ tiết kiệm đa dạng và linh hoạt ...). Có ba điều kiện mà ngân hàng phải cân nhắc khi huy động tiết kiệm tự nguyện là:

- Môi trường hoạt động thuận lợi, bao gồm khung pháp lý và các quy định, mức độ ổn định chính trị và điều kiện địa lý thích hợp;
- Khả năng giám sát đầy đủ và hiệu quả để bảo vệ cho người gửi tiền;

- Khả năng thanh khoản của ngân hàng tốt.

e. Mức độ ổn định trong hoạt động của ngân hàng:

Quá trình ra quyết định cho vay cần phải lưu ý tới hai mục tiêu dài hạn của ngân hàng, đó là mở rộng tiếp cận và khả năng bền vững. Trong đó, bền vững về tài chính có vai trò quan trọng. Bền vững tài chính được hiểu là khả năng ngân hàng có thể trang trải các chi phí của mình từ nguồn doanh thu thu được chủ yếu từ cho vay và đầu tư. Đến lượt nó sẽ đảm bảo cho quá trình mở rộng cho vay của ngân hàng. Trên thực tế, việc áp dụng nguyên tắc này của hoạt động cho vay đã khẳng định tính đúng đắn. Để có thể thoát khỏi đói nghèo, hộ nghèo cần có khả năng tiếp cận các dịch vụ của ngân hàng trong suốt cuộc đời của họ chứ không chỉ một lần hoặc trong chu kỳ của một dự án. Điều quan trọng bậc nhất là ngân hàng đó phải là một tổ chức ổn định hay bền vững hoặc ít nhất cũng cho thấy một triển vọng để trở thành một tổ chức như vậy.

Các chuyên gia nhiều lúc cho rằng các NHCS không nên phụ thuộc quá nhiều vào trợ giúp từ bên ngoài mà nên độc lập tương đối. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp thực tiễn, một câu hỏi thực sự đặt ra không phải là liệu một NHCS đã có khả năng tự trang trải về tài chính chưa – chủ yếu là chưa – mà là chi phí của nó lớn hơn doanh thu bao nhiêu và liệu sự phụ thuộc vào nguồn tài trợ bên ngoài có giảm không và nếu giảm thì giảm như thế nào theo thời gian. Một NHCS phải có khả năng và phải được xác định là có những tiến bộ khả quan nhằm đạt được sự tự chủ về tài chính trước khách hàng mục tiêu của mình. Song, một NHCS không thể gọi là một tổ chức ổn định nếu nó đạt được sự tăng trưởng hiệu quả bằng cách từ bỏ những người nghèo mà nó xác định là nhóm khách hàng mục tiêu khi mới hoạt động.

Để đạt được sự ổn định, các NHCS thường công tác với một vài cơ quan hoặc đối tác phát triển. Đó có thể là tổ chức phi chính phủ quốc tế; tổ chức chính trị, xã hội của Chính phủ...

f. Mức độ cung cấp các dịch vụ xã hội cho người nghèo:

Các dịch vụ xã hội được cung cấp cho hộ nghèo tăng lên về số lượng và chất lượng cùng với vốn vay sẽ đảm bảo an toàn cho vốn vay của ngân hàng, vốn được bảo toàn thì ngân hàng có vốn để quay vòng và thúc đẩy mở rộng được cho vay hộ nghèo. Dịch vụ xã hội bao gồm các dịch vụ như giáo dục, y tế, hệ thống tưới tiêu, khuyến nông... Cung cấp cho hộ nghèo những kiến thức cơ bản về tín dụng, tiết kiệm cũng như kỹ thuật sản xuất, tính toán làm ăn. Tạo điều kiện để họ có thể làm quen và tiếp cận đến những thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại sẽ giúp họ tiết kiệm được nhiều thời gian, công sức và tiền bạc, vốn vay sẽ được sử dụng một cách hiệu quả hơn. Nhiều hộ nghèo mặc dù nhiều năm làm nông nghiệp, gắn bó cả đời với ruộng đồng, nhưng họ không có thông tin và kiến thức kỹ thuật chuẩn xác, không biết nên trồng cây gì, nuôi con gì hay sản xuất loại hàng hoá nào, không biết dự báo những thay đổi trên thị trường, cái họ có chỉ là những kinh nghiệm đúc kết được trong dân gian.

Xóa đói giảm nghèo là mối quan tâm của bất kỳ quốc gia nào. Trong số các nhân tố có tác dụng phá vỡ vòng luẩn quẩn của nghèo đói thì vốn là một yếu tố có tính chất quyết định và hữu hiệu. Việc chuyển vốn đến các hộ nghèo thông qua nhiều con đường khác nhau, trong đó qua NHCS được coi là thiết thực hơn cả. Vấn đề không chỉ là thành lập một NHCS để đưa vốn đến tay hộ nghèo mà quan trọng hơn là khả năng của ngân hàng đó trong việc mở rộng cho vay đối với hộ nghèo.

1.2.5. So sánh tín dụng Hộ nghèo của Ngân hàng Chính sách xã hội với tín dụng của các Ngân hàng thương mại

a. Giống nhau:

Đều là tín dụng ngân hàng, đều có quan hệ giữa 2 bên, người vay là bên vay vốn, ngân hàng là bên cho vay, đều có lãi suất, thời hạn vay và hạn trả nợ, có gia hạn và có quá hạn

b. Khác nhau:

Mục tiêu: Đối với ngân hàng thương mại thì mục tiêu được đặt lên hàng đầu trong cho vay đó là lợi nhuận. tuy nhiên đối với NHCSXH hoạt động không vì mục đích lợi nhuận mà là vì mục đích xóa đói giảm nghèo, nên cho vay hộ nghèo của NHCSXH không vì mục đích lợi nhuận, mà là mục đích xóa đói giảm nghèo

Đối tượng: Tín dụng của NHTM có đối tượng vay vốn thường là các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân có tiềm lực kinh tế tốt, khả năng hoàn trả vốn tốt, đối tượng cho vay của tín dụng hộ nghèo NHCSXH là hộ nghèo, còn sức lao động, có mong muốn vay vốn làm ăn để vươn lên thoát nghèo

Lãi suất: Đối với tín dụng hộ nghèo NHCSXH được nhà nước bảo trợ, nên lãi suất thấp hơn lãi suất các chương trình vay vốn của NHTM, lượng tiền vay của mỗi món vay của mỗi món vay hộ nghèo của NHCSXH thì nhỏ, thường là các món vay mua bò sinh sản với mức vay 20 triệu đồng đến mức vay tối đa là 50 triệu đồng, còn các ngân hàng thương mại thì các món vay thường cao có món vay cả trăm triệu đồng thậm chí đến cả tỉ đồng

Loại tiền tệ của tín dụng hộ nghèo ngân hàng chính sách là bằng tiền nội tệ VND, còn tín dụng của các ngân hàng thương mại có thể bằng nội tệ hoặc bằng ngoại tệ, vàng...

Một điểm khác nữa của tín dụng hộ nghèo NHCSXH và tín dụng của NHTM đó là hình thức cho vay, đối với NHCSXH cho vay theo hình thức tín chấp tín chấp, còn đối với tín dụng NHTM thì cho vay với hình thức thế chấp.

1.3. Kinh nghiệm quốc tế và trong nước về cho vay Hộ nghèo và bài học kinh nghiệm cho NHCSXH Việt Nam

1.3.1. Kinh nghiệm quốc tế

a. Kinh nghiệm cho vay của ngân hàng Grameen

Bangladesh là một nước nông nghiệp lạc hậu, diện tích tự nhiên gần 143.000 km², dân số khoảng 120 triệu người, thuộc nước nghèo nhất thế giới; trong đó, 80% dân số sinh sống ở nông thôn. Ngân hàng Grameen (có nghĩa là làng xã) hình thành từ năm 1976, vốn ban đầu chỉ có 28 USD của Giáo sư, TS Yumus sáng lập. Hệ thống Ngân hàng Grameen gồm: Ngân hàng TW, trụ sở tại thủ đô Datka, Văn phòng đại diện tại các bang hoặc vùng, hơn 1.000 Chi nhánh khu vực ở nông thôn; dưới chi nhánh, mỗi làng có Trung tâm tín dụng do thành viên vay vốn tự xây dựng và tự quản lý, một thành viên làm trưởng Trung tâm tín dụng, mỗi Trung tâm tín dụng có ít nhất 10 Tổ tín dụng. Quy chế cho vay của Tổ tín dụng: Đầu tiên 2 thành viên trong tổ được vay vốn; khi trả xong nợ, thì 2 thành viên tiếp theo được vay; tổ trưởng tín dụng là người vay cuối cùng. Khi tổ trưởng trả xong nợ, thì lại có 2 thành viên khác được vay vốn, quy chế này được lặp đi, lặp lại. Các thành viên trong Tổ tín dụng giám sát lẫn nhau về sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đúng hạn và gửi tiền tiết kiệm.

Người vay không có tài sản thế chấp với Ngân hàng Grameen, tổn thất về tiền cho vay rất thấp, lãi suất cho vay Ngân hàng Grameen cao hơn lãi suất Ngân hàng thương mại. Khi được vay vốn, người vay phải nộp khoản lệ phí, trên số tiền vay, để hình thành quỹ của Tổ tín dụng; trong đó có quỹ phòng ngừa rủi ro và quỹ này được gửi vào chi nhánh Grameen. Khi một thành viên

vay vốn không còn khả năng trả nợ, Tổ tín dụng dùng quỹ dự phòng rủi ro để trả nợ thay cho thành viên của mình.

Hiện nay, Ngân hàng Grameen có hơn 5 triệu thành viên, hơn 94% thành viên là nữ; vốn điều lệ 150 triệu taka, tương đương 3,75 triệu USD; trong đó, Nhà nước góp cổ phần 18 triệu taka, số còn lại là giá trị cổ phiếu của Ngân hàng TW Bangladesh, các NHTM, các tổ chức quốc tế là thành viên. Ngân hàng Grameen hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính; hạch toán kinh tế chung của cả hệ thống và kinh doanh phải có lãi, Nhà nước không bù lỗ.

Nguyên nhân thành công của Ngân hàng Grameen

Một là, tổ chức hệ thống của Ngân hàng Grameen khoa học; chặt chẽ; mang tính tự quản giữa các thành viên cùng xóm, cùng làng, công khai, minh bạch.

Hai là, Nhà nước Bangladesh khuyến khích Ngân hàng Grameen hoạt động như: Không thu thuế và tạo hành lang pháp lý cho Ngân hàng Grameen hoạt động ngày một phát triển với tốc độ cao. Huy động vốn chú ý đến những món tiền nhỏ, như trong một tuần mỗi thành viên phải gửi 01 taka vào tài khoản của mình (tức 4 taka một tháng); các Tổ tín dụng gửi quỹ của Tổ vào Chi nhánh Ngân hàng Grameen. Do đó, nguồn vốn huy động rất bền vững.

Ba là, các thành viên có tinh thần tự giác và đoàn kết, giúp nhau thoát nghèo. Mỗi Tổ tín dụng có quỹ phòng ngừa rủi ro riêng, dùng để trả nợ thay cho thành viên mất khả năng trả nợ. Cho nên Ngân hàng Grameen bảo tồn được vốn điều lệ và bổ sung vốn tự có ngày một tăng.

Bốn là, thủ tục cho vay của Ngân hàng Grameen đơn giản, nhưng chặt chẽ, vì nông dân nghèo giám sát nhau sử dụng vốn vay và trả nợ. Do đó, thành viên vay vốn không cần tài sản thế chấp. Chi nhánh Ngân hàng Grameen cho thành viên vay phải có sự đồng ý của các thành viên trong tổ tín dụng.

b. Cho vay xóa đói giảm nghèo của Ấn Độ

Từ năm 1991, Ấn Độ đã mở cửa thị trường, cải cách kinh tế và đạt nhiều thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, nghèo đói vẫn là một vấn đề nghiêm trọng, cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội, làm chậm bước tiến của Ấn Độ trong nhiều lĩnh vực. Biểu hiện dễ thấy nhất của nghèo đói tại Ấn Độ là thu nhập quốc dân chỉ mới đạt 820 USD/người trong năm 2006 và tính theo sức mua tương đương (PPP) mới đạt 3.800 USD/người. 70% dân số sống ở nông thôn, trong đó chỉ có 56% hộ được sử dụng điện, 52% số hộ không có nhà vệ sinh, 85% số hộ được dùng nước sạch, 61% dân số biết chữ. Về chỉ số phát triển con người (HDI), Ấn Độ đứng thứ 126/177 nước. Chênh lệch thu nhập cũng là vấn đề lớn: 39% dân số nông thôn chỉ sở hữu 5% số tài sản, trong khi đó, 8% những người giàu có chiếm tới 46% số tài sản cả nước. Những người nghèo nhất ở nông thôn Ấn Độ chỉ chi tiêu 0,2 USD/ngày. Chỉ số đói toàn cầu (GHI) của Ấn Độ đứng thứ 96/119 nước, 80% dân số sống dưới 2 USD/người/ngày.

Để giải quyết cơ bản vấn đề nghèo đói, trước mắt, Ấn Độ đã tăng đầu tư cho nông nghiệp. Năm 1995 Ấn Độ chi 4,1 tỉ USD cho nông nghiệp nhưng năm 2006 tăng lên 19,5 tỉ USD. Đây là mức tăng đáng kể dành cho nông nghiệp. Ngân hàng lớn nhất của Ấn Độ là SBI sẽ mở thêm từ 5.000 đến 6.000 chi nhánh tại nông thôn, để vừa mở rộng kinh doanh, vừa thực hiện chủ trương tăng cường đầu tư cho nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp, tăng cường sản xuất lương thực là một nhiệm vụ trọng tâm của kinh tế Ấn Độ. Để đạt chỉ tiêu 175 kg ngũ cốc/người, 11 kg đỗ/người vào năm 2012, Chính phủ Ấn Độ đã chi 1,2 tỉ USD cho Ủy ban An ninh lương thực, để tăng sản xuất gạo, đậu đỗ, lúa mì... và tiến hành kế hoạch chăn nuôi, nâng cấp đàn gia súc nhằm tăng lượng sữa, trứng, thịt. Một trong những trọng tâm để Ấn Độ có mức tăng trưởng từ 9 đến 10% trong kế hoạch XI là phải “*cải thiện kết cấu hạ tầng nông thôn*”. Ấn Độ tăng vốn để phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn từ 3

tỷ USD năm 2007 lên 3,5 tỷ USD năm 2008. Bộ Tài chính tăng tín dụng phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp từ 56,25 tỷ USD năm 2008 lên 62,5 tỷ USD năm 2009. Ngân hàng phát triển nông nghiệp Ấn Độ đã cung cấp 6,7 triệu USD cho quỹ phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn. Cũng về cơ sở hạ tầng, để giúp nông dân giảm bớt khó khăn, Ấn Độ thúc đẩy thành lập 31 đặc khu nông nghiệp, 12 khu xuất khẩu nông sản (AEZ), một trung tâm trưng bày nông sản với chi phí hơn 5 tỷ USD và 30 công viên lương thực lớn (chi phí khoảng 4 tỉ USD). Các khu này sẽ tăng cường quản lý sau thu hoạch, cất trữ, kết nối sản xuất với các sân bay, bến cảng... để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Về thủy lợi, Ấn Độ đang có kế hoạch liên kết 14 sông lớn ở vùng Himalaya với 17 sông ở phía Nam, để phân bổ lại khoảng 173 tỷ mét khối nước/năm, từ đó, đưa sản lượng lương thực của Ấn Độ từ hơn 200 triệu tấn hiện nay lên 450 triệu tấn vào năm 2050. Kết quả này sẽ góp phần quan trọng vào công cuộc xoá đói giảm nghèo. Đồng thời, Chính phủ đã chi 3,3 tỷ USD cho 300 dự án, chương trình chống lũ lụt ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Về năng lượng, Ấn Độ thực hiện ưu tiên điện khí hoá nông thôn và đang xây dựng hệ thống năng lượng cho khu vực này. Trọng tâm là khai thác năng lượng tái sinh như khí sinh học, năng lượng mặt trời, gió, thủy điện nhỏ, để trong 5 năm tới sẽ cung cấp điện cho 75 triệu nông hộ.

Ấn Độ cũng đã tăng chi cho xoá đói giảm nghèo và coi đây là mục tiêu quan trọng, là chương trình lớn trong các kế hoạch dài hạn. Năm 1995, Ấn Độ đã đưa ra Kế hoạch quốc gia về hỗ trợ xã hội cho những người sống dưới mức nghèo khổ: những người nghèo trên 65 tuổi sẽ được trợ cấp 2 USD/tháng, hỗ trợ từ 130 đến 250 USD cho những gia đình nghèo có người chết, hỗ trợ 10 USD cho những phụ nữ trên 19 tuổi trong 2 lần sinh đầu. Từ năm 1999, Ấn Độ đã thực hiện hỗ trợ 10 kg lương thực cho những người già không có lương hưu. Gần đây, chương trình này đã mở rộng cho cả những người có lương

huu. Năm 2001, Ấn Độ đưa ra chương trình bảo đảm lương thực và việc làm cho nông thôn, chương trình nhà ở, chương trình bảo đảm lợi ích người lao động trong khu vực nông nghiệp... Năm 2006, Chính phủ đã đầu tư 800 triệu USD vào những vùng lạc hậu.

Trong kế hoạch lần thứ XI, Ấn Độ sẽ đưa ra chương trình đặc biệt để phát triển kinh tế cho 75 nhóm lạc hậu đang sống trong những điều kiện hết sức nghèo nàn. Cũng trong kế hoạch lần này, Ấn Độ đã chi 1 tỷ USD để xóa bỏ tình trạng lao động trẻ em.

Tăng trợ cấp sản xuất nông nghiệp cũng là một biện pháp quan trọng để xóa đói giảm nghèo. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ X, Ấn Độ đã hỗ trợ sản xuất nông nghiệp là 18 tỷ USD và kế hoạch lần thứ XI là 27 tỷ USD. Trợ cấp trong từng ngành là rất cụ thể: trợ cấp vận chuyển đường là 37USD/tấn, ngành chè được trợ cấp 22 triệu USD, mỗi hecta chuối được trợ cấp 700 USD để tăng cường sản xuất và xuất khẩu.

Chính phủ đã chi 11 tỷ USD để trợ giá phân bón trong năm 2008 và năm 2009 là 16 tỷ USD. Mỗi hộ nông dân sẽ được trợ cấp 150 USD tiền điện. Bảo hiểm nông nghiệp sẽ tăng từ 16% lên 80 - 90% số nông hộ. Năm 2008, Chính phủ sẽ xóa nợ cho nông dân 15 tỷ USD, giảm thuế cho những hộ có diện tích dưới 3 hecta. Khoảng 30 triệu nông dân đang mắc nợ sẽ được lợi từ kế hoạch này.

Tạo việc làm là một trong những biện pháp quan trọng để xóa đói giảm nghèo. Chính vì thế, chương trình việc làm luôn luôn là một nội dung quan trọng trong các kế hoạch của Chính phủ. Tháng 8 - 2005, Ấn Độ thông qua Luật bảo đảm việc làm cho nông dân - một trong những văn bản pháp lý quan trọng nhất được ban hành từ khi Ấn Độ giành được độc lập. Luật này sẽ bảo đảm về pháp lý để mỗi nông dân có đủ 100 ngày có việc làm/năm, với mức lương 1,5 USD/ngày. Nếu không có việc làm, nông dân sẽ nhận được một khoản trợ cấp thất nghiệp. Giai đoạn đầu, chương trình này sẽ áp dụng trong

200 huyện, 4 năm tiếp theo sẽ mở rộng ra toàn Ấn Độ. Theo nhiều đánh giá, chương trình này được coi là có nhiều kì vọng nhất trên thế giới để xóa đói giảm nghèo.

Trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, Ấn Độ đã nhận được sự giúp đỡ hết sức tích cực của quốc tế. Ngân hàng thế giới (WB) đã cho Ấn Độ vay 3,75 tỷ USD, bằng 15% tổng mức cho vay của WB trong năm 2007. Trong lượng vốn trên, một phần quan trọng đã được đưa vào nông nghiệp, nông thôn, vừa giúp Ấn Độ phát triển các lĩnh vực nói chung, vừa tăng cường công cuộc xóa đói giảm nghèo tại nông thôn. Năm 2008, WB đã cho Ấn Độ vay thêm 600 triệu USD để trợ giúp các trang trại, 944 triệu USD để tăng cường hệ thống tài chính nông thôn, thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và các dự án quản lý nguồn nước.

Nhờ những cố gắng trên, nghèo đói ở Ấn Độ đã giảm nhiều. Các chỉ số xã hội như thu nhập, giáo dục, y tế, giao thông, điện, nước uống... ở hầu hết những vùng nông thôn nghèo đã được cải thiện đáng kể từ năm 1991. Tỷ lệ nghèo ở nông thôn đã giảm từ 45,76% trong năm 1983 xuống 37,26% trong năm 1994 và 29,18% trong năm 2005. Số lượng người nghèo tương ứng với các thời điểm trên là 252,05 triệu; 247,8 triệu và 232,16 triệu. Đa số nông dân đã có đủ lương thực, với tỷ lệ đủ ăn tăng từ 94,5% năm 1995 lên 97,1% năm 2005.

Những thành tựu nông nghiệp đã giúp Chính phủ cung cấp lương thực cho những người nghèo nhất. Chính phủ cũng đã bỏ ra hàng triệu tấn lương thực để cứu trợ những vùng bị thiên tai. Việc phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn đã giải quyết nhiều việc làm cho nông dân, qua đó, giúp họ cải thiện, ổn định đời sống. Một trong những thành tựu đáng kể của công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Ấn Độ là đã thực hiện bữa ăn trưa miễn phí cho 120 triệu trẻ em, chủ yếu ở nông thôn. Chính phủ sẽ chi thêm 10,7 tỉ USD cho kế hoạch

này. Về chương trình hỗ trợ xã hội, lương hưu cho người nghèo trên 65 tuổi sẽ tăng từ 1,5 USD/tháng lên 4,5 USD/tháng.

c. Ngân hàng Nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng Thái Lan(BAAC)

Ngân hàng Nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng Thái Lan là Ngân hàng thương mại quốc doanh do Chính phủ thành lập. Ngân hàng Trung ương trợ cấp cho BAAC bằng hình thức cho vay không lãi và bảo lãnh cho BAAC vay vốn nước ngoài. Các Ngân hàng thương mại phải gửi ít nhất 20% vốn vào BAAC. Ngân hàng BAAC có nhiệm vụ: Hỗ trợ vốn nhằm phát triển toàn diện nông nghiệp và nông thôn. Cho vay nông nghiệp theo chương trình, dự án chỉ định của Chính phủ. Thực hiện việc kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn của Nhà nước đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Hàng năm, BACC được Chính phủ tài trợ vốn để thực hiện chương trình hỗ trợ vốn cho nông dân nghèo.

Đặc điểm tín dụng đối với nông dân nghèo của BAAC:

+ Đối tượng được vay vốn: Là những hộ nông dân cá thể, các hiệp hội nông dân Thái Lan.

+ Điều kiện vay vốn: Nông dân có thu nhập thấp (dưới 400 USD/năm), Nông dân có ít ruộng đất, thấp hơn mức ruộng đất trung bình trong khu vực, có tuổi đời từ 20 trở lên, có kiến thức về sản xuất nông nghiệp và phải sống ít nhất một năm ở địa phương đó. Ngoài ra, để đảm bảo khả năng hoàn trả vốn, nông dân được tổ chức thành từng nhóm cam kết cùng chịu trách nhiệm về các khoản tiền vay ngân hàng. Mỗi nhóm có từ 15-25 người, một hộ nông dân được vay vốn tối đa tương đương 2.400 USD, người vay không cần tài sản thế chấp mà thực hiện tín chấp qua nhóm nông dân.

+ Lãi suất cho vay đối với hộ nông dân nghèo của BAAC thấp hơn so với lãi suất cho vay các đối tượng khác (*thường được giảm từ 1-3%/năm so với cho vay các đối tượng khác*).

1.3.2. Bài học rút ra cho NHCSXH Việt Nam

Từ những kinh nghiệm của các nước về cấp tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, có tác dụng tham khảo trong công tác tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo của Việt Nam là:

Thứ nhất, về nguồn vốn dành cho XĐGN rất lớn, duy trì liên tục trong nhiều năm gồm nguồn vốn của Nhà nước và nguồn vốn viện trợ của nước ngoài. Nguồn vốn viện trợ nước ngoài được thực hiện chủ yếu thông qua các tổ chức quốc tế, các cơ quan Liên Hợp Quốc. Nguồn vốn vay của nước ngoài với lãi suất thấp hoặc không lãi, với thời gian dài. Nguồn huy động tiết kiệm trong nước (tiết kiệm trong nhân dân và các tổ chức kinh tế).

Thứ hai, về thành lập Tổ vay vốn quy mô tổ nên từ 30 - 40 thành viên, các thành viên cùng có điều kiện kinh tế như nhau, cùng làng xóm, các thành viên vào tổ tự nguyện, hoạt động có quy chế rõ ràng. Các tổ viên đóng góp tiền tiết kiệm hàng tháng theo quy định về số tiền và ngày nộp, số tiền này gửi vào NHCSXH tại địa bàn. Các dịch vụ cho vay và tiết kiệm nhanh chóng đơn giản, cho phép các tổ chức cho vay gia tăng lượng khách hàng.

Thứ ba, giải ngân trực tiếp cho hộ vay (đại diện là chủ hộ làm hồ sơ vay vốn), số tiền vay tùy theo nhu cầu của các thành viên đăng ký, sau đó tổ họp bình xét căn cứ vào nhu cầu vay vốn để SXKD, khả năng trả nợ của từng hộ, và có sự kiểm tra xác nhận của chính quyền phường, xã.

Thứ tư, căn cứ đầu tiên để xét duyệt mức cho vay là nhu cầu vay vốn của hộ. Nếu ngân hàng có đủ vốn và hộ vay có khả năng trả nợ thì cho vay với mức tối đa theo nhu cầu của hộ. Giải ngân một lúc cho các thành viên vay vốn.

Thứ năm, hỗ trợ vốn cho người nghèo, không phải thế chấp tài sản, thu tiền tiết kiệm, không thu bất cứ một khoản lệ phí nào ngoài lãi suất. Do vậy, cần phải có sự kiểm tra giám sát chặt chẽ kênh tín dụng này, tránh tiêu cực và nâng cao hiệu quả đồng vốn.

Thứ sáu, hoạt động của ngân hàng phải công khai, minh bạch, đúng tự nguyện của hộ nghèo. Thủ tục đơn giản, phục vụ ngân hàng “tại nhà” thành viên

Kết luận chương 1

Trong chương 1, luận văn tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận về nguyên nhân đói nghèo và chất lượng tín dụng đối với hộ nghèo của NHCSXH. Qua nghiên cứu rút ra một số kết luận sau đây:

1. Đói nghèo do nhiều nguyên nhân, trong đó một nguyên nhân là thiếu vốn SXKD, để góp phần thực hiện mục tiêu XDGN thì một trong những giải pháp quan trọng là đầu tư vốn cho hộ nghèo thông qua tín dụng ưu đãi của NHCSXH.

2. Cho vay hộ nghèo của NHCSXH nhằm thực hiện chủ trương XDGN của Đảng và Nhà nước. Hiệu quả cho vay đối với hộ nghèo là mục tiêu quan trọng của NHCSXH. Việc nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo của NHCSXH là yêu cầu khách quan; vừa giúp hộ nghèo vay vốn thoát khỏi đói nghèo, ổn định xã hội; đồng thời nâng cao uy tín vị thế của NHCSXH trong hệ thống Ngân hàng ViệtNam.

3. Hiệu quả cho vay hộ nghèo của NHCSXH phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố bao gồm các nhóm nhân tố khách quan lẫn chủ quan. Việc nghiên cứu các nhân tố tác động này nhằm để biết được sự tác động tích cực và tiêu cực của nó, để từ đó có giải pháp khắc phục những tác động tiêu cực, để đẩy nhanh tốc độ XDGN.

4. Trong luận văn này đã đưa ra một số chỉ tiêu, bao gồm các nhóm định tính và định lượng để đánh giá hiệu quả cho vay hộ nghèo của NHCSXH nói riêng và tín dụng của NHCSXH nói chung. Những vấn đề được đề cập trong chương 1 sẽ là tiền đề cơ bản cho việc nghiên cứu các chương tiếp theo của luận văn.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CHO VAY HỘ NGHÈO TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC

2.1. Tình hình kinh tế - xã hội và thực trạng đói nghèo tại tỉnh Vĩnh Phúc

2.1.1. Tổng quan về kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc

a. Điều kiện tự nhiên

Tỉnh Vĩnh Phúc nằm trong khu vực châu thổ sông Hồng thuộc trung du và miền núi phía bắc, có tọa độ: từ 21° 08' đến 21°19' độ vĩ bắc; từ 105° 109' đến 105°47' độ kinh đông. Phía bắc giáp hai tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang, đường ranh giới là dãy núi Tam Đảo; Phía tây giáp tỉnh Phú Thọ, ranh giới tự nhiên là sông Lô; Phía nam giáp Hà Nội, ranh giới tự nhiên là sông Hồng. Phía đông giáp hai huyện Sóc Sơn và Đông Anh – Hà Nội. Có diện tích đất tự nhiên là 1.371 km², gồm 9 đơn vị hành chính: thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên và 7 huyện: Lập Thạch, Sông Lô, Tam Dương, Bình Xuyên, Tam Đảo, Vĩnh Tường, Yên Lạc với 113 xã, 24 phường và thị trấn.

Vĩnh Phúc nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng gò đồi trung du với vùng đồng bằng Châu thổ Sông Hồng. Bởi vậy, địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và chia làm 3 vùng sinh thái: đồng bằng, trung du và vùng núi.

Vùng núi có diện tích tự nhiên 65.300 ha (đất nông nghiệp: 17.400ha, đất lâm nghiệp 20.300 ha). Vùng này chiếm phần lớn diện tích huyện Lập Thạch, huyện Sông Lô, huyện Tam Đảo và 4 xã thuộc huyện Bình Xuyên, 1 xã thuộc thị xã Phúc Yên. Trong vùng có dãy núi Tam Đảo là tài nguyên du lịch quý giá của tỉnh và của cả nước. Vùng này có địa hình phức tạp, khó khăn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông.

Vùng trung du kế tiếp vùng núi, chạy dài từ Tây Bắc xuống Đông - Nam. Vùng có diện tích tự nhiên khoảng 24.900 ha (đất NN 14.000ha), chiếm phần lớn diện tích huyện Tam Dương và Bình Xuyên (15 xã), Thành phố Vĩnh Yên (9 phường, xã), một phần các huyện Lập Thạch và Sông Lô, thị xã Phúc Yên. Quỹ đất đồi của vùng có thể xây dựng công nghiệp và đô thị, phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp kết hợp chăn nuôi đại gia súc. Trong vùng còn có nhiều hồ lớn như Đại Lải, Xạ Hương, Vân Trục, Liễn Sơn, Đầm Vạc là nguồn cung cấp nước cho hoạt động sản xuất, cải tạo môi sinh và phát triển du lịch.

Vùng đồng bằng có diện tích 32.800 ha, gồm các huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc và một phần thị xã Phúc Yên, đất đai bằng phẳng, thuận tiện cho phát triển cơ sở hạ tầng, các điểm dân cư đô thị và thích hợp cho sản xuất nông nghiệp.

Sự phân biệt 3 vùng sinh thái rõ rệt là điều kiện thuận lợi cho tính bố trí các loại hình sản xuất đa dạng.

Địa hình Vĩnh Phúc thể hiện khá rõ những nét chung của địa hình Việt Nam như: hướng chủ yếu của địa hình là hướng Tây Bắc - Đông Nam; địa hình có sự phân hoá theo độ cao và độ cao trung bình giảm dần từ Tây sang Đông. Đồi núi chiếm 40,1% diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh. Nhiệt độ trung bình năm 23,2 – 25⁰C, lượng mưa 1.500 - 1.700 ml; độ ẩm trung bình 84 - 85%, số giờ nắng trong năm 1.400 - 1.800 giờ. Hướng gió thịnh hành là hướng Đông - Nam thổi từ tháng 4 đến tháng 9, gió Đông - Bắc thổi từ tháng 10 tới tháng 3 năm sau, kèm theo sương muối. Riêng vùng núi Tam Đảo có kiểu khí hậu quanh năm mát mẻ (nhiệt độ trung bình 18⁰C) cùng với cảnh rừng núi xanh tươi, phù hợp cho phát triển các hoạt động du lịch, nghỉ ngơi, giải trí.

Về tài nguyên đất: Vĩnh Phúc có tổng quỹ đất đã sử dụng là 121.487 ha, chiếm 98,26% diện tích đất tự nhiên; trong đó, Đất sản xuất nông nghiệp

50.365,99 ha, chiếm 40,73%; đất lâm nghiệp 32.688,66 ha, chiếm 16,43%; đất ở 8.156,13 ha, chiếm 6,59 %; đất chuyên dùng 18.696,50 ha, chiếm 15,12%. Đất chưa sử dụng 2.162,54 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,74% diện tích đất tự nhiên.

Tài nguyên rừng: Tổng diện tích đất có rừng 32.688,66 ha; trong đó rừng sản xuất là 13.600,51 ha, rừng phòng hộ là 3.962,28 ha và rừng đặc dụng là 15.125,87 ha. Tài nguyên rừng đáng kể nhất của tỉnh là Vườn Quốc gia Tam Đảo với trên 15 ngàn ha, Rừng Vĩnh Phúc ngoài việc bảo tồn nguồn gen động, thực vật còn có vai trò điều hoà nguồn nước, khí hậu và phục vụ cho phát triển các dịch vụ thăm quan, du lịch.

Tài nguyên khoáng sản: Nhìn chung, Vĩnh Phúc là tỉnh ở vị trí chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng nên rất nghèo về tài nguyên khoáng sản. Khoáng sản có giá trị thương mại trên địa bàn chỉ có một số loại như: đá xây dựng, cao lanh, than bùn song trữ lượng không lớn và điều kiện khai thác hạn chế.

Tài nguyên nước: Nguồn nước của tỉnh khá phong phú nhờ hai sông Hồng với chiều dài 50km , và Sông Lô với chiều dài 35 km cùng hệ thống các sông nhỏ như: sông Phó Đáy, sông Phan, sông Cà Lồ và hàng loạt hồ chứa (Đại Lải, Xạ Hương, Làng Hà, Thanh Lanh, Vân Trục, Đầm Vạc..) dự trữ khối lượng nước khổng lồ, đủ để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Nguồn nước ngầm có trữ lượng không lớn, đạt khoảng 1 triệu m³/ngày đêm. Hiện nay nguồn nước ngầm đang được khai thác ở thành phố Vĩnh Yên và thị xã Phúc Yên với lưu lượng 28.000 m³/ngày đêm, tại một số vùng nông thôn, nhân dân khai thác nước ngầm từ các giếng khoan (với lưu lượng khoảng 15.000 m³/ngày đêm).

Dân số: Theo số liệu thống kê đến 31/12/2011, dân số trung bình của Vĩnh Phúc có 1.036 ngàn người, mật độ dân số trung bình hơn 750 người/km²; trong đó, nam 512,8 ngàn người, chiếm 49,5% dân số; nữ 523,2

ngàn người, chiếm 50,5% dân số. Khu vực thành thị chiếm 23% dân số tăng 0,5% so với 2010, Nông thôn 77 % dân số. Lực lượng lao động là 730.000 người, chiếm hơn 70% dân số; trong đó, lao động qua đào tạo chiếm 51,5%. Trong 5 năm, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 111.807 lao động, số lao động có việc làm mới trong năm là 27.436 lao động (đạt 130,6% kế hoạch năm; bằng 111,7% so với năm 2010). Tổng số hộ toàn tỉnh hơn 260.000 hộ; trong đó, khu vực thành thị có 55.316 hộ, nông thôn có 205.611 hộ, tổng số hộ dân tộc thiểu số 11.168 hộ; trong đó, có hơn 2.000 hộ nghèo. Trình độ dân trí được nâng lên hàng năm, nhân dân có bản chất cần cù, chịu khó và nhiệt tình cách mạng.

Theo chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 – 2010, năm 2005 toàn tỉnh có 39 xã nghèo (xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên); tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 18,04%. Theo chuẩn mới áp dụng cho giai đoạn 2011-2015, năm 2010 còn 5 xã nghèo, 11,05% hộ nghèo và 7,06% hộ cận nghèo.

b. Điều kiện kinh tế - xã hội

Vĩnh Phúc những năm đổi mới, kinh tế có bước phát triển khá. Tính chung cả giai đoạn 2001-2010, GDP Vĩnh Phúc tăng trưởng bình quân 16,5% năm, trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 6,0%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng 20,7%/năm; dịch vụ tăng 17,1%/năm). Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng luôn đạt mức cao trong số các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và Vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc, tăng gấp 2 lần so với tốc độ trung bình của cả nước.

Năm 2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá, nhất là những tháng cuối năm. Tốc độ tăng trưởng đạt 14,83% vượt kết hoạch (14 - 14,5%); trong đó, ngành công nghiệp, xây dựng tăng 16,29%; dịch vụ tăng 16,89%; nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 2,18%. Cơ cấu kinh tế: công nghiệp - xây dựng chiếm

54,6%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 15,5%. GDP bình quân đầu người (theo giá thực tế) ước đạt 42,9 triệu đồng, tăng 26,9% so với năm 2014.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 2.604,5 tỷ đồng, tăng 2,2% so cùng kỳ năm 2014, đạt 94,5% kế hoạch. Trong đó: Ngành nông nghiệp đạt 2.413,0 tỷ đồng, tăng 1,9% so cùng kỳ năm 2014, đạt 93,6% kế hoạch; tổng diện tích gieo trồng cả năm đạt 98,5ha, năng suất lúa đạt 56,26 tạ/ha, là năm có năng suất cao nhất từ trước đến nay, sản lượng lương thực có hạt đạt 40,29 vạn tấn, tăng 3,6% so với năm 2014; ngành lâm nghiệp đạt 39,1 tỷ đồng tăng 3,9% so cùng kỳ năm 2014, đạt 105,8% kế hoạch; ngành thủy sản đạt 152,3 tỷ đồng tăng 9,4% so cùng kỳ năm 2014, đạt 107,2% kế hoạch.

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 16,7% so với năm 2014, đạt 105,3% so kế hoạch, trong đó công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,7%, công nghiệp ngoài nhà nước tăng 12,4% và công nghiệp Nhà nước giảm 2,2%.

Về xây dựng: Do tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng nên giá trị sản xuất đạt 1.607,2 tỷ đồng tăng 15,8% so với năm 2014. Du lịch: Tổng lượt khách đạt khoảng 2.299,9 nghìn lượt, tăng 12% so với năm 2014, trong đó khách quốc tế là 31,1 nghìn lượt. Doanh thu đạt 864,5 tỷ đồng, tăng 14,1% so cùng kỳ, đạt 102% kế hoạch năm. Tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 592,1 triệu USD bằng 91,1% kế hoạch và tăng 12,4% so với năm 2014, trong đó khu vực FDI ước đạt 510,4 triệu USD, tăng 13% so so với năm 2014. Tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 1.654,5 triệu USD, bằng 100,3% kế hoạch, tăng 3% so với năm 2014, trong đó chủ yếu nhập khẩu của khu vực FDI chiếm 89,7% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2015 tăng khoảng 22% là mức tăng cao nhất trong một số năm gần đây (năm 2013 tăng 7,6%; năm 2010 tăng 13,34%).

* Tín dụng, ngân hàng:

Hoạt động kinh doanh của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định, bảo đảm đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu vốn tiền mặt để phục vụ sản xuất kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng. Lãi suất cho vay trong năm có thời điểm tăng cao nhưng đã giảm dần trong những tháng gần đây, tuy nhiên vẫn ở mức khá cao; tính đến tháng 10/2011 lãi suất cho vay sản xuất kinh doanh phổ biến ở mức 19,5-21% (thấp nhất 16,5%/năm, mức cao nhất 24%/năm); lãi suất cho vay sản xuất kinh doanh phổ biến ở mức 21-21,5% (thấp nhất 18%/năm, mức cao nhất 24%/năm).

Công tác quản lý ngoại tệ, vàng bạc trên địa bàn đã được tăng cường mở rộng dịch vụ thanh toán qua tài khoản cá nhân và các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác như máy ATM, Pos và thanh toán điện tử liên ngân hàng.

Các Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng đã thực hiện nghiêm chỉnh Thông tư số 02/2011/TT-NHNN ngày 3/3/2011 của Thống đốc NHNN Việt Nam về thực hiện mặt bằng chung về lãi suất huy động cộng thưởng khuyến mại dưới mọi hình thức không quá 14%/năm (từ 1 tháng trở lên; dưới 1 tháng là 6%).

Năm 2015, huy động được 12.500 tỷ đồng, tăng 4,8% so cuối năm 2014, ngoài ra các ngân hàng thương mại đã huy động được thêm hơn 7.000 tỷ đồng từ các nguồn vốn: uỷ thác đầu tư, vốn từ các dự án tài chính - tín dụng quốc tế và nhận điều hoà từ Hội sở chính nhằm đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tổng dư nợ cho vay đạt 21.680 tỷ đồng, tăng 24,3% so năm 2010 (thấp hơn mức tăng năm 2010: 34,3%). Nợ xấu chiếm 2,16% so với tổng dư nợ.

Đời sống và thu nhập của đại bộ phận nhân dân được tăng lên, kết cấu hạ tầng ngày càng được nâng cấp, đổi mới, bộ mặt nông thôn được thay đổi theo hướng tiến bộ hơn.

Những khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động ngân hàng:

Trong quá trình hoạt động thì có những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của ngân hàng chính sách, cụ thể là:

Một là, cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh dẫn đến khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng đô thị - nông thôn ngày càng lớn dẫn đến tình trạng mất cân bằng trong quá trình phát triển, tốc độ tăng trưởng ở mức cao so với cả nước song chất lượng chưa đảm bảo và tăng trưởng chưa vững chắc, nền kinh tế tiếp tục bộc lộ thiếu ổn định, còn phụ thuộc quá lớn vào khu vực đầu tư nước ngoài hiệu quả đầu tư chưa được cải thiện nhiều, sản phẩm hàng hoá tính cạnh tranh chưa cao.

Hai là, kết cấu hạ tầng kỹ thuật tuy đã được cải thiện nhiều, song vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Các vấn đề xã hội còn nhiều bức xúc, trình độ lao động chưa đáp ứng, chất lượng cuộc sống còn chưa tương xứng với mức thu nhập.

Ba là, việc bình xét hộ nghèo tại các địa phương thiếu chính xác, chưa bám vào các tiêu chí đề ra theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015 nên tại các địa phương số hộ nghèo thực tế lớn hơn nhiều so với hộ nghèo có tên trong danh sách qua các năm.

- Việc đánh giá số hộ thoát nghèo trong năm và qua các năm chưa chính xác.-Thời tiết khí hậu khắc nghiệt, rét đậm, rét hại kéo dài, vào mùa đông, vào mùa hè, lượng mưa bình quân lớn ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp, thiên tai hạn hán thường xuyên xảy ra.

Giải quyết vấn đề nghèo đói cũng thể hiện mạnh mẽ cam kết của Đảng, Nhà nước Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện các cam kết thiên niên kỷ. Chính phủ Việt Nam đã tập trung chỉ đạo, ưu tiên nguồn lực thực hiện tốt mục tiêu xoá đói giảm nghèo, ở mỗi giai đoạn tuy có những nội

dung, giải pháp khác nhau nhưng đều hướng tới mục tiêu chung là nâng cao mức sống của người dân, giảm nhanh tỷ lệ hộ sống dưới ngưỡng nghèo và tập trung vào 3 nhóm giải pháp lớn đó là:

- Hỗ trợ điều kiện sinh kế cho người nghèo;
- Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản;
- Nâng cao nhận thức và năng lực của người nghèo.

2.1.2. Thực trạng đói nghèo tại tỉnh Vĩnh Phúc

a. Số lượng, cơ cấu và phân bố hộ đói nghèo ở Vĩnh Phúc

Vĩnh Phúc là tỉnh nằm trong khu vực Miền núi và Trung du phía bắc, nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ và vùng Thủ đô Hà Nội. Có vị trí đầu mối, có điều kiện trở thành trung tâm phát triển của khu vực các tỉnh Tây - bắc Vùng Đông Bắc Bắc Bộ, chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) và chỉ số phát triển con người (HDI) của Vĩnh Phúc luôn xếp trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu của cả nước. Mặc dù vậy, hạn chế lớn nhất hiện nay là tình trạng mất cân đối trên nhiều mặt, sự phát triển kinh tế chưa cân đối với tiềm năng, khu vực công nghiệp phát triển nhanh, trong khi khu vực dịch vụ còn hạn chế; thừa lao động nhưng lại thiếu lao động kỹ thuật có trình độ cao, thiếu hụt thông tin v.v.. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng tăng giữa nông thôn và thành thị, giữa khu vực phi nông nghiệp và nông nghiệp. Đến cuối năm 2015 trên địa bàn tỉnh có 22.714 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ hộ 9,05%, giảm 2,35% so với năm 2014, (cả nước tỷ lệ hộ nghèo là 10%).

b. Đặc điểm và nguyên nhân đói nghèo tại Vĩnh Phúc

*** Đặc điểm**

- Vùng miền núi có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn nhiều so với vùng đồng bằng (miền núi tỷ lệ hộ nghèo chiếm 12,16%, vùng đồng bằng 7,2%). Thức ăn của hộ nghèo thường không đảm bảo về mặt dinh dưỡng, thường xuyên gặp khó khăn về lương thực.

- Hộ nghèo ở vùng đồng bằng tập trung vào các gia đình nông thôn có đông con, có ít tư liệu sản xuất, đất đai để canh tác, đa số không có tay nghề, không có việc làm hoặc chỉ đi làm thuê hàng ngày công việc không ổn định.

- Quan niệm của người nghèo sự thiếu thốn về vật chất một phần do đời sống bất ổn, cảm giác bị xa lánh và có ít quan hệ xã hội, không muốn kết bạn với người giàu. Hộ nghèo có anh, chị, em họ hàng cũng nghèo nên không có sự giúp đỡ về mọi mặt.

- Các hộ nghèo thiếu và kém trong tiếp cận thông tin: tivi, báo, đài, internet... hiểu biết xã hội kém, hay uống rượu, đánh bạc.

Chi tiêu theo đầu người của hộ đồng bào dân tộc thiểu số thấp hơn rất nhiều so với người kinh, các hộ dân tộc có quy mô hộ lớn và có nhiều con hơn các hộ trung bình; về trình độ học vấn của chủ hộ và của vợ hoặc chồng cũng thấp hơn. Tài sản dưới dạng nhà ở hoặc những tài sản khác cũng thấp hơn trung bình; trẻ em các hộ nghèo thường bị suy dinh dưỡng, phải lao động nặng nhọc từ khi còn bé.

*** Nguyên nhân**

Do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt; vùng đồng bằng, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, trình độ dân trí không cân bằng. Đời sống của nhân dân nhất là người nghèo, công nhân ở các khu công nghiệp, vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

- Do chưa có cơ chế đồng bộ:

+ Hệ thống chính sách, cơ chế XDGN còn thiếu đồng bộ: Cơ chế vận hành và trách nhiệm của từng ngành chưa rõ. Cơ chế dân chủ, công khai, kiểm tra giám sát còn nặng tính hình thức. Công tác điều tra, quản lý đối tượng hộ nghèo, vùng nghèo; xây dựng chương trình, kế hoạch còn nhiều thiếu sót. Nhiều nơi còn lúng túng, chưa biết cách huy động người dân tham gia xây dựng kế hoạch, thực hiện và quản lý nguồn lực cho XDGN.

+ Thiếu những chính sách đủ mạnh để khuyến khích đầu tư, huy động mọi nguồn lực, phát triển các thị trường, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm mới. Tỷ lệ rủi ro, đọng vốn trong cho vay tại một số nơi còn ở mức cao.

- Chỉ đạo, điều hành về công tác XDGN cũng như việc phối hợp, lồng ghép các chương trình kinh tế-xã hội với XDGN chưa đạt hiệu quả cao. Các bộ, ngành Trung ương và tỉnh chưa có những tác động có hiệu quả trong triển khai chương trình, chưa có sự phối hợp chặt chẽ; chưa có biện pháp huy động nguồn lực một cách tích cực cho chương trình, còn không ít tồn tại, khuyết điểm về quản lý, điều hành chương trình ở các địa phương.

- Nhận thức và trách nhiệm đối với công tác XDGN của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể ở một số địa phương cấp huyện, xã và một số ban ngành tỉnh chưa sâu sát và toàn diện; thiếu nhất quán trong chỉ đạo; phối hợp điều hành nhiều khi còn lúng túng. Lãnh đạo một số địa phương chưa thực sự chú ý vào cuộc, ỷ lại vào nguồn hỗ trợ của Nhà nước; chưa huy động và khai thác được nội lực để thực hiện chương trình XDGN tại địa phương; chưa nắm được tình hình của hộ nghèo, cũng như nguyên nhân nghèo và tâm tư nguyện vọng của họ để có biện pháp hỗ trợ hiệu quả nhất.

- Một số chính sách hỗ trợ xã vùng khó khăn, hộ nghèo chưa có tác dụng khuyến khích để hộ nghèo phấn đấu vươn lên.

- Do bản thân hộ nghèo: Hộ nghèo do các thành viên trong gia đình có trình độ học vấn thấp; tập quán canh tác lạc hậu. Số hộ nghèo do nguyên nhân thiếu kinh nghiệm và kiến thức làm ăn; chưa biết áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới vào trồng trọt, chăn nuôi và phát triển ngành nghề mang lại hiệu quả kinh tế; các hộ nghèo có quy mô gia đình lớn nhưng sức lao động ít.

2.2. Giới thiệu về ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc

2.2.1. Quá trình hình thành và phát triển

Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc được thành lập theo Quyết định số 29/QĐ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) để thực hiện nhiệm vụ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Sau gần 15 năm thành lập và đi vào hoạt động, Chi nhánh đã góp phần tích cực vào công cuộc xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm trên địa bàn tỉnh.. Đây là đơn vị thành viên trực thuộc Hội sở chính, đại diện pháp nhân theo uỷ quyền của Tổng Giám đốc trong việc chỉ đạo, điều hành các hoạt động của NHCSXH trên địa bàn Vĩnh Phúc. Chức năng, nhiệm vụ của chi nhánh là: Nhận bàn giao vốn cho vay hộ nghèo từ NHN&PTNT, vốn giải quyết việc làm từ Kho bạc Nhà nước, vốn cho vay học sinh, sinh viên từ Ngân hàng Công thương; huy động vốn để cho vay các đối tượng.

NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo, nên khi thành lập chỉ có 15 cán bộ Ngân hàng Nông nghiệp chuyển sang làm công tác lãnh đạo (01 Phó giám đốc NHNo&PTNT, kiêm Giám đốc Ngân hàng Phục vụ người nghèo sang làm Giám đốc chi nhánh. Tại cấp huyện Phó giám đốc NHNo&PTNT sang làm Giám đốc phòng giao dịch).

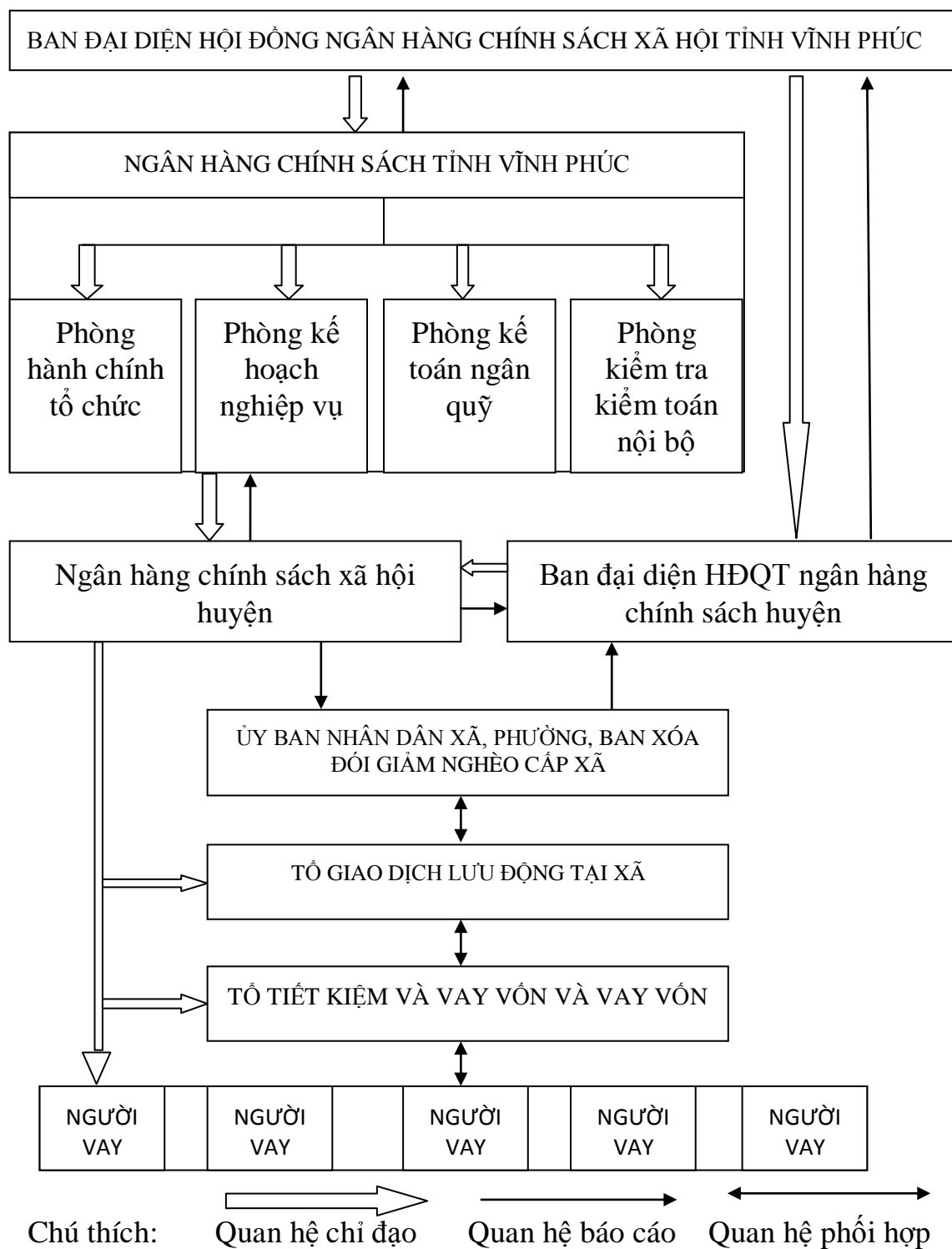
Về cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động khi mới thành lập (trụ sở làm việc và trang thiết bị phục vụ cho làm việc) hầu như không có. Trụ sở phải thuê mượn. Trong 15 năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền địa phương các cấp, sự phối hợp có hiệu quả của các tổ chức chính trị xã hội; tập thể CBNV trong toàn chi nhánh NHCSXH đã có nhiều cố gắng, nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, thách thức, từng bước tạo lập và xây dựng chi nhánh ngày càng lớn mạnh; tổ chức triển khai các chương trình tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách đạt hiệu quả; tạo nền tảng cho NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc phát triển trong những năm tiếp theo.

2.2.2. Mô hình tổ chức và hoạt động

a. Mô hình tổ chức

Có thể diễn tả mô hình tổ chức của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc



*** Bộ phận quản trị**

- Ban đại diện HĐQT- NHCSXH toàn tỉnh có 98 người; trong đó: Ban đại diện HĐQT- NHCSXH tỉnh có 12 người và Ban đại diện HĐQT- NHCSXH các huyện, thị xã, thành phố có 86 người.

- Ban đại diện HĐQT tỉnh 12 người, gồm các đại diện: Trưởng ban là Phó chủ tịch UBND tỉnh; 10 thành viên gồm: Giám đốc Ngân hàng nhà nước, Phó giám đốc Sở Tài chính tỉnh; Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch Hội Phụ Nữ; Chủ tịch Hội Nông Dân tỉnh, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh; Bí thư Tỉnh Đoàn thanh niên; Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phó Giám đốc Sở Kế hoạch Đầu tư; Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

Ban đại diện HĐQT- NHCSXH cấp huyện có 09 người, gồm các đại diện: Trưởng ban là Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch UBND cấp huyện; 08 thành viên là Chánh Văn phòng UBND, Trưởng hoặc Phó phòng Tài chính, Phòng Nội vụ Lao động - Thương binh xã hội, Phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn, Chủ tịch Hội Nông Dân, Hội Phụ Nữ, Hội Cựu Chiến Binh, Bí thư Đoàn Thanh Niên, Giám đốc phòng giao dịch NHCSXH là thư ký Ban đại diện.

*** Bộ phận điều hành tác nghiệp**

Biên chế bộ máy hoạt động của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc đến cuối năm 2016 có 109 người; trong đó, tại Văn phòng NHCSXH tỉnh có 29 người, ở phòng giao dịch huyện, thị xã có 80 người, bình quân mỗi phòng giao dịch 10 người.

- Tại NHCSXH tỉnh Ban Giám đốc gồm 02 người: Giám đốc và Phó Giám đốc.

- Các phòng nghiệp vụ gồm: Phòng Kế toán, ngân quỹ; phòng Kế hoạch nghiệp vụ tín dụng; phòng Kiểm tra, kiểm toán nội bộ; phòng Hành chính tổ chức.

- Tại cấp huyện có 08 phòng giao dịch (07 huyện và thị xã Phúc Yên).

Ngoài ra nhằm phục vụ tốt nhất cho các đối tượng vay vốn, hiện nay chi nhánh có 137 điểm giao dịch xã tại toàn bộ 137 xã, phường thị trấn trong tỉnh và 2.454 tổ Tiết kiệm và vay vốn tại các thôn, bản. NHCSXH đã thực hiện phương thức uỷ thác cho vay thông qua 04 tổ chức chính trị xã hội: HND, HCCB, HPN, ĐTN, sử dụng được bộ máy hàng vạn người của tổ chức này trong việc thực hiện tín dụng ưu đãi.

b. Hoạt động của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc

Các chương trình tín dụng trên địa bàn:

- Cho vay Hộ nghèo
- Cho vay Hộ cận nghèo
- Cho vay Hộ mới thoát nghèo
- Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn
- Cho vay chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn
- Cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.
- Cho vay Giải quyết việc làm (chương trình 120 của Thủ tướng Chính phủ)
- Cho vay Hộ nghèo về nhà ở
- Cho vay Dân tộc thiểu số theo quyết định 3254
- Cho vay Dân tộc thiểu số theo quyết định 755
- Cho vay hộ gia đình Sản xuất kinh doanh vùng khó khăn
- Cho vay Nhà ở xã hội

Phương thức cho vay chủ yếu của NHCSXH là trực tiếp có uỷ thác một số nội dung công việc trong quy trình cho vay cho các tổ chức chính trị - xã hội các cấp từ tỉnh, huyện đến xã và thông qua mạng lưới 2.450 tổ tiết kiệm và vay vốn trên tất cả các thôn, khu hành chính trong tỉnh, không có thôn trắng về tín dụng chính sách xã hội. Hiện nay chi nhánh đang thực hiện 12 ch-

ương trình tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách cho vay trên 90.000 khách hàng đang còn dư nợ.

Chương trình cho vay hộ nghèo được triển khai cho vay từ năm 1995 do Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Vĩnh Phúc làm uỷ thác. Theo chỉ đạo của Chính Phủ đến tháng 12 năm 2004, NHCSXH nhận bàn giao toàn bộ dư nợ từ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Vĩnh Phúc chuyển sang và tiến hành cho vay uỷ thác bán phần thông qua các tổ chức hội theo văn bản số 316/NHCS-KH ngày 02/5/2003 về hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đối với hộ nghèo để giúp hộ nghèo có vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống.

NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian qua đã triển khai và hoàn thành tốt các hoạt động đó là: Hoạt động tín dụng, kế toán ngân quỹ, kiểm tra kiểm toán nội bộ, hành chính tổ chức, tin học.

Sau gần 15 năm tổ chức thực hiện Nghị định 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; hoạt động tín dụng của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc đã đạt được những kết quả quan trọng, hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ kinh tế- chính trị xã hội được cấp trên và địa phương giao.

Bảng 2.1. Nguồn vốn và cơ cấu vốn nguồn vốn của NHCSXH Vĩnh Phúc qua 6 năm từ 2012-2016

(Đơn vị: Tỷ đồng, %)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
		Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng
1	Vốn trung ương chuyển về	562	95.75	714	96.4	926	96.06	1.168	96.25	1.354	96.6
2	Vốn huy động tiết kiệm	13	2.21	7	0.9	14	1.49	21	1.71	22	1.57
3	Vốn địa phương	12	2.04	20	2.7	23	2,45	25	2,04	26	1.83
	Tổng cộng	587	100	741	100	936	100	1.224	100	1.402	100

(Nguồn: Chi nhánh NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc)

- Nguồn vốn: Đến ngày 31/12/2016 tổng nguồn vốn đạt 1.402 tỷ đồng tăng 178 tỷ đồng tương đương với 14.5% so với năm 2015. Năm 2015 có tổng nguồn vốn là 1224 tỷ đồng, tăng 288 tỷ đồng, tương đương với 30.7% so với năm 2014. Tổng nguồn vốn năm 2014 là 936 tỷ đồng, tăng 195 tỷ đồng tương đương với 26% so với năm 2013. Tổng nguồn vốn năm 2013 là 741 tỷ đồng tăng 157 tỷ đồng, tương đương với 26.2% so với năm 2012. Tính tổng thể giai đoạn từ năm 2012 đến 2016, tổng nguồn vốn tăng 815 tỷ đồng, gấp 2.38 lần. Tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 24,35 %; trong đó nguồn vốn TW chiếm 96.6 %; nguồn vốn ngân sách địa phương chiếm 1.83%. nguồn vốn từ huy động tiền gửi tiết kiệm 1.57%.

Về nguồn vốn Trung ương. Quy mô hoạt động và lượng vốn cung cấp về địa phương ngày càng tăng, nhiều hộ nghèo tiếp cận được với nguồn vốn ưu đãi của Chính phủ. NHCSXH là một ngân hàng để thực hiện chính sách tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác nhằm mục tiêu XDGN không vì mục đích lợi nhuận, thực hiện chế độ ưu đãi đối với người nghèo về lãi suất, điều kiện, thủ tục và thời hạn nên nguồn vốn Trung ương cấp với số lượng lớn có ý nghĩa quan trọng trong việc cho người nghèo vay với lãi suất thấp. Số lượng người nghèo ở nước ta rất lớn, muốn thực hiện được việc ưu đãi về lãi suất thì nguồn vốn của NSNN và các nguồn vốn rẻ phải chiếm số lượng lớn mới đảm bảo điều kiện cho NHCSXH cho vay đúng đối tượng.

Nguồn vốn địa phương 26 tỷ 83 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách địa phương chuyển sang cho vay chương trình hộ nghèo, Dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn: 18.612 triệu đồng. Nguồn vốn nhận ủy thác từ công ty Honda chuyển sang cho vay hộ nghèo, cho vay giải quyết việc làm theo quy định của NHCSXH: 7,471 triệu đồng.

Về nguồn vốn huy động tại địa phương được trung ương cấp bù lãi suất.

Ngoài nguồn vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân trên địa bàn 22 tỷ đồng; NHCSXH thực hiện huy động tiết kiệm từ cộng đồng người nghèo thông qua Tổ tiết kiệm và vay vốn, nhằm tạo cho người nghèo có ý thức dành tiền tiết kiệm để tạo vốn tự có và quen dần với hoạt động tín dụng và tài chính; đồng thời bổ sung thêm nguồn vốn để mở rộng cho vay trên địa bàn, giúp phần giảm nghèo tại địa phương. Đến 31/12/2016 số dư tiết kiệm từ nguồn này là 22 tỷ đồng tăng 1 tỷ đồng so với năm 2015. So với năm 2014 là 7 tỷ đồng. so với năm 2013 là 15 tỷ đồng, so với năm 2012 là 9 tỷ đồng. Sở dĩ có sự giảm đột ngột năm 2013 là do giai đoạn năm 2013 lãi suất các chương trình tín dụng của ngân hàng chính sách khá cao, so với đại trà lãi suất của các ngân hàng khác tuy thấp hơn. Nhưng ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của các hộ vay, dẫn đến các hộ vay không có nhu cầu vay, thậm chí là ko dám vay, nên lượng khách hàng giảm. Một số tổ viên do gặp khó khăn về kinh tế đã dừng đóng lãi, gửi tiết kiệm dẫn đến tiền huy động tiết kiệm từ tổ viên giảm. Từ năm 2014 ngân hàng chính sách phát triển huy động tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của hộ vay, lãi xuất bằng với lãi suất của các ngân hàng thương mại trên địa bàn, nên vốn huy động từ tiền gửi tiết kiệm tăng dần hàng năm.

Nguồn vốn huy động tiết kiệm năm 2016 chỉ chiếm khoảng 1.57% tổng nguồn vốn. Nguồn vốn này tuy không lớn, nhưng với phương thức huy động này NHCSXH muốn tập cho người nghèo có ý thức tiết kiệm, để dành tiền trả nợ và tránh phần nào rủi ro.

*** Hoạt động tín dụng**

Hoạt động tín dụng được đánh giá là nghiệp vụ chính của NHCSXH được biểu hiện thông qua bảng số liệu sau

Bảng 2.2. Một số chỉ tiêu chủ yếu về hoạt động tín dụng của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2012- 2016

Đơn vị: Tỷ đồng, ngàn khách hàng

STT	Tên chương trình	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
		Số hộ	Số tiền	Số hộ	Số tiền	Số hộ	Số tiền	Số hộ	Số tiền	Số hộ	Số tiền
1	Cho vay hộ nghèo	22,5	295,3	18,6	332,3	16,3	363,8	13,85	388,2	15,12	389,5
2	Cho vay Giải quyết việc làm	3,0	40,0	2,6	43,3	2,5	50,9	2,8	60,8	3,1	62,8
3	Cho vay HSSV có HCKK	20,5	171,8	32,0	332,4	35,4	294,7	34,6	509,6	36,5	619,4
4	Cho vay LD có thời hạn ở NN	0,2	4,0	0,2	3,5	0,1	3,1	0,1	2,3	0,1	2,3
5	Cho vay hộ GD SXKD ở VKK	2,6	42,5	4,6	91,8	4,5	101,8	4,3	121,8	4,5	105,4
6	Cho vay nước sạch và VSMT	5,2	31,1	17,7	129,8	24,1	101,8	28,7	123,0	30,7	203,0
7	Cho vay hộ đồng bào DTTS	0,6	3,1	0,6	3,1	1,2	6,1	1,7	8,3	1,8	9,1
8	Cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở			0,7	5,4	1,7	13,5	3,7	9,6	4,2	9,5
9	Cho vay thương nhân hoạt động tại VKK			0,0	0,2	0,0	1,2	0,0	1,0	0,0	1,0
	Cộng	77,0	587,8	95,6	741,8	102,1	936,4	103,7	1.224,6	100,52	1.402,2

(Nguồn: NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc)

Thông qua bảng số liệu ta nhận thấy hoạt động tín dụng trong giai đoạn 2012-2016 của ngân hàng đã có sự tăng trưởng cao, từ 3 chương trình nhận bàn giao ban đầu khi mới thành lập thì đến năm 2012 đã tăng lên 7 chương trình và đến cuối năm 2016 NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện 12 chương trình tín dụng. Đối tượng thu hưởng chính sách đa dạng hơn, dư nợ tín dụng hàng năm tăng trưởng cao. Tổng dư nợ đến 31/12/2016 đạt 1.402 tỷ đồng, tăng 998 tỷ đồng, gấp 2.38 lần so năm 2012, trên 350.000 lượt hộ nghèo và đối tượng chính sách có quan hệ vay vốn ở tất các vùng trong tỉnh; trong đó, cho vay hộ nghèo chiếm 27% trong tổng dư nợ của chi nhánh. Nợ quá hạn 5 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 0,35% tổng dư nợ, đảm bảo theo quy định. Với các

chương trình hoạt động tín dụng nói chung đã và đang tạo nền tảng cơ bản thay đổi cuộc sống của người dân nghèo không chỉ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc mà còn là kinh nghiệm học hỏi của các tỉnh khác ở nước ta hiện nay.

2.2.3. Thực trạng cho vay hộ nghèo tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc

a. Chính sách tín dụng

Chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo phát triển sản xuất được xem là một trong những chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của Việt Nam nói chung và tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng. Chính sách này đã tạo điều kiện cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trong những năm qua đã tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước để cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong những năm qua, chương trình tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo phát triển sản xuất kinh doanh được thực hiện theo Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020; Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Thông qua các quy định đó đã cùng với các chính sách an sinh xã hội, chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo phát triển sản xuất đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần giảm nghèo.

Theo đó, các chính sách hỗ trợ tín dụng trong xóa đói, giảm nghèo được quan tâm, điều chỉnh, ban hành và triển khai thực hiện trải dài trong từng giai đoạn. Chính sách hỗ trợ tín dụng cho người nghèo, vùng nghèo đã được thực hiện ở nước ta ngay từ ngày thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (năm 1951) và đã trở thành công cụ xóa đói, giảm nghèo cơ bản và bền vững. Đồng thời, theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng cũng quy

định: Phát triển các ngân hàng chính sách hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận phục vụ người nghèo và các đối tượng chính sách khác nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Đồng thời, quy định có chính sách tín dụng đối với miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; chính sách tín dụng với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Với quyết tâm tập trung huy động các nguồn lực tài chính cùng chất lượng hiệu quả hoạt động, liên tiếp các năm sau, NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc được tiếp nhận thêm nhiều nguồn vốn từ nhiều nơi trong nước, ngoài nước, thì ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc đã đạt được nhiều thành quả quan trọng trong hoạt động để giúp cho các hộ nghèo vượt qua ngưỡng nghèo, thu hút tạo việc làm cho trên các lao động nghèo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc ở nước ta hiện nay.

Để đưa đồng vốn chính sách của Chính phủ đến tận tay người nghèo và đối tượng chính sách với chi phí thấp nhất, hiệu quả cao nhất, NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc đã xây dựng mô hình tổ chức và phương thức quản lý tín dụng đặc thù, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn trên địa bàn tỉnh trong những năm với các phò của Việt Nam. Mạng lưới hoạt động của NHCSXH có 63 chi nhánh cấp tỉnh, 629 phòng giao dịch cấp huyện và gần 11.000 điểm giao dịch (hoạt động một ngày cố định trong tháng) tại các xã/phường/thị trấn trên cả nước. Ngoài ra, còn hệ thống gần 200.000 tổ tiết kiệm và vay vốn do các hội đoàn thể quản lý tại các thôn xóm, bản làng, đến tận vùng sâu, vùng xang giao dịch và điểm giao dịch tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh.

NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc đảm nhận đã thu được những thành tựu nổi bật là tập trung huy động các nguồn lực tài chính để tạo lập nguồn vốn, đồng thời vừa mở rộng, vừa tổ chức thực hiện hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách. Thành tựu này được ghi nhận là một “điểm sáng” và là một trong

những “trụ cột” trong hệ thống các chính sách giảm nghèo ở Việt Nam. Có được những kết quả trong thời gian qua, NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc đã bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, Chính phủ, các quy định tại Nghị định, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để tổ chức thực hiện các chương trình tín dụng chính sách đạt kết quả tốt, trở thành công cụ tài chính hiệu quả của Nhà nước trong việc triển khai thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo, vùng nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số cư trú trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; là cầu nối giúp người nghèo chuyển từ sản xuất nhỏ, tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa theo kinh tế thị trường, vượt qua đói nghèo để tiến tới làm giàu chính đáng, góp phần tích cực vào công tác giảm nghèo, tạo việc làm đáp ứng với yêu cầu của đất nước trong tình hình mới.

b. Lãi suất và mức cho vay các chương trình hộ nghèo

Mức lãi suất và cho vay hộ nghèo tùy vào từng đối tượng, tùy chương trình vay được áp dụng tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc được ghi nhận tùy vào một số chương trình như sau:

+ Cho vay hộ nghèo theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, theo đó:

- Đối tượng được vay là hộ nghèo (có tên trong danh sách hộ nghèo của huyện)
- Lãi suất: 0,55%/ tháng, lãi quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Mức vay tối đa là 50 triệu đồng,(mức vay phụ thuộc vào mục đích vay vốn và thời gian thực hiện dự án)
- Sử dụng vốn vào việc: Chăn nuôi, trồng cây, buôn bán...
- Thời gian vay tối đa là 5 năm (thời gian cho vay tùy vào việc sử dụng vốn vay).

+ Hai là cho vay hộ nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo

- Đối tượng được vay là hộ nghèo (có tên trong danh sách hộ nghèo của huyện)

- Lãi suất: 0,275%/ tháng, lãi quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Mức vay tối đa là 10 triệu đồng,
- Sử dụng vốn vào việc: Chăn nuôi, trồng cây, buôn bán...
- Thời gian vay tối đa là 3 năm (thời gian cho vay tùy vào việc sử dụng vốn vay).

+ Cho vay theo Quyết định 755 của chính phủ:

- Đối tượng vay là hộ nghèo (có tên trong danh sách hộ nghèo của huyện)

- Lãi suất: 0,1%/ tháng, lãi quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Mức vay tối đa là 15 triệu đồng,
- Sử dụng vốn vào việc chi phí khai hoang đất sản xuất(để trồng chuối), chuyển đổi nghề, chi phí đi xuất khẩu lao động.
- Thời gian vay tối đa là 5 năm.

+ Cho vay theo Quyết định 32 của Chính Phủ:

- Đối tượng vay là: hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn (có tên trong danh sách hộ nghèo của huyện)

- Lãi suất: 0 %/ tháng,
- Mức vay tối đa là 5 triệu đồng,
- Sử dụng vốn vào việc: Trồng trọt, chăn nuôi...
- Thời gian vay tối đa là 5 năm.

+ Cho vay theo Quyết định 54 của Chính Phủ:

- Đối tượng vay là: hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn (có tên trong danh sách hộ nghèo của huyện)

- Lãi suất: 0,1%/ tháng, lãi quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.

- Mức vay tối đa là 8 triệu đồng,

- Sử dụng vốn vào việc: Trồng trọt, chăn nuôi...

- Thời gian vay tối đa là 5 năm.

+ Cho vay giải quyết việc làm theo Quyết định 120.

- Đối tượng vay là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ SXKD nhằm giải quyết công ăn việc làm.

- Lãi suất: 0,55%/ tháng, lãi quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.

- Mức vay tối đa là 50 triệu đồng,

- Sử dụng vốn vào việc: Trồng trọt, chăn nuôi, buôn bán, kinh doanh...

- Thời gian vay tối đa là 5 năm.

+ Cho vay theo Quyết định 71 của Chính phủ (chỉ áp dụng cho huyện nghèo)

- Đối tượng vay là hộ nghèo, hộ nghèo dân tộc thiểu số

- Lãi suất: 0,275%/ tháng (hộ nghèo dân tộc thiểu số)

- Lãi suất: 0,55%/ tháng (hộ nghèo)

- Lãi quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.

- Mức vay tối đa: tùy thuộc vào đi xuất khẩu ở nước nào(Malaysa là 25 trđ...)

- Sử dụng vốn vào việc: Chi phí đi xuất khẩu.

- Thời gian vay tối đa là: bằng thời gian hợp đồng đi xuất khẩu.

+ Cho vay theo Quyết định 33 của Chính phủ (giai đoạn 2 của QĐ 167)

- Đối tượng vay là hộ chưa có nhà ở (có tên trong danh sách phê duyệt của UBND huyện)

- Lãi suất: 0,25%/ tháng, lãi quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Mức vay tối đa là 25 triệu đồng,
- Sử dụng vốn vào việc: chi phí làm nhà.
- Thời gian vay tối đa là 15 năm.

+ Cho vay theo Quyết định 157 của Chính phủ

- Đối tượng vay là học sinh sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ khó khăn
- Lãi suất: 0,55%/ tháng, lãi quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Mức vay tối đa là 1.500.000 đồng/ học kỳ
- Sử dụng vốn vào việc: chi phí học tập.
- Thời gian vay tối đa là 2 lần thời gian học tại trường.

+ Cho vay theo Quyết định 48 của Chính Phủ

- Đối tượng vay là hộ nghèo xây nhà phòng, tránh bão, lụt (có tên trong danh sách phê duyệt của UBND tỉnh)
- Lãi suất: 0,25%/ tháng, lãi quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Mức vay tối đa là 15 triệu đồng,
- Sử dụng vốn vào việc: chi phí làm nhà.
- Thời gian vay tối đa là 10 năm.

c. Điều kiện vay vốn các chương trình hộ nghèo của NHCSXH

NHCSXH cho vay ưu đãi với hộ nghèo thông qua Tổ tiết kiệm và vay vốn nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống, góp phần thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm, ổn định xã hội.

+ *Đối tượng cho vay*

Là những hộ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Chính phủ từng thời kỳ, được tổ TK&VV kết nạp, bình xét và được UBND xã xác nhận vào danh sách đề nghị vay vốn.

+ Điều kiện vay vốn

- Hộ nghèo phải có địa chỉ cư trú hợp pháp tại địa phương được UBND xã xác nhận theo danh sách 03/TD.

- Có tên trong danh sách hộ nghèo tại xã, phường, thị trấn theo chuẩn hộ nghèo do Bộ LĐ-TB&XH công bố từng thời kỳ.

- Chủ hộ hoặc người thừa kế được ủy quyền giao dịch là người đại diện hộ gia đình chịu trách nhiệm trong mọi quan hệ với NHCSXH, là người ký nhận nợ và chịu trách nhiệm trả nợ NHCSXH.

- Hộ nghèo phải tham gia tổ TK&VV Ngân hàng CSXH trên địa bàn.

- Có mục đích sử dụng vốn vay cụ thể theo từng chương trình vay vốn

- Không có dư nợ các trương trình vay vốn hộ cận nghèo, mới thoát nghèo tại ngân hàng chính sách

+ Những hộ không được vay vốn

- Những hộ không còn sức lao động.

- Những hộ độc thân đang trong thời gian thi hành án.

- Những hộ nghèo được chính quyền địa phương loại khỏi danh sách vay vốn vì mắc tệ nạn cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, lừa đảo không chịu lao động.

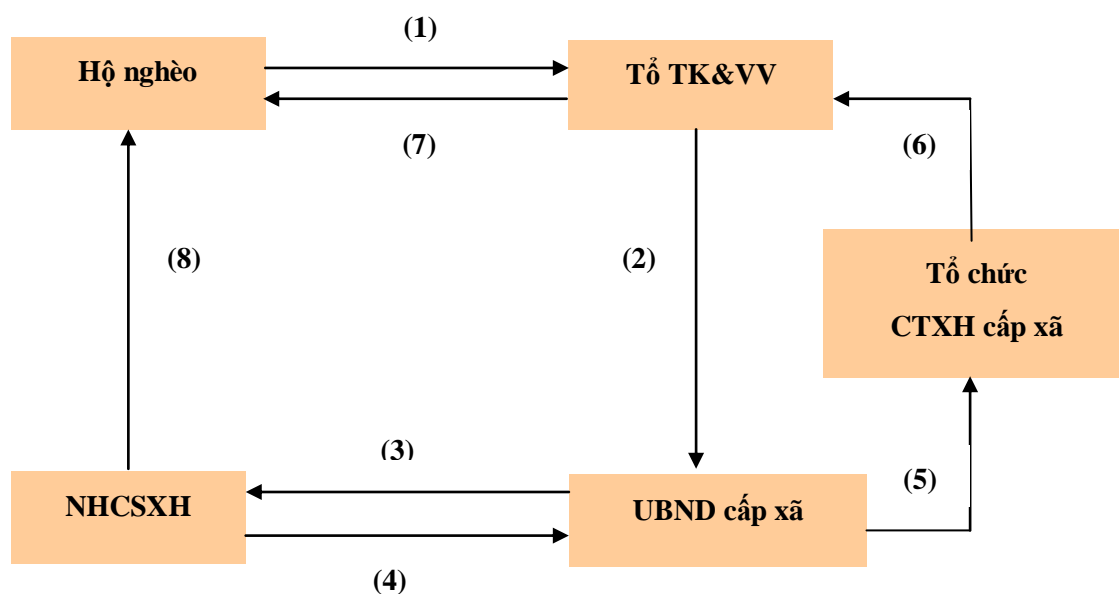
- Những hộ nghèo thuộc diện chính sách xã hội nhưng già cả neo đơn, tàn tật, thiếu ăn do Ngân sách Nhà nước trợ cấp.

- Đang có dư nợ chương trình hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tại NHCSXH.

d. Quy trình cho vay hộ nghèo tại NHCSXH

Để vay vốn NHCSXH hộ vay phải cử người đại diện trong gia đình đứng ra đại diện gia đình để thực hiện các giao dịch với ngân hàng chính sách. Người vay sẽ phải được tổ các thành viên trong tổ tiết kiệm và vay vốn bình xét kết nạp vào tổ trước sự chứng kiến của trưởng thôn và chủ tịch, hoặc phó chủ tịch hội đoàn thể xã.

Sơ đồ 2.2 Sơ đồ quy trình cho vay hộ nghèo thông qua tổ TK&VV



Bước 1: Khi có nhu cầu vay vốn, người vay viết Giấy đề nghị vay vốn (Mẫu số 01/TD), gửi cho Tổ TK&VV.

Bước 2: Tổ TK&VV cùng tổ chức Hội, đoàn thể tổ chức họp để bình xét công khai những hộ nghèo đủ điều kiện vay vốn, lập danh sách Mẫu 03/TD trình UBND cấp xã xác nhận là đối tượng được vay và cư trú hợp pháp tại xã.

Bước 3: Tổ TK&VV gửi hồ sơ đề nghị vay vốn tới Ngân hàng.

Bước 4: Ngân hàng phê duyệt cho vay và thông báo tới UBND cấp xã (Mẫu 04/TD).

Bước 5: UBND cấp xã thông báo cho tổ chức Hội, đoàn thể cấp xã.

Bước 6: Tổ chức Hội, đoàn thể cấp xã thông báo cho Tổ TK&VV.

Bước 7: Tổ TK&VV thông báo cho tổ viên/hộ gia đình vay vốn biết danh sách hộ được vay, thời gian và địa điểm giải ngân.

Bước 8: Ngân hàng tiến hành giải ngân trực tiếp cho người vay.

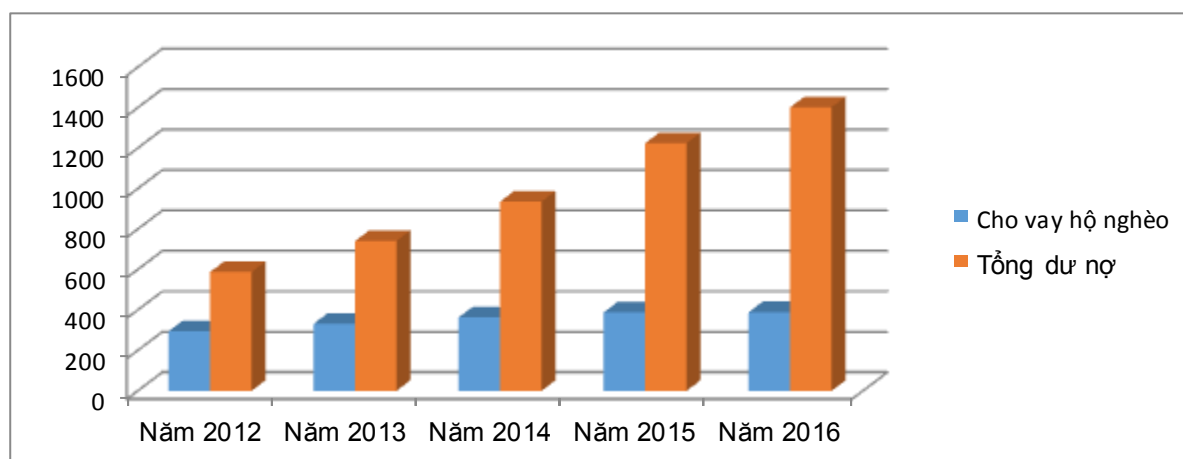
*** Dự nợ tín dụng**

Cho vay hộ nghèo cùng với Học sinh, sinh viên là đối tượng khách hàng chủ yếu của chi nhánh trong những năm qua.

Tính riêng chương trình cho vay hộ nghèo tăng dần hàng năm, từ giai đoạn Giai đoạn 2012-2013, tăng 37 tỷ từ 295 tỷ đồng lên 332 tỷ đồng, tương đương với mức tăng trưởng là 12.5%. Giai đoạn 2013-2014. Tăng 31 tỷ đồng, tăng từ 332 tỷ đồng lên 363 tỷ đồng, tương đương với tỷ lệ tăng trưởng là 9.3%. Giai đoạn 2014-2015. Tăng 25 tỷ đồng, từ 363 tỷ đồng lên 388 tỷ đồng, tương đương với mức tăng trưởng là 6.8%. Giai đoạn 2015-2016. Tăng 1.3 tỷ đồng, từ 388.2 tỷ đồng lên 389.5 tỷ đồng, tương đương với 0.3%. Trung bình hàng năm nguồn vốn cho vay hộ nghèo tăng 6.58%. năm 2015-2016 chững lại. Tuy áp dụng chuẩn nghèo đa chiều, số hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới tăng lên, tuy nhiên mức tỷ lệ hộ nghèo thực tế giảm đi, nhu cầu vay vốn không tăng, do mức vay hiện tại chưa đáp ứng được nhiều trong sản xuất kinh doanh (hiện tại mức vay tối đa của hộ nghèo đang là 50 triệu đồng/hộ)

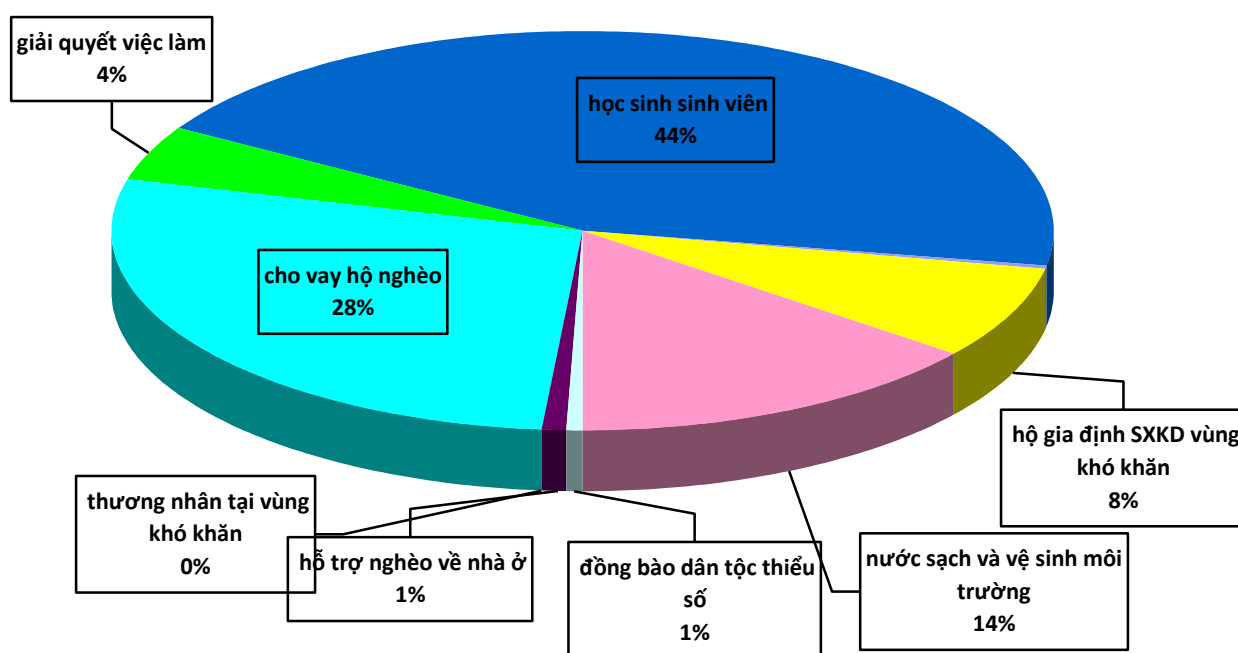
Nợ quá hạn 2.104 tỷ đồng, tỷ lệ 0,67% tổng dư nợ cho vay hộ nghèo. Mức cho vay bình quân/hộ tăng từ 13.2 triệu năm 2012 lên 25.7 triệu đồng/hộ cuối năm 2016. Điều này được thể hiện bằng biểu đồ sau:

BIỂU 2.1. Dư nợ cho vay hộ nghèo so với tổng dư nợ



(Nguồn: Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc)

Biểu đồ 2.2: Tỷ trọng dư nợ cho vay các chương trình tín dụng



(Nguồn: Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc)

Biểu đồ trên cho thấy mặc dù có sự tăng trưởng dư nợ qua các năm (bình quân gần 9%/năm), song tỷ trọng cho vay hộ nghèo trên tổng dư nợ giảm dần qua các năm. Nguyên nhân là do tăng trưởng của các chương trình cho vay mới: cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn chiếm tỷ trọng 14,44%; cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn 8,04%; đặc biệt là sự tăng trưởng vượt bậc của chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn chiếm tỷ trọng tới 43,58% tổng dư nợ cho vay các chương trình. Qua đó, khẳng định sự quan tâm của Đảng và nước ta trong công tác quản lý và thực hiện tỷ trọng dư nợ của ngân hàng chính sách xã hội tỉnh giai đoạn 2012 -2016.

Trong năm 2014, nền kinh tế thế giới tiếp tục phải gánh chịu những hệ lụy từ cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế từ năm 2015. Ở Việt Nam, bên cạnh những vấn đề nội tại, nền kinh tế cũng chịu những tác động xấu từ diễn biến của thế giới, làm cho kinh tế tăng trưởng ở mức thấp,

xuất khẩu gặp khó khăn, hoạt động Sản xuất – Kinh doanh và tiêu dùng trong nước bị thu hẹp đáng kể...

Do vậy, dư nợ cho vay hộ nghèo tại ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc theo biểu đồ gia tăng qua các năm. Đây là điều kiện thể hiện hoạt động cho vay hộ nghèo nhằm triển khai thực hiện các chương trình, mục tiêu mới của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực trên. Đồng thời, thể hiện hoạt động của của ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc có thể khá hiệu quả trong công tác tín dụng của ngân hàng.

Đạt được kết quả này là do có sự nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên trong ngân hàng, nhất là khối dịch vụ tài chính cá nhân với việc thực hiện đúng cam kết nâng cao chất lượng phục vụ KH, không ngừng rà soát các chính sách và quy trình liên quan đến danh mục sản phẩm và dịch vụ tài chính cho vay hộ nghèo, đáp ứng với yêu cầu trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước trong tình hình mới.

Bảng 2.3. Một số chỉ tiêu chủ yếu trong cho vay hộ nghèo tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2012- 2016

Đơn vị Tỷ Đồng, hộ

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1. Doanh số cho vay	116,488	136,377	137,782	112,444	116,812
2. Số lượt hộ vay	4.642	3.527	3.425	3.860	3.150
3. Doanh số thu nợ	104,116	99,427	86,282	108,040	110,245
4. Dư nợ	295,323	332,273	363,773	388,177	389,524
5. Tốc độ tăng trưởng	4,37%	12,51%	15,50%	1,15%	1,67%
6. Số hộ còn dư nợ	22,511	18,602	16,312	13,850	15,127
7. Nợ quá hạn					
- Số tuyệt đối	3,192	2,753	2,453	2,558	2,104
- Tỷ lệ	1,08%	0,83%	0,64%	0,66%	0,53%

(Nguồn: Báo cáo NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc)

Qua số liệu tại bảng 2.3 cho thấy:

Dư nợ cho vay hộ nghèo toàn tỉnh Vĩnh Phúc tăng hàng năm. Phát triển mạnh vào năm 2013-2014. Với tốc độ tăng trưởng đạt mức 12.51% và 15.5%. đây là tốc độ tăng trưởng cao. Doanh số cho vay tăng mạnh vào giai đoạn 2013-2014 cụ thể. Mức doanh số cho vay đạt ngưỡng cao nhất đạt ngưỡng 136,377 tỷ đồng năm 2013 và 137,782 tỷ đồng vào năm 2014. Tiếp đến doanh số thu nợ hai năm 2013-2014 cũng đạt mức thấp nhất, cụ thể đạt 99,427 tỷ đồng năm 2013, và đạt 86,282 tỷ đồng năm 2014. Nguyên nhân dẫn tới sự tăng trưởng đột ngột về dư nợ này được đánh giá là do việc tăng mức dư nợ của chương trình vay hộ nghèo từ tối đa 15 triệu đồng/ hộ lên tối đa 30 triệu đồng/ hộ và lượng nguồn vốn cho vay ưu đãi được cấp từ chính phủ tăng. Hơn thế, mục đích vay vốn khi vay vốn hộ nghèo tại tỉnh Vĩnh Phúc chủ yếu là mua bò sinh sản, do tình lạm phát năm 2013 tăng dẫn tới giá mua trâu bò sinh sản tăng, nhu cầu về mức vay tăng để đáp ứng được việc thực hiện mục đích vay vốn. Thay vì trước đó chỉ cần vay 20 triệu là các hộ vay có thể mua được 2 con bò nái, thì nay các hộ vay đã phải vay lên mức vay mới là 30 triệu đồng. Tuy nhiên mức tăng trưởng dư nợ hộ nghèo lại có chiều hướng giảm mạnh giai đoạn 2015-2016. Từ 15.5% năm 2014 xuống còn 1.15% năm 2015 và 1.67% năm 2016. Mặc dù số lượng hộ nghèo năm 2016 có tăng do cách tính hộ nghèo mới, tuy nhiên do nguồn vốn thực hiện cho vay ưu đãi được cấp từ Chính phủ không tăng thêm. Cộng thêm việc doanh số thu hồi nợ tăng so với năm 2014. Dẫn tới dư nợ hộ nghèo tăng không đáng kể.

Tỉ lệ nợ quá hạn có chiều hướng giảm dần qua các năm (riêng năm 2015 tăng so với 2014, Năm 2012 là 1,08%, năm 2013 0,83%, năm 2014 là 0,64% và năm 2015 là 0,66%, cuối cùng năm 2016 giảm còn 0.54%. Đây là kết quả của hoạt động thông qua việc nghiên cứu các chính sách có liên quan cũng như giúp các hộ nghèo có khả năng thoát nghèo, xây dựng và phát triển kinh

tế trên địa bàn tỉnh trong những năm qua.

Nợ quá hạn có thể phân thành các nhóm cơ bản sau:

+ Nhóm nợ quá hạn có số dư từ 500 nghìn đến 1 triệu đồng do việc cho vay bình quân phân đều trước đây, phần lớn số vốn này chủ yếu dùng vào sinh hoạt chi tiêu gia đình, người vay xem đây là khoản hỗ trợ của nhà nước;

+ Nhóm nợ không ai đòi, đây là nhóm nợ mà từ khi nhận tiền vay về người vay chưa bao giờ gặp lại cán bộ Ngân hàng, mặc dù món vay rất phát huy hiệu quả, người vay đủ khả năng trả nợ;

+ Nhóm nợ mà người vay bỏ đi làm ăn xa hoặc cố tình chây ỳ không chịu trả nợ, do Ngân hàng chưa có một giải pháp xử lý nào;

+ Nhóm nợ do thiên tai dịch bệnh, làm ăn thua lỗ, người vay già yếu, người thừa kế không có khả năng trả nhưng chưa được kiểm tra, xử lý.

Tại ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc cấu trúc rủi ro tín dụng dựa trên các nguyên tắc kiểm soát và quản trị rủi ro đi kèm với chính sách tín dụng. Các hạn mức và đo lường được áp dụng cho rủi ro tín dụng của từng nhóm khách hàng, từng ngành nghề. Ngân hàng CSXH tỉnh đã hoàn thiện bộ máy quản trị rủi ro tín dụng với sự phân cấp rõ ràng về mức phán quyết, chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận, đồng thời xây dựng các chính sách quản lý rủi ro tín dụng, chính sách phân bổ tín dụng, chính sách khách hàng, xây dựng danh mục đầu tư và chuyển đổi mô hình quản lý theo chiều ngang sang mô hình theo chiều dọc.

Theo mô hình này, đối với các nghiệp vụ hoạt động thì việc phân định rõ ràng các nhóm, các khoản nợ quá hạn đã và đang tạo điều kiện thuận lợi nhằm phân định rõ chức năng đề xuất và thẩm định tín dụng nhằm đảm bảo tính khách quan trong hoạt động cấp tín dụng trong hoạt động cho vay hộ nghèo. Phân tách bộ phận tín dụng thành các bộ phận chuyên môn khác nhau trong đó bộ phận quản lý rủi ro tín dụng (thực hiện thẩm định tín dụng độc

lập và ra các ý kiến về cấp tín dụng cũng như giám sát quá trình thực hiện các quyết định tín dụng của bộ phận quan hệ khách hàng).

Nhờ áp dụng các biện pháp thận trọng trong quản trị rủi ro tín dụng mà các năm qua chất lượng tín dụng của ngân hàng ngày càng được đảm bảo. Trong cho vay hộ nghèo có tỷ lệ nợ xấu đang có xu hướng giảm dần qua các năm.

Cũng có thêm 1 nguyên nhân nữa mà tỉ lệ nợ quá hạn của ngân hàng chính sách tỉnh Vĩnh Phúc có xu hướng giảm dần từng năm là do mức phát sinh nợ quá hạn giảm, thêm vào đó mức dư nợ hàng năm của ngân hàng chính sách xã hội tăng hàng năm. Cụ thể dư nợ tăng từ năm 2012 đến 2016 là ở mức 295.323 tỷ đồng lên mức 389.527 tỷ đồng

Bảng 2.4. Tình hình dư nợ cho vay hộ nghèo tại NHSXH Vĩnh Phúc phân theo khu vực và địa bàn đến 31/12/2016

Đơn vị: Triệu đồng, hộ, %

TT	Đơn vị	Dư nợ	Số hộ nghèo năm 2016	Số hộ nghèo năm 2016 được vay vốn	Tỷ lệ hộ nghèo năm 2016 được vay vốn	Số hộ đang vay hộ nghèo	Dư nợ bình quân hộ	Tỷ lệ nợ QH
1	Vĩnh Yên	25,995	464	243	52.3	849	30.6	0.66
2	Tam Dương	47,278	1,946	1,208	62.1	1,970	24	0.44
3	Yên Lạc	49,621	1,718	1,073	62.5	1,164	42.6	0.37
4	Vĩnh Tường	43,257	1,968	1,452	73.8	2,276	19	1.89
5	Lập Thạch	48,754	2,359	1,052	44.6	1,486	32.8	0.13
6	Bình Xuyên	45,024	914	511	55.9	1,324	34	0.72
7	Phúc Yên	34,674	578	271	46.8	1,140	30.4	0.05
8	Tam Đảo	49,417	2,011	877	43.6	2,186	22.6	0.48
9	Sông Lô	45,504	1,850	1,052	56.9	1,580	28.8	0.18
	Cộng	389,524	13.808	7.739	56.1	13,875	27.9	0.53

(Nguồn: Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc)

Qua số liệu tại bảng 2.4 cho thấy:

Riêng đối với Thành phố Vĩnh Yên, Bình Xuyên, thị xã Phúc Yên và

huyện Tam Đảo do đặc thù riêng là những vùng có mức thu nhập cao nên số hộ nghèo trên địa bàn thành phố không cao. Số hộ nghèo năm 2016 được vay vốn hộ nghèo chỉ đạt xấp xỉ 50%, và số hộ vay mới so với số hộ đang có dư nợ chiếm tỷ lệ không cao. Dư nợ bình quân hiện đang là 30.4 triệu đồng trên một hộ đối với thị xã Phúc Yên, 30.6 triệu đồng trên một hộ đối với thành phố Vĩnh Yên, 34 triệu đồng trên một hộ đối với Bình Xuyên, riêng Tam Đảo thì thấp hơn với mức là 22.6 triệu đồng. Đối với Tam Dương, Sông Lô, Lập Thạch tuy số hộ nghèo 2016 được vay vốn là cao, tuy nhiên việc thu hồi nợ đến hạn hộ nghèo cũng cao, nên lượng hộ nghèo năm 2016 đang vay vốn hộ nghèo đối với tổng lượng khách hàng toàn huyện đang có dư nợ hộ nghèo là cao, đối với Tam Dương là 1208 hộ nghèo 2016 vay vốn trên 1970 hộ đang còn dư nợ, đối với Lập Thạch là 1052/1486. Đối với Sông Lô là 1052/1580. Riêng đối với huyện Yên Lạc lượng khách hàng vay vốn hộ nghèo mới gần bằng với các hộ đang có dư nợ hộ nghèo. Cho thấy chủ yếu các hộ vay đang có dư nợ hộ nghèo trên địa bàn huyện đều vay mới, và trong năm 2016. 100% các hộ vay vốn hộ nghèo của huyện Yên Lạc đều vay về mua bò sinh sản, Khi mà giá mua bò sinh sản còn khá cao, các hộ vay đều vay mức vay 50 triệu đồng trên một hộ, vì vậy mà dư nợ bình quân trên một hộ tại huyện Yên Lạc đạt 42.6 triệu đồng trên một hộ, cao nhất tỉnh. Còn đối với Vĩnh Tường thì lại ngược lại. mức dư nợ bình quân trên 1 hộ chỉ đạt 19 triệu đồng. thấp nhất tỉnh. Nguyên nhân là do đặc thù tại huyện Vĩnh Tường Hộ vay vay vốn chủ yếu để kinh doanh cá nhân như mở cửa hàng bán lẻ, trồng rau.. mức vay vốn cũng thấp. thường mỗi hộ vay mới chỉ vay 20-30 triệu đồng.

Tính chung trong toàn tỉnh, số hộ nghèo năm 2016 được vay vốn của NHCSXH chỉ mới chiếm 56% trong tổng số hộ nghèo. Như vậy còn 44% số hộ nghèo vẫn chưa được tiếp cận nguồn vốn cho vay của NHCSXH; một số huyện có tỷ lệ hộ nghèo năm 2016 được vay trong tổng số hộ nghèo năm

2016 tỷ lệ thấp nhất là Tam Đảo 43,6%, Lập Thạch 44,6%, đây là 2 huyện có nhiều đơn vị xã thuộc địa bàn miền núi. Địa bàn có tỷ lệ hộ được vay cao nhất là Vĩnh Tường 73,8%, Yên Lạc 62%..v.v... Nguyên nhân là do người dân còn ngại vay vốn, sợ vay vốn, chưa mạnh dạn vay vốn để đầu tư làm ăn chăn nuôi dẫn đến không tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi của nhà nước. Bên cạnh đó còn do công tác tuyên truyền của ngân hàng, của chính quyền địa phương, của các tổ chức hội còn chưa đạt hiệu quả, dẫn đến người dân còn chưa nắm bắt được thông tin nên dù có nhu cầu vay vốn nhưng lại không vay!

Nợ quá hạn hộ nghèo 2,104 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 50% tổng số nợ quá hạn và 0,53% tổng dư nợ của chương trình, tỷ lệ cao hơn so với bình quân chung các chương trình tín dụng khác. Thấp nhất là Phúc Yên có tỷ lệ nợ quá hạn là 0.05%, cao nhất là Vĩnh Tường tỷ lệ nợ quá hạn là 1.89%. Thực tế trên cho thấy sự quan tâm của cấp Ủy Đảng, Chính quyền và NHCSXH các cấp đối với việc cho vay hộ nghèo địa bàn miền núi còn hạn chế.

Bảng 2.5. Doanh số Cho vay hộ nghèo thông qua các hội, đoàn thể nhận uỷ thác từ năm 2012 - 2016

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	ST	%	ST	%	ST	%	ST	%	ST	%
Hội Nông dân	36.358	31.2	39.924	29.3	38.157	27.7	30.529	27.2	31.785	27.2
Hội Phụ nữ	45.563	39.1	49.365	36.2	48.572	35.3	39.278	34.9	40.529	34.7
Hội Cựu chiến binh	24.957	21.4	33.667	24.7	37.241	27	31.689	28.2	33.162	28.4
Đoàn Thanh niên	9.610	8.3	13.421	9.8	13.812	10	10.948	9.7	11.336	9.7
Tổng cộng	116.488	100	136.377	100	137.782	100	112.444	100	116.812	100

(Nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội Tỉnh Vĩnh Phúc)

Qua bảng 2.5 cho ta thấy

Hội Phụ nữ luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng số doanh số cho vay hộ nghèo thông qua các hội đoàn thể. Năm 2012 là 45.563 triệu đồng. chiếm 39.1.

Năm 2013 là 49.365 triệu đồng, chiếm 36.2%. Năm 2014 là 48.572 triệu đồng, chiếm 35.3%. Năm 2015 là 39.278 triệu đồng chiếm 34.9%. Năm 2016 là 40.529 triệu đồng chiếm 34.7%. Tiếp đến là Hội Nông dân cũng chiếm một tỷ lệ khá cao so với các hội đoàn thể khác, năm 2012 là 36.358 triệu đồng, chiếm 31.2%. Năm 2013 là 39.924 triệu đồng, chiếm 29.3%. Năm 2014 là 38.157 triệu đồng, chiếm 27.7%. Năm 2015 là 30.529 triệu đồng chiếm 27.2% và năm 2016 là 31.785 triệu chiếm 27,2%. Đoàn Thanh niên là hội chiếm tỷ trọng doanh số cho vay thấp nhất so với các hội đoàn thể còn lại chỉ chiếm dưới 10% trong tổng số doanh số cho vay hộ nghèo các hội đoàn thể. Ở khu vực nông thôn, phụ nữ thường là người trực tiếp tham gia vào lao động sản xuất và chiếm tỷ lệ lớn ở địa phương. Do đó, chi Hội Phụ nữ ở đây rất phát triển và có nhiều thành viên tham gia hơn so với các hội đoàn thể khác, các chị em trong chi hội cùng tham gia sản xuất, giúp đỡ nhau làm ăn, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, đây là nguyên nhân mà Hội Phụ nữ luôn chiếm tỷ trọng cao trong DSCV hộ nghèo ở ngân hàng. Tuy nhiên tỷ trọng doanh số cho vay của hội phụ nữ cũng có xu hướng giảm dần từ 39.1 % năm 2012 xuống còn 34.7% năm 2016.

Trong 3 năm(từ năm 2012 đến 2014) , doanh của tất cả các hội đoàn thể đều tăng so với năm trước đó. Tổng doanh số cho vay của các Hội đoàn thể năm 2012 tăng 14.482 triệu đồng, tương ứng 14.2%. Năm 2013 tăng so với 2012 là 19.889 triệu đồng tương ứng 14.58%. Đến năm 2014 là 137.782 triệu đồng tăng 1.405 triệu tương ứng 1 % so với năm 2013, giai đoạn này có dấu hiệu chững lại. thậm chí doanh số cho vay của Hội nông dân và Hội phụ nữ còn giảm so với năm 2013. cho đến năm 2015 thì doanh số cho vay của 4 tổ chức hội đều giảm so với năm 2014. Cụ thể, Hội nông dân giảm 7.628 triệu đồng. Hội phụ nữ giảm 9.294 triệu đồng, Hội cựu chiến binh giảm 5.552 triệu đồng, Đoàn thanh niên giảm 2.864 triệu đồng. Nguyên nhân do năm 2014 giá

lợn, bò giâm, người chăn nuôi bị thua lỗ, lượng khách hàng đến hạn năm 2015 phải gia hạn nợ tăng, người dân còn e dè chưa dám vay vốn để đầu tư mua con giống. nên tỷ lệ vay vốn giảm. tuy nhiên đến năm 2016 tình hình kinh tế ổn định. Giá cả ít biến động nên nhu cầu vay vốn tăng. Đến năm 2016 thì doanh số cho vay có xu hướng tăng nhẹ.

Bảng 2.6. Doanh số thu nợ hộ nghèo thông qua các hội, đoàn thể nhận ủy thác từ năm 2012 - 2016.

(Đơn vị: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	ST	%	ST	%	ST	%	ST	%	ST	%
Hội Nông dân	26.479	25.4	25.764	25.9	22.751	26.4	27.528	25.5	28.319	25.8
Hội Phụ nữ	39.695	38.1	38.024	38.2	36.086	41.8	40.862	37.8	40.369	36.6
Hội Cựu chiến binh	21.524	20.7	19.624	19.7	14.126	16.4	22.126	20.5	22.686	20.6
Đoàn Thanh niên	16.418	15.8	16.015	16.1	13.319	15.4	17.524	16.2	18.689	17
Tổng cộng	104.116	100	99.427	100	86.282	100	108.040	100	110.245	100

(Nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội Tỉnh Vĩnh Phúc)

Qua bảng 2.6. cho ta thấy

Doanh số thu nợ hộ nghèo thông qua các hội đoàn thể giai đoạn năm 2012-2016, có sự tăng giảm qua các năm. Năm 2013 doanh số thu nợ có chiều hướng giảm. Từ 104,116 tỷ đồng năm 2012 xuống còn 99,427 tỷ đồng năm 2013. Sang đến năm 2014 doanh số thu nợ giảm ở mức thấp nhất là 86,282 tỷ đồng. trong đó hội cựu chiến binh có tỷ trọng về doanh số thu nợ giảm mạnh nhất, từ 18.5% xuống 16.4. sang năm 2015 thì doanh số thu nợ lại có chiều hướng tăng. Sang đến năm 2016 thì DSTN tăng cao, trong đó Hội cựu chiến binh với doanh số thu nợ năm 2016 tăng 560 triệu đồng so với năm 2015, và tăng 8,56 tỷ đồng so với năm 2014. Tiếp đến là Hội nông dân có doanh số thu nợ năm 2016 tăng 791 triệu đồng so với năm 2015, và tăng 5,568 tỷ đồng so với năm 2014. Hội Phụ nữ giảm 493 triệu đồng so với năm 2015 tuy nhiên lại tăng 4,283 tỷ so với năm 2014. Hội Phụ nữ không chỉ dẫn đầu về doanh số

cho vay mà còn chiếm tỷ trọng cao về doanh số thu nợ hộ nghèo, trong giai đoạn 2012-2016 tỷ trọng doanh số thu nợ của hội phụ nữ cao nhất năm 2014 với 41.8%. và thấp nhất vào năm 2016 với 36.6%. Tiếp theo là Hội Nông dân, tỷ trọng doanh số thu nợ cao nhất năm 2014 là 26.4 %, và có chiều hướng giảm. đến năm 2016 tỷ trọng doanh số thu nợ chiếm 26.8%. Nguyên nhân là do doanh số thu nợ Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên tăng cao.

Từ năm 2012 đến 2016 Đoàn Thanh niên vẫn là tổ chức có dư nợ thấp, nợ đến hạn cũng thấp, dẫn tới doanh số thu hồi nợ thấp, chỉ đạt 13,319 tỷ năm 2014, và cao nhất đạt 18,689 tỷ năm 2016. Do mức dư nợ thấp, mức phí ủy thác nhận được không cao, nên công tác quản lý vốn của đoàn thanh niên còn chưa thực sự được chú trọng và được quan tâm. Tuy nhiên dư nợ của đoàn thanh niên có xu hướng tăng hàng năm, nên là nợ đến hạn hàng năm tăng doanh số thu nợ cũng có xu hướng. Tỷ trọng doanh số thu nợ của đoàn thanh niên so với các tổ chức hội khác cũng dần thay đổi, vào năm 2012 tỷ trọng doanh số thu nợ đạt 15.8%, đến năm 2016 tỷ trọng doanh số thu nợ đã đạt 17%. Công tác quản lý vốn ngày càng được chú trọng hơn.

2.3. Đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng cho vay Hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc

2.3.1. Các thành công

Thực hiện Nghị định số 78/2002/NĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ nghèo và đối tượng chính sách, hoạt động của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc đã đạt được những thành quả đáng kể xứng đáng với sự nỗ lực của bản thân Ngân hàng và nguyện vọng của người nghèo trên địa bàn tỉnh

Trong những năm qua, đặc biệt là năm 2015 kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc đã đạt được những thành quả đáng khích lệ, đời sống nhân dân từng bước ổn định, bộ mặt nông thôn ngày được đổi mới và phát triển, kinh tế tiếp

tục giữ được nhịp độ tăng trưởng, công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn ngày càng rõ nét, an ninh quốc phòng được giữ vững.

Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đã được cấp ủy và chính quyền địa phương đặc biệt quan tâm. NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc từng bước đã được củng cố tổ chức bộ máy và đi vào hoạt động, nhằm chuyển tải những nguồn vốn tín dụng ưu đãi đến hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác góp phần giải quyết việc làm, đẩy mạnh công tác XDGN, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân, góp phần ổn định xã hội.

Trong 05 năm triển khai, NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện cho vay hộ nghèo với lãi suất ưu đãi, không phải thế chấp cầm cố tài sản, thủ tục cho vay đơn giản thông qua các tổ vay vốn ở các phường, xã. Chương trình tín dụng hộ nghèo NHCSXH đã thực hiện được phương châm cho vay “đúng địa chỉ, an toàn và hiệu quả”. Hiệu suất đầu tư ngày càng cao: năm 2012 là 18 triệu/ hộ, năm 2013 và 2014 là 30 triệu đồng/hộ, năm 2015 là 32 triệu đồng, năm 2016 là 50 triệu đồng/hộ.

Nguồn vốn tín dụng đã giúp 53.041 lượt hộ nghèo. Phát triển chăn nuôi 25.928 con trâu, bò, 270.000 con lợn, hơn 6.000.000 con gà, chăn nuôi thủy sản trên 95.000 tấn... Đa số hộ nghèo đều sử dụng vốn vay đúng mục đích, khả năng trả nợ tốt, nhiều hộ thoát nghèo. Trong 05 năm có 11.543 hộ thoát nghèo nhờ vay vốn NHCSXH và góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trong toàn tỉnh từ 12,04% năm 2012 (chuẩn nghèo cũ) xuống 7,7% năm 2015 (chuẩn nghèo cũ), năm 2016 giảm từ 11,05% xuống còn 8,7% theo chuẩn nghèo đa chiều mới.

Thông qua chương trình cho vay hộ nghèo đã động viên sự tham gia của toàn xã hội hướng tới giúp đỡ người nghèo, có trên 600 cán bộ cơ sở tham gia vào ban XDGN cấp xã để chỉ đạo việc thực hiện XDGN và hướng dẫn hộ

nghèo làm ăn thoát nghèo; trên 5.000 người là thành viên của ban quản lý tổ tiết kiệm và vay vốn là “cánh tay vươn dài”, đội ngũ cán bộ không biên chế của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc.

NHCSXH đã nhận được sự quan tâm, đồng tình ủng hộ và phối hợp chặt chẽ của nhiều tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong việc xây dựng các tổ vay vốn. Điển hình là Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu Chiến binh và Đoàn Thanh niên các cấp đã cùng với NHCSXH tổ chức xây dựng các tổ vay vốn như tổ Nông dân, tổ Phụ nữ, tổ Cựu chiến binh, tổ Thanh niên... Ngoài ra, các đoàn thể còn đứng ra tín chấp để vay vốn cho các hội viên, đoàn viên nghèo của mình, giúp họ tìm cách làm ăn, quản lý vốn vay phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống và giúp nhau trả nợ ngân hàng.

Chương trình cho vay hộ nghèo đã thực sự hợp lòng dân, đã góp phần giúp cho nhiều người nghèo đã thoát nghèo vươn lên làm giàu chính đáng và đã được mọi người dân cả nước nói chung và người dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng đồng tình ủng hộ.

Với mô hình tổ chức hiện tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện cho vay hộ nghèo thông qua các tổ chức nhận ủy thác. Tổ nhận ủy thác là người bình xét giải ngân và đôn đốc thu nợ trực tiếp đến người vay, do đó tiết kiệm được chi phí quản lý ngân hàng, tiết kiệm chi phí xã hội do tận dụng con người, cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ của bên nhận ủy thác nên vốn tạo lập được dành để cho vay hộ nghèo trên phạm vi toàn quốc. Phân định rõ ràng nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn, quản lý hoạch toán theo hệ thống quản lý riêng của NHCSXH.

Theo cách phân loại nhóm nợ của Ngân hàng, dư nợ cho vay hộ nghèo được phân thành hai loại dư nợ đó là dư nợ trong hạn và nợ quá hạn. Với ngân hàng chính sách tỉnh Vĩnh Phúc trong 5 năm vừa qua, nợ quá hạn của hoạt động cho vay hộ nghèo chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng dư nợ

chiếm không quá 0,8% và có xu hướng giảm xuống qua các năm. Trong khi đó, dư nợ trong hạn ngày càng tăng chiếm tỷ trọng rất lớn chiếm trên 99% trong 3 năm qua. Như vậy, có thể nói rằng quá trình cho vay hộ nghèo tại tỉnh Vĩnh Phúc đã được thực hiện hiệu quả. Việc cho vay chỉ thực sự hiệu quả khi trước hết nó phải hoàn thiện công tác cho vay đó là tỷ lệ nợ quá hạn ngày càng giảm, doanh số cho vay và dư nợ cũng như tỷ trọng cho vay hộ nghèo trong tổng số ngày càng tăng lên.

Vốn của NHCSXH nói chung và NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng đã trực tiếp đến hộ nghèo cần vốn, vốn vay đã được sử dụng đúng mục đích sản xuất kinh doanh, đã và đang phát huy hiệu quả kinh tế. Một số địa phương đã lồng ghép chương trình kinh tế xã hội khác như khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao dân trí, xóa mù chữ... nên vốn vay đã phát huy hiệu quả thiết thực.

Việc ra đời của NHCSXH là một sáng suốt, phù hợp với ý Đảng lòng dân. Do đó đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp. Thông qua kết quả 5 năm hoạt động của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc đã gây được lòng tin đã gây được ấn tượng tốt đẹp trong người dân thị xã, đặc biệt là nông dân nghèo phấn khởi và ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà Nước.

Thực hiện chương trình cho vay hộ nghèo đã thể hiện tính nhân văn, nhân ái, lương tâm và trách nhiệm của cộng đồng đối với người nghèo, góp phần củng cố khối liên minh công nông và thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay hộ nghèo đã góp phần thực hiện mục tiêu XDGN, một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta hiện nay, nâng cao uy tín và vị thế của NHCSXH.

2.3.2 Tôn tại và nguyên nhân

*** Tôn tại**

- Quy mô đầu tư cho một hộ còn thấp.

Do nguồn vốn còn hạn chế, chủ yếu dựa vào nguồn vốn TW nên mặc dù dư nợ đối với hộ nghèo đã được nâng lên, hiện tại đang được áp dụng mức vay 50 triệu đồng / hộ đối với chương trình hộ nghèo, nhưng chưa đáp ứng nhu cầu của hộ vay, điều này đã phần nào tác động làm hạn chế hiệu quả vốn vay.

- Tỷ lệ hộ nghèo được vay chưa cao.

Tổng số hộ nghèo qua các năm, tuy đã giảm nhưng vẫn chiếm tỷ lệ cao so với số hộ của toàn tỉnh, số hộ nghèo được vay vốn qua các năm đều tăng, nhưng số hộ nghèo đủ điều kiện vay vốn có nhu cầu vay chưa được vay vốn vẫn còn cao. Đến cuối năm 2016, số hộ nghèo chưa được vay là 6.069 hộ, chiếm tỷ lệ 44% so với tổng số hộ nghèo; trong đó số hộ không có nhu cầu vay 1.703 hộ; số hộ không đủ điều kiện vay 2.807 hộ.

- Thời gian cho vay chưa gắn với chu kỳ SXKD.

Về nguyên tắc, việc xác định thời hạn cho vay đối với từng món vay căn cứ vào chu kỳ SXKD của đối tượng vay, khả năng trả nợ của hộ vay và nguồn vốn cho vay của NHCSXH. Nhưng việc xác định kỳ hạn nợ đối với cho vay hộ nghèo tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian vừa qua phổ biến là 36 tháng áp dụng cho tất cả các đối tượng vay, chưa gắn với chu kỳ SXKD của từng đối tượng vay.

- Đối tượng sử dụng vốn vay còn đơn điệu; trong đó, chăn nuôi trâu, bò là chính, các ngành nghề và dịch vụ chưa nhiều. Chưa có sự phối hợp tốt giữa công tác chuyển giao kỹ thuật cho hộ nghèo với đầu tư tín dụng nên hiệu quả sử dụng vốn còn nhiều hạn chế.

- Cơ cấu vốn giữa các vùng miền chưa hợp lý, biểu hiện ở vùng miền núi nơi có tỷ lệ hộ nghèo cao, nhưng số hộ nghèo có nhu cầu vay chưa được tiếp cận nguồn vốn NHCSXH còn lớn. Việc phân bổ chỉ tiêu kế hoạch hàng năm chương trình cho vay hộ nghèo tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc cũng chưa ưu

tiên cho những nơi miền núi, chủ yếu là bình quân cho các đơn vị huyện.

- Chưa đánh giá đúng số hộ thoát nghèo và tái nghèo hàng năm

Hiệu quả cho vay đối với hộ nghèo qua các năm chưa đánh giá chính xác, chưa có sự phối hợp giữa NHCSXH- đơn vị nhận ủy thác, Ban quản lý Tổ tiết kiệm và vay vốn và các cơ quan, ban ngành liên quan trong việc cập nhật những hộ thoát nghèo nhờ vay vốn tín dụng chính sách. Tình trạng số hộ nghèo trong danh sách hàng năm thường ít hơn số hộ nghèo thực tế, số hộ thoát nghèo và tái nghèo hàng năm giữa sổ sách và thực tế còn khác nhau (Số hộ thoát nghèo trong danh sách lớn hơn thực tế, số hộ tái nghèo thực tế lớn hơn danh sách).

- Nguồn vốn bị hạn chế.

Nguồn vốn ngân sách hàng năm Chính phủ chuyển sang cho NHCSXH để cho vay còn hạn chế; trong khi đó nguồn vốn huy động ngân sách địa phương để cho vay hộ nghèo mới đáp ứng một phần rất nhỏ

b. Nguyên nhân

- Tại một số địa phương sự quan tâm của cấp ủy Đảng, chính quyền đối với hoạt động của NHCSXH còn hạn chế, một số tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác đối với NHCSXH chưa làm hết trách nhiệm. Bên cạnh đó, qua kiểm tra, giám sát cho thấy một số Ban giảm nghèo cấp xã làm việc chưa đều tay, cán bộ chuyên trách giảm nghèo chưa nắm chắc số liệu, tình hình vay vốn, trả nợ của các hộ nên làm hạn chế việc tham mưu cho Trưởng ban giảm nghèo, một số thành viên Ban chỉ đạo giảm nghèo thay đổi, thiếu tính ổn định, cũng làm giảm hiệu quả hoạt động với NHCSXH, do chưa nắm được các văn bản chỉ đạo từ Chính phủ và của Hội đồng quản trị, NHCSXH.

Các đơn vị nhận ủy thác còn một số tồn tại: Chưa thực hiện đầy đủ 06 nội dung công việc được ủy thác, uỷ nhiệm. Việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát được chưa quan tâm đúng mức, thậm chí 6 tháng chưa tổ chức kiểm tra, việc tham gia tham dự họp giao ban với NHCSXH không đều, việc mở sổ sách theo dõi và lưu trữ giấy tờ không đầy đủ.

Ban quản lý TổTK&VV chưa tổ chức sinh hoạt tổ đúng quy chế. Công tác thu lãi phần lớn dồn vào tổ trưởng, ít tổ có đủ ban quản lý tổ hoạt động trong khi có người đủ điều kiện tham gia. Việc lưu giữ hồ sơ pháp lý của các Tổ TK&VV không khoa học, thiếu tính hệ thống và thiếu rất nhiều hồ sơ pháp lý vay vốn. Việc tổ chức sinh hoạt Tổ tiết kiệm và vay vốn không được duy trì theo Quy ước, thậm chí không tổ chức được việc sinh hoạt Tổ. Ngoài ra cá biệt vẫn còn tình trạng Tổ trưởng thu nợ gốc của hộ vay dẫn tới việc xâm tiêu chiếm dụng vốn vẫn còn xảy ra.

Ở một số địa phương còn tâm lý ngại trong việc xét cho hộ nghèo vay vốn vì sợ họ không trả được nợ. Cá biệt ở một số chính quyền địa phương cấp xã chưa thực sự quan tâm cho vay hộ nghèo, chỉ giao cho các Hội đoàn thể mà không làm tốt việc kiểm tra, giám sát. Việc bình xét cho vay tại một số tổ chưa thực sự công khai, dân chủ, chưa bám sát vào danh sách hộ nghèo tại các địa phương từng thời điểm cho vay; vẫn còn tình trạng nể nang và mang tính công bằng, bình quân chủ nghĩa ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn, chất lượng dư nợ.

Hộ vay vốn còn trông chờ, ỷ nại coi vốn ưu đãi là vốn của nhà nước cho không, chưa tích cực trong việc trả nợ, lãi cho Ngân hàng. Có một số món vay hộ vay khó khăn, hộ vay chết hoặc bỏ đi khỏi địa phương (nhưng không đủ điều kiện để làm thủ tục xử lý rủi ro) rất khó có khả năng thu hồi.

- Tại đa số các địa phương việc xét hộ nghèo hàng năm chưa thực sự căn cứ vào văn bản hướng dẫn của bộ LĐ-TB&XH từng thời kỳ, mà do ấn định chỉ tiêu từ cấp trên xuống, dẫn đến tình trạng số hộ nghèo thực tế lớn hơn nhiều so số hộ nghèo trong danh sách.

Công tác kiểm tra, giám sát của Ban đại diện HĐQT, tổ chức chính trị xã hội nhận làm dịch vụ uỷ thác các cấp còn hạn chế, nên không phát hiện và xử lý kịp thời các hiện tượng tiêu cực xảy ra trong quá trình vay vốn như: Sử dụng sai mục đích, chây ì, vay ké, xâm tiêu vốn hộ nghèo tại một số địa phương.

Kết luận chương 2

Chương 2 luận văn đã nghiên cứu hiệu quả của tín dụng hộ nghèo tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc. Trong thời gian từ năm 2012- 2016; từ nghiên cứu, rút ra một số nhận xét chính như sau:

Cùng với việc mở rộng quy mô tín dụng hộ nghèo tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc, thì vấn đề nâng cao hiệu quả tín dụng là mục tiêu đầu tiên của việc cho vay và cũng là mục tiêu chính. Vốn cho vay hộ nghèo có hiệu quả thì mới góp phần thực hiện được mục tiêu XDGN của Đảng và Nhà nước đề ra.

Luận văn đánh giá, phân tích sâu về kết quả hoạt động cho vay XDGN của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian vừa qua.

Từ nghiên cứu, luận văn đã chỉ ra những tồn tại và nguyên nhân cho vay hộ nghèo tại tỉnh Vĩnh Phúc thời gian vừa qua; từ đó làm cơ sở cho việc đưa ra các giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo trong thời gian tới.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHO VAY HỘ NGHÈO TẠI NGÂN HÀNH CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC

3.1. Mục tiêu chương trình XĐGN ở tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016- 2020

3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 11.05% năm 2015 xuống dưới 5% năm 2020 theo chuẩn mới, bình quân mỗi năm giảm 2% - 2.5% tương đương khoảng 5,000 – 6,000 hộ; các hộ gia đình chính sách có công với nước có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của cộng đồng; cải thiện đời sống hộ nghèo, giảm thiểu mức chênh lệch thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa nhóm hộ khá, giàu và nhóm hộ nghèo.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Tăng thu nhập của nhóm hộ nghèo lên gấp 1.45 lần so với năm 2015.
- 95% hộ nghèo trở lên được thụ hưởng các dịch vụ cơ bản liên quan đến chế độ chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo.
- 60,000 lượt hộ nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội.
- 35,000 lượt người nghèo được tập huấn kiến thức khuyến nông- khuyến lâm- khuyến ngư chuyên giao tiên bộ kỹ thuật, cách thức làm ăn.
- 30,000 lượt người nghèo được miễn giảm học phí học nghề.
- 45,000 lượt người nghèo được khám chữa bệnh miễn phí.
- 110,000 lượt học sinh nghèo được miễn giảm học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường lớp.
- 100% cán bộ làm công tác XĐGN các cấp, Ban quản lý Tổ tiết kiệm và vay vốn được tập huấn nâng cao năng lực quản lý; trong đó, khoảng 10% được tham quan học tập kinh nghiệm.
- 6,000 hộ nghèo được hỗ trợ xoá nhà tạm bợ, dột nát.

3.2. Mục tiêu hoạt động của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 – 2020

Căn cứ vào kết quả hoạt động trong thời gian qua (2012 - 2016) của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc và mục tiêu chương trình XĐGN tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2020. Để góp phần thực hiện thành công các mục tiêu XĐGN của cả nước nói chung và Vĩnh Phúc nói riêng. NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc xây dựng mục tiêu hoạt động giai đoạn 2016 – 2020 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn và dư nợ đạt bình quân hàng năm từ 10-15%/năm; trong đó, phần đầu đáp ứng đủ nhu cầu nguồn vốn phục vụ cho vay hộ nghèo, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở và sinh viên.

- Giảm nợ quá hạn cả về số tuyệt đối và tương đối, hàng năm tỷ lệ nợ quá hạn dưới 1% so với tổng dư nợ.

- Tỷ lệ thu nợ đạt tối thiểu 98% trong tổng dư nợ đến hạn.

- Nâng mức cho vay bình quân hộ nghèo lên 40 triệu đồng vào năm 2020.

- Đảm bảo hàng năm thu nhập lớn hơn chi phí, tỷ lệ thu lãi đạt từ 95% trở lên.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc

3.3.1. Hoàn thiện mạng lưới hoạt động

Mạng lưới hoạt động của NHCSXH tỉnh có phòng giao dịch cấp huyện, điểm giao dịch tại xã, tổ tiết kiệm và vay vốn. NHCSXH cấp huyện là nơi trực tiếp thực hiện việc cho vay vốn đến hộ nghèo và các đối tượng chính sách, ngân hàng cấp huyện có các tổ giao dịch, làm việc tại điểm giao dịch tại xã.

a. Điểm giao dịch xã

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi giao dịch với NHCSXH,

hiện nay mọi giao dịch giữa khách hàng với NHCSXH đều được thực hiện tại điểm giao dịch của ngân hàng đặt tại xã; Đến 31/12/2016, NHCSXH Vĩnh Phúc có 137/137 điểm giao dịch tại xã. Các điểm giao dịch đều được bố trí chủ yếu ở tại hội trường UBND xã; phía ngoài treo biển điểm giao dịch (có quy định ngày, giờ giao dịch); thông báo chính sách tín dụng; thông báo lãi suất; danh sách và số dư nợ của các hộ vay các chương trình tín dụng, số dư tiền gửi tiết kiệm thông qua Tổ Tiết kiệm và vay vốn; hòm thư góp ý; bên trong có nội quy giao dịch. Tuy nhiên, để có điều kiện phục vụ khách hàng một cách tốt nhất; trong thời gian tới NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục hoàn thiện điểm giao dịch tại xã theo hướng:

Nâng cao chất lượng nâng cao hoạt động các điểm giao dịch lưu động tại xã, phường, chất lượng hoạt động ủy thác và chất lượng hoạt động của các Tổ TK&VV. Đảm bảo 100% giao dịch (giải ngân, thu nợ, thu lãi) đều phải được thực hiện tại các điểm giao dịch. Củng cố và duy trì cuộc họp giao ban theo định kỳ với các tổ chức chính trị xã hội. Tại điểm giao dịch phải công khai số dư nợ của từng hộ, đặc biệt là số hộ có nợ quá hạn. Ngoài ra nên thường xuyên phát động các phong trào thi đua: xã, phường, cán bộ tín dụng không có nợ quá hạn.

Đối với các xã có điểm giao dịch xa đường quốc lộ, tỉnh lộ phải có biển chỉ dẫn, để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân lần đầu đến làm việc tại điểm giao dịch. Mọi hoạt động như: Giải ngân, thu lãi, thu gốc, trả hoa hồng, phí ủy thác, thù lao cho cán bộ cấp xã thực hiện tại điểm giao dịch. Mọi chính sách mới về cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, đều phải được công khai kịp thời tại điểm giao dịch.

Đối với phòng giao dịch cấp huyện phải tăng số cán bộ từ 09-10 người như hiện nay, lên 12- 13 người/ huyện; tăng cán bộ tín dụng để trực giao dịch tại xã, mỗi ngân hàng huyện có 02 đến 03 tổ giao dịch tại xã, số ngày trực tại

điểm giao dịch tăng lên (mỗi điểm giao dịch tại xã trực 01 tháng/02 lần)

b. Tổ tiết kiệm và vay vốn

Hộ nghèo muốn vay vốn NHCSXH thì phải là thành viên của tổ (phải vào tổ); việc bình xét hộ nào được vào tổ, được vay, số tiền vay bao nhiêu, thời gian vay, thời gian trả nợ đều được thực hiện ở Tổ; nếu trong quá trình sử dụng vốn hộ vay bị rủi ro thì tổ là nơi lập biên bản đề nghị cấp trên xử lý. Do đó, củng cố Tổ chức lại tổ tại thôn, bản là một trong những khâu trọng yếu, quyết định chất lượng hoạt động của tín dụng chính sách. Trong thời gian qua, thực hiện chỉ đạo của NHCSXH Việt Nam, NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện việc củng cố, kiện toàn và sắp xếp lại tổ tiết kiệm và vay vốn. Để Tổ TK&VV thực sự là “cầu nối” giữa NHCSXH với khách hàng thì trong thời gian tới NHCSXH cần phải tiếp tục sắp xếp lại tổ TK&VV như sau:

- Thành lập tổ phải theo địa bàn thôn xóm, khu hành chính mỗi thôn tối thiểu 01 tổ; số lượng thành viên một tổ từ 35- 60 người; không thành lập tổ liên thôn; số lượng tiền vay trong một tổ duy trì thường xuyên 1 tỷ đồng trở lên, duy trì việc sinh hoạt định kỳ hàng tháng theo quy định. Nội dung sinh hoạt tổ phải thiết thực và bổ ích. Trong sinh hoạt tổ có thể lồng ghép tập huấn hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi, sản xuất, trồng trọt, kinh doanh..., các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư để tăng cường năng lực SXKD cho người vay, tăng hiệu quả sử dụng vốn vay; tăng cường sự tương trợ, giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống giữa các thành viên trong tổ.

- Kiên quyết phối hợp với UBND xã, Hội đoàn thể nhận ủy thác tiến hành củng cố, nâng cao hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn; tách, sát nhập, thay đổi Ban quản lý những Tổ tiết kiệm và vay vốn có ít thành viên (dưới 10 người), những tổ có quá nhiều thành viên (trên 50 người), những tổ hoạt động yếu kém, Tổ xâm tiêu, chiếm dụng, không thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ đối với Ngân hàng tại Hợp đồng ủy nhiệm thu lãi, thu tiết kiệm.

- NHCSXH kết hợp với các tổ chức nhận ủy thác các cấp từ tỉnh, huyện đến xã tăng cường công tác đào tạo tập huấn đối với ban quản lý tổ. Ban quản lý tổ có từ 02 đến 03 người tùy theo số thành viên của Tổ, tốt nhất là người có kỹ năng ghi chép, tính toán và làm kinh tế khá hơn, không phải hộ nghèo. Thành viên ban quản lý tổ phải là những người có sức khỏe tốt và đặc biệt là phải có uy tín với nhân dân, có khả năng làm việc lâu dài cho tổ và không nằm trong ban chấp hành hội cấp xã

- Việc theo dõi, quản lý nợ, ghi chép và lưu giữ hồ sơ sổ sách của ban quản lý tổ phải khoa học, đầy đủ, đúng theo quy định.

- Công tác bình xét hộ vay vốn phải thực hiện dân chủ, công khai, đúng đối tượng.

- Ngân hàng chính sách xã hội chỉ ủy thác cho Tổ thu lãi, thu tiết kiệm, vì vậy để tránh tình trạng xảy ra xâm tiêu, chiếm dụng vốn thì Hội đoàn thể, Ban quản lý Tổ không được thu gốc của hộ vay nộp Ngân hàng.

3.3.2. Tiếp tục đẩy mạnh ủy thác qua các tổ chức chính trị- xã hội

Do đặc điểm đối tượng phục vụ của NHCSXH là hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác nằm ở khắp mọi miền đất nước; nhất là miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Để tạo điều kiện tiết giảm chi phí cho người vay, mọi giao dịch của NHCSXH thực hiện tại điểm giao dịch xã. Do biên chế cán bộ ít và nhằm tiết giảm chi phí, xã hội hóa công tác tín dụng chính sách nên NHCSXH đã thực hiện cơ chế ủy thác từng phần qua các tổ chức chính trị xã hội (HND, HPN, HCCB, ĐTN); có 09 công đoạn trong quy trình tín dụng thì NHCSXH ủy thác 06 công đoạn, từ việc tuyên truyền chính sách của Chính phủ đến người dân; hướng dẫn thành lập tổ TK&VV và họp để bình xét hộ được vay vốn; thông báo kết quả cho vay đến người vay; kiểm tra giám sát và đôn đốc người vay trả nợ; phối hợp với

NHCSXH để xử lý rủi ro; thực hiện thu lãi; tổ chức tập huấn cho cán bộ Hội và ban quản lý tổ TK&VV.

Trong thời gian qua công tác uỷ thác cho vay thông qua các tổ chức hội tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc vẫn còn một số tồn tại. Do đó, để tiếp tục duy trì và đẩy mạnh phương thức cho vay uỷ thác từng phần qua các tổ chức chính trị xã hội trong thời gian tới, cần thực hiện tốt một số việc sau đây:

+ Duy trì thường xuyên lịch giao ban giữa NHCSXH với lãnh đạo tổ chức hội nhận uỷ thác theo định kỳ (tại cấp tỉnh 03 tháng/lần; cấp huyện 02 tháng/lần; tại điểm giao dịch xã 01 tháng/ lần, riêng tại xã thành phần bao gồm cả BQL các Tổ tiết kiệm và vay vốn).

+ Về nội dung giao ban: Các tổ chức hội, Ban quản lý Tổ có trách nhiệm báo cáo đánh giá hoạt động uỷ thác của tổ chức mình trong kỳ, kết quả khắc phục những tồn tại của kỳ trước: kết quả thu hồi nợ quá hạn, lãi tồn đọng lâu ngày; những kết quả đạt được và tồn tại, nguyên nhân từ đó đề ra các giải pháp khắc phục; đồng thời nêu nhiệm vụ thời gian tới.

NHCSXH có trách nhiệm tổng hợp tình hình giải ngân, thu lãi, thu gốc, trả tiền hoa hồng và phí uỷ thác trong kỳ, kết quả; trả lời những vướng mắc của đơn vị nhận uỷ thác... Đồng thời, cung cấp (có thể tập huấn) cho tổ chức nhận uỷ thác các văn bản nghiệp vụ mới, các nội dung phát sinh liên quan đến hoạt động cho vay của NHCS.

+ Ngoài ra, hàng tháng giữa NHCSXH và tổ chức hội các cấp thường xuyên trao đổi thông tin cho nhau về tình hình cho vay, thu nợ, nợ quá hạn... Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các tổ chức nhận uỷ thác cấp trên đối với cấp dưới, với Ban quản lý Tổ.

+ Tổ chức hội cấp tỉnh thường xuyên chỉ đạo tổ chức hội cấp huyện, xã thực hiện tốt 06 khâu được NHCSXH uỷ thác; không thu bất kỳ một khoản phí nào của hộ vay vốn.

+ Tổ chức Hội nhận ủy thác cấp tỉnh, huyện ngoài Chủ tịch Hội là thành viên của Ban đại diện HĐQT NHCSXH, ngoài ra để nâng cao hiệu quả quản lý vốn nhận ủy thác từ NHCSXH, nhất thiết phải cử cán bộ Hội chuyên quản trực tiếp theo dõi, tổng hợp và quản lý vốn cùng với NHCSXH trong thực hiện đầu tư tín dụng.

3.3.3. *Gắn công tác cho vay vốn và dịch vụ sau đầu tư*

a. Công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư

Nếu chỉ đáp ứng vốn cho hộ nghèo vay mà không tập huấn công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thì việc sử dụng vốn của hộ nghèo hiệu quả thấp, không muốn nói là không có hiệu quả. Do đó, muốn hộ nghèo sử dụng vốn có hiệu quả cao phải tăng cường công tác tập huấn về cách thức sử dụng vốn, phối hợp với các cơ quan, ban ngành đoàn thể liên quan làm tốt khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo hướng:

- Trước khi cho hộ nghèo vay vốn cần tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi tùy theo mục đích sử dụng vốn của hộ vay, có thể là tập huấn theo quy mô toàn xã hoặc tập huấn tại thôn, bản. Với phương thức “cầm tay chỉ việc” nội dung tập huấn cần đơn giản và phù hợp với đặc điểm, tập quán sản xuất canh tác và trình độ dân trí từng địa phương; phân lý thuyết rất cụ thể và có mô hình để hộ nghèo học tập; ngoài ra các tổ chức nhận ủy thác (HPN, HND, HCCB, ĐTN) mở các lớp tập huấn cho các hội viên của mình, hoặc các Hội đoàn thể phối hợp với cơ quan nông nghiệp, khuyến nông, NHCSXH cùng nhau tổ chức tập huấn. Công tác tập huấn phải được duy trì thường xuyên; nhằm giúp hộ nghèo sử dụng vốn có hiệu quả.

b. Thị trường

Hiện nay, năng suất lao động của hộ nghèo chưa cao, sản phẩm của người nghèo sản xuất ra không đáp ứng nhu cầu của đa số người tiêu dùng; hoạt động SXKD của hộ nghèo còn manh mún, nhỏ lẻ... Để khắc phục điều

này, Nhà nước cần có chính sách hướng dẫn hộ vay chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện từng vùng, từng thời điểm. Đồng thời có chính sách hỗ trợ việc tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm cho hộ nghèo; tiến tới việc cho nông dân được bảo đảm từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm của mình làm ra lâu dài. Tránh việc sản phẩm hộ nghèo làm ra không có thị trường tiêu thụ, dẫn đến rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm. Thất chặt quan hệ tương hỗ giữa 4 nhà: Nhà nước-nhà doanh nghiệp- nhà khoa học - nhà nông là một giải pháp quan trọng giúp nông dân thoát nghèo, vươn lên làm giàu.

c. Tiếp cận và xây dựng mô hình gia đình làm nông và xóa đói, giảm nghèo cho các hộ nghèo ở nước ta

Việc tiếp cận và truyền bá kiến thức cũng như xây dựng mô hình gia đình xóa đói, giảm nghèo cũng như có các chính sách nhằm hỗ trợ một cách triệt để là vô cùng quan trọng trong công tác giải phóng đói nghèo của các đồng bào nói chung bên cạnh đó.

Xây dựng gia đình văn hóa; thôn, xóm, xã, phường văn hoá; nâng cao nhận thức cho người dân, vận động nhân dân xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan, không vi phạm tệ nạn xã hội như: Cờ bạc, buôn bán hàng cấm, ma túy, nghiện hút...

3.3.4. Thực hiện công khai hóa - xã hội hóa hoạt động ngân hàng chính sách xã hội

Khách hàng của NHCSXH là hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; việc nắm bắt cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước nói chung và cơ chế cho vay của NHCSXH nói riêng rất khó khăn và hạn chế. Công tác cho vay vốn đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác chỉ một mình NHCSXH thì không thể thực hiện tốt được, mà phải có sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống chính trị - xã hội các cấp, của các Ban quản lý Tổ tiết kiệm và vay vốn. Do đó, việc công khai hoá chính sách cho vay của NHCSXH là việc

làm hết sức cần thiết. Đồng thời, phải có sự tham gia tích cực, thường xuyên với tinh thần trách nhiệm cao của cấp uỷ, chính quyền và các ban, ngành các cấp vào hoạt động của NHCSXH (xã hội hoá hoạt động ngân hàng).

a. Công khai Chính sách tín dụng của ngân hàng chính sách xã hội

Việc công khai để mọi người dân, đặc biệt là hộ nghèo nắm rõ chính sách cho vay của NHCSXH là một điều bắt buộc, để nhân dân thực hiện và kiểm tra, giám sát hoạt động của NHCSXH. Các nội dung NHCSXH cần phải công khai đó là: Cơ chế cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác tại từng thời điểm (hồ sơ thủ tục vay vốn, tình trạng trả nợ, dư nợ của từng hộ vay), lãi suất cho vay, công khai cơ chế xử lý rủi ro đối với hộ nghèo gặp rủi ro bất khả kháng..., hoa hồng, phí uỷ thác, danh sách hộ nghèo vay vốn. Những nội dung này được công khai ở điểm giao dịch, trụ sở NHCSXH và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b. Hồ sơ, thủ tục vay vốn

Để được vay vốn chương trình tín dụng hộ nghèo của NHCSXH, thì hộ phải thuộc diện hộ nghèo (có tên trong danh sách hộ nghèo do UBND cấp xã lập hàng năm) và phải là thành viên của tổ tiết kiệm và vay vốn, có nhu cầu về vốn để SXKD. Việc bình xét hộ vay, lập hồ sơ vay vốn ban quản lý tổ hướng dẫn hộ vay lập. Tổ lập hồ sơ đề nghị vay vốn, sau đó trình lên tổ chức hội xét duyệt và trình lên UBND cấp xã xem xét phê duyệt. Việc bình xét, phê duyệt được thực hiện công khai, dân chủ.

Tuy nhiên, tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian qua vẫn còn một số tổ TK&VV chưa thực hiện việc bình xét công khai, dân chủ (chưa công khai về thủ tục, điều kiện vay vốn), cá biệt vẫn còn một số tổ TK&VV, tổ chức hội cấp xã thu tiền lệ phí làm hồ sơ vay vốn của hộ nghèo. Để mọi người dân đều nắm được hồ sơ thủ tục vay vốn hộ nghèo tại NHCSXH thì tất cả các thông tin liên quan đến vay vốn phải được công khai cho toàn thể nhân dân tại

địa phương được biết, thực hiện tốt “dân biết- dân bàn - dân làm - dân kiểm tra”.

Công khai các loại hồ sơ, thủ tục vay vốn tại điểm giao dịch để hộ nghèo và các đối tượng chính sách biết và thực hiện đúng, tránh việc hộ nghèo phải đi lại nhiều lần và nộp các khoản phí, lệ phí sai quy định; giải ngân kịp thời đến tận hộ vay nhưng vẫn đảm bảo đúng quy trình thủ tục, đảm bảo an toàn vốn.

c. Hòm thư góp ý, hòm thư điện tử và công khai số điện thoại đường dây nóng

Mục đích đặt hòm thư góp ý và công khai số điện thoại đường dây nóng là để cho mọi người dân có quyền góp ý, phản ánh các hiện tượng tiêu cực trong việc vay, sử dụng vốn và các hiện tượng tiêu cực khác trong hoạt động của NHCSXH. Đồng thời, để người dân góp ý về cơ chế cho vay của ngân hàng có gì cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Để thông tin của người dân kịp thời đến với NHCSXH, đảm bảo tất cả các xã, phường, thị trấn và trụ sở ngân hàng phải có hòm thư góp ý. Bảo quản hòm thư an toàn, định kỳ vào ngày giao dịch, tổ giao dịch lưu động tại xã cùng cán bộ UBND xã và lãnh đạo các tổ chức hội mở hòm thư. Đối với hòm thư điện tử phải kiểm tra thư điện tử định kỳ và số điện thoại đường dây nóng phải luôn luôn ở trạng thái liên lạc được. Nếu có trường hợp khiếu nại, tố cáo thì NHCSXH phải xem xét trả lời thoả đáng, kịp thời cho nhân dân, trường hợp không đủ thẩm quyền giải quyết trình cấp trên để hoạt động tín dụng chính sách luôn đi đúng hướng, có hiệu quả.

d. Sự tham gia của chính quyền và các ban ngành vào nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách

Hoạt động cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo phương thức uỷ thác cho các tổ chức chính trị - xã hội hoặc trực tiếp cho

vay đến người vay; có sự tham gia rộng rãi của các ban, ngành, đoàn thể mang tính xã hội hóa cao. Vì vậy đòi hỏi sự quan tâm vào cuộc của chính quyền và các ban, ngành vào hoạt động của NHCSXH có ý nghĩa quyết định đến kết quả XDGN. Nơi nào cấp uỷ, chính quyền địa phương quan tâm đúng mức thì hoạt động tín dụng chính sách nói chung và cho vay hộ nghèo nói riêng đạt hiệu quả cao.

Hiện nay, tại tỉnh Vĩnh Phúc công tác cho vay hộ nghèo của NHCSXH được đa số chính quyền địa phương các cấp thực sự quan tâm. Tuy nhiên, vẫn còn một số chính quyền địa phương và ban, ngành chưa thực sự quan tâm; xem việc cho vay đối hộ nghèo là nhiệm vụ của riêng NHCSXH, ít hoặc không phối hợp với NHCSXH trong việc đầu tư tín dụng tại địa phương, từ đó làm cho hiệu quả đồng vốn chưa cao. Để hiệu quả SXKD của hộ nghèo ngày càng cao, đòi hỏi chính quyền địa phương các cấp và các ban, ngành cần thường xuyên quan tâm chỉ đạo, phối hợp trong hoạt động cho vay của NHCSXH.

Hàng năm trích ngân sách địa phương (tỉnh, huyện) từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi để chuyển cho NHCSXH làm nguồn vốn cho vay; hỗ trợ kinh phí để tăng cường công tác tập huấn cho cán bộ làm công tác cho vay của NHCSXH. Thường xuyên hỗ trợ kinh phí để trang bị thêm cơ sở vật chất tại điểm giao dịch. Tăng cường tập huấn các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cho hộ nghèo, hướng dẫn hộ nghèo trong sản xuất và tiêu thu sản phẩm.

3.3.5. Đẩy mạnh cho vay theo dự án, nâng suất đầu tư cho hộ nghèo lên mức đối đa

a. Cho vay dự án vùng, tiểu vùng

Để công cuộc XDGN thực hiện nhanh và bền vững, trong cho vay hộ nghèo nên chuyển hình thức đầu tư cho vay nhỏ lẻ như hiện nay, sang cho vay

theo dự án vùng và tiểu vùng (dự án chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà..., trồng sắn, chè, trồng rừng đối với các huyện miền núi. Cho vay đánh bắt nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, trồng cây ăn quả... đối với các huyện đồng bằng và ven sông, hồ).

Lập dự án vùng theo quy mô toàn xã, có từ 150- 200 hộ chia thành nhiều tổ, mỗi tổ khoảng 40 người; với dư nợ 3- 4 tỷ đồng/dự án. Dự án tiểu vùng lập theo khu hành chính hoặc 02- 03 khu liên kề, quy mô từ 80 - 100 hộ, dư nợ 1,6- 2 tỷ đồng/dự án; thời gian cho vay căn cứ vào chu kỳ sản SXKD của đối tượng vay để xác định. Thực hiện phân kỳ trả nợ gốc theo từng năm, lãi trả hàng tháng

Về vốn đáp ứng tối đa nhu cầu xin vay của hộ. Định kỳ hàng năm phải có sơ kết, hết thời gian thực hiện dự án có tổng kết hiệu quả dự án mang, rút ra nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

b. Nâng suất cho vay hộ nghèo

Tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc trong những năm qua suất đầu tư của hộ nghèo tăng đáng kể qua các năm (trước tháng 05 năm 2014 là 30 triệu/ hộ, từ tháng 05 năm 2014 đến nay là 50 triệu/ hộ), song toàn giai đoạn mức đầu tư bình quân mới chỉ là 23 triệu đồng/hộ, mức vay vẫn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của hộ vay.

Để góp phần cho hộ nghèo sử dụng vốn vay có hiệu quả, NHCSXH cần phối hợp với các tổ chức hội, UBND cấp xã chỉ đạo ban quản lý tổ TK&VV thực hiện dân chủ, công khai trong quá trình bình xét cho vay; trên cơ sở nhu cầu vay vốn của các hộ ngân hàng đáp ứng tối đa. Đối với những hộ vay chăn nuôi ngân hàng cho vay mua con giống; đối với những hộ vay trồng cây, cải tạo vườn tạp... Ngân hàng cho vay mua cây giống, nếu gia đình không có vốn tự có thì cho vay chi phí để mua phân bón, thuốc trừ sâu... Phấn đấu đến cuối năm 2020 mức cho vay bình/ hộ là 40 triệu đồng (Theo công văn số

1129/NHCS-TD, ngày 29/4/2014 của Tổng Giám đốc NHCSXH Việt Nam, hiện nay mức cho vay tối đa đối với 1 hộ nghèo SXKD là 50 triệu đồng).

c. Đa dạng hóa cách ngành nghề đầu tư

Tại Vĩnh Phúc trong những năm qua đối tượng sử dụng vốn của NHCSXH còn đơn điệu; trong đó, chăn nuôi trâu, bò là chính, các ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp và dịch vụ chưa nhiều do đó, hiệu quả kinh tế đối với vốn vay NHCSXH còn hạn chế.

Đối với hộ nghèo việc đầu tư vào ngành nghề mới là rất khó khăn, vì điều kiện tiếp cận thị trường hạn chế, tâm lý sợ rủi ro. Để đồng vốn sử dụng có hiệu quả cao thì phải đầu tư vào nhiều lĩnh vực khác nhau, nhất là các ngành nghề mới như: Dự án chăn nuôi lợn siêu nạc, dự án trồng rau sạch, dự án nuôi cá... Muốn đa dạng hoá các ngành nghề đầu tư, thì một mặt hộ nghèo phải chủ động tìm đối tượng đầu tư phù hợp; mặt khác, đòi hỏi phải có sự giúp đỡ định hướng của các cấp, các ngành ở TW và địa phương; mở nhiều nhà máy tiêu thụ sản phẩm; nhiều lớp tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người dân.

3.3.6. Về huy động vốn cho ngân hàng chính sách xã hội

a. Nguồn vốn trung ương

Tranh thủ tốt nguồn vốn để cho vay các chương trình theo kế hoạch được giao, triển khai đến các PGD huyện, thị xã giải ngân kịp thời, nhanh chóng không để tồn đọng vốn, đảm bảo an toàn chi trả của đơn vị.

Tích cực huy động tiền gửi từ các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Mặc dù không có lợi thế như các Ngân hàng thương mại huy động với nhiều hình thức khuyến mại về lãi suất, về hiện vật song với hệ thống NHCSXH đến tận xã, các tổ tiết kiệm và vay vốn trên khắp các thôn xóm bản làng thực hiện tốt kế hoạch được trên giao giảm bớt gánh nặng về vốn cho hệ thống NHCSXH Việt Nam.

b. Nguồn vốn nhận ủy thác

Sử dụng cho vay có hiệu quả nguồn vốn nhận ủy thác từ UBND tỉnh, công ty Honda, tranh thủ nguồn vốn từ các doanh nghiệp, tổ chức đóng trên địa bàn tỉnh cho vay các chương trình của địa phương.

Tiếp tục làm tốt công tác huy động tiền gửi tiết kiệm của người nghèo thông qua tổ Tiết kiệm và vay vốn. Hộ nghèo khi vay vốn ngoài việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả thì cần phải có thói quen tiết kiệm, phấn đấu nâng mức gửi tiền tiết kiệm hàng tháng để bổ sung thêm nguồn vốn mở rộng cho vay trên địa bàn.

3.3.7. Tăng cường hệ thống kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng cho người nghèo tại ngân hàng chính sách xã hội

Công tác kiểm tra, giám sát có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với hoạt động tín dụng, nó là một trong những điều kiện để đảm bảo hiệu quả tín dụng, hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo. Nó giúp ngân hàng ngăn chặn, phát hiện và xử lý kịp thời các sai sót trong hoạt động tín dụng; nâng cao chất lượng và hiệu quả tín dụng; hạn chế nợ quá hạn. Đối với NHCSXH hiện nay cơ chế giải ngân tín dụng hộ nghèo thực hiện ủy thác qua các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn; việc bình xét hộ vay, mức vay, thời hạn vay được thực hiện tại tổ TK&VV; có sự kiểm tra của tổ chức hội và phê duyệt của UBND cấp xã; hộ nhận tiền vay, trả nợ (gốc, lãi)... tại điểm giao dịch của NHCSXH tại xã. Do đó, việc kiểm tra giám sát có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với hoạt động của NHCSXH. Phát huy vai trò kiểm tra, giám sát của Ban đại diện HĐQT các cấp, tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác và người dân.

a. Ban đại diện HĐQT các cấp

*** Ban đại diện HĐQT tỉnh**

Trong những năm qua, công tác kiểm tra của Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh được duy trì thường xuyên; chất lượng kiểm tra ngày càng

được nâng lên; thông qua kiểm tra đã kịp thời nắm được những khó khăn, vướng mắc, tồn tại ở cơ sở trong việc thực hiện tín dụng đối với hộ nghèo; từ đó đưa ra các giải pháp chỉ đạo kịp thời. Tuy nhiên, hoạt động kiểm tra trong thời gian qua của Ban đại diện tỉnh vẫn còn một số tồn tại như: Số cuộc kiểm tra còn ít, thời gian và chất lượng kiểm tra còn hạn chế.

Trong thời gian tới, để công tác kiểm tra của Ban đại diện HĐQT tỉnh có hiệu quả cao, nên thực hiện theo hướng :

- Các thành viên Ban đại diện thực hiện tốt kế hoạch kiểm tra do Trưởng ban phân công; đi kiểm tra phải xuống tận cơ sở (tổ, hộ vay). Một thành viên mỗi quý kiểm tra 01 huyện, trong năm kiểm tra tối thiểu 03 huyện.

- Thường xuyên quan tâm chỉ đạo các địa bàn mình phụ trách để xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc, sai phạm trong quá trình thực hiện bình xét cho vay, thu nợ, sử dụng vốn tại cơ sở.

- Thời gian kiểm tra mỗi huyện từ 2- 3 ngày làm việc.

*** Ban đại diện HĐQT cấp huyện**

Căn cứ nội dung, chương trình kiểm tra của Ban đại diện HĐQT tỉnh đề ra hàng năm để xây dựng kế hoạch kiểm tra cho phù hợp với địa phương mình; về nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra các tổ chức hội về thực hiện 06 khâu nhận ủy thác. Mỗi tháng 1 thành viên kiểm tra tối thiểu 01 xã.

- Kiểm tra ban quản lý tổ trong việc thực hiện bình xét cho vay, ghi chép sổ sách, thực hiện việc thu lãi và đôn đốc thu nợ gốc của hộ nghèo.

- Kiểm tra sử dụng vốn vay của hộ nghèo.

b. Các tổ chức nhận ủy thác các cấp

Để công tác kiểm tra, giám sát của các tổ chức hội nhận ủy thác các cấp (tỉnh, huyện, xã) được thực hiện tốt, góp phần làm cho hoạt động cho vay hộ nghèo của NHCSXH ngày càng có hiệu quả cao; cần có sự chỉ đạo, kiểm tra

thường xuyên của tổ chức hội cấp trên đối với hội cấp dưới (TW đối với tỉnh, tỉnh đối với huyện, huyện đối với xã).

* Tổ chức nhận uỷ thác cấp tỉnh: Ngay từ đầu năm đề ra kế hoạch kiểm tra đối với cơ sở, hàng quý căn cứ vào kế hoạch kiểm tra, cán bộ được phân công thực hiện kiểm tra hoạt động của tổ chức nhận uỷ thác cấp huyện, xã. Định kỳ hàng quý, tổng hợp kết quả kiểm tra gửi về NHCSXH tỉnh.

* Tổ chức nhận uỷ thác cấp huyện: Căn cứ kế hoạch kiểm tra của tổ chức nhận uỷ thác cấp tỉnh và tình hình thực tế tại địa phương mình đề ra kế hoạch kiểm tra trong năm; hàng tháng tổ chức các đoàn kiểm tra hoạt động của tổ chức hội cấp xã về thực hiện các khâu được NHCSXH huyện uỷ thác, hoạt động của tổ TK&VV và đối chiếu tới hộ vay. Hàng tháng, tổng hợp kết quả kiểm tra gửi phòng giao dịch cấp huyện.

* Đối với tổ chức nhận uỷ thác cấp xã:

+ Chỉ đạo và tham gia cùng tổ tiết kiệm và vay vốn, tổ chức họp tổ để bình xét công khai người vay có nhu cầu xin vay đủ điều kiện vay đưa vào danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH (mẫu số 03/TD).

+ Kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay của người vay theo hình thức đối chiếu công khai (mẫu số 06/TD) và thông báo kịp thời cho ngân hàng cho vay về các đối tượng sử dụng vốn sai mục đích, vay ké, bỏ trốn, chết, mất tích, bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, để có biện pháp xử lý kịp thời. Kết hợp với tổ tiết kiệm vay vốn và chính quyền địa phương xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn, hướng dẫn người vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan (nếu có).

+ Chỉ đạo và giám sát ban quản lý tổ tiết kiệm và vay vốn trong việc thực hiện hợp đồng uỷ nhiệm đã ký với NHCSXH.

+ Đối với các cán bộ ban XĐGN, cán bộ hội, phải phân định rõ địa bàn kiểm tra gắn quyền lợi với trách nhiệm. Nếu thiếu tinh thần trách nhiệm để xảy ra tiêu cực, tham nhũng, gây lãng phí, mất vốn thì phải bồi hoàn vật chất.

* NHCSXH trả phí ủy thác cho các tổ chức hội nhận làm dịch vụ ủy thác, theo mức độ hoàn thành các khâu trong 06 khâu được NHCSXH ủy thác.

c. Ngân hàng Chính sách các cấp

*** Đối với NHCSXH tỉnh**

Hoàn thiện quy trình và thủ tục vay vốn để tạo điều kiện cho hộ nghèo sử dụng vốn có hiệu quả, cần phải đưa ra cách thức giải ngân linh hoạt, phù hợp với nhu cầu và dự án sản xuất của hộ nghèo. Bên cạnh đó, NHCSXH cũng nên tạo điều kiện cho hộ nghèo trả nợ bằng cách thức phù hợp với khả năng thu hồi vốn của họ, tránh trường hợp cứng nhắc trong quy trình thu nợ, gây khó khăn cho hộ nghèo.

Ngay từ đầu năm NHCSXH tỉnh đề ra kế hoạch kiểm tra; trong đó, chia theo quý. Đồng thời, có văn bản chỉ đạo NHCSXH cấp huyện lập kế hoạch kiểm tra.

Hàng tháng, phòng Kiểm tra kiểm toán nội bộ tham mưu cho Giám đốc NHCSXH tỉnh thành lập các đoàn kiểm tra. Về nội dung: Kiểm tra chỉ đạo điều hành của ban lãnh đạo NHCSXH cấp huyện, thực hiện kế hoạch tín dụng, kế toán; kiểm tra đối chiếu tại tổ và hộ vay vốn. Hàng tháng, quý căn cứ vào báo cáo tài chính của Ngân hàng cấp huyện gửi lên Ngân hàng tỉnh (bảng cân đối, báo cáo thu nhập chi phí, báo cáo kiểm tra...) Ngân hàng tỉnh kiểm tra giám sát từ xa về hoạt động của Ngân hàng huyện.

Định kỳ quý hoặc đột xuất, lãnh đạo NHCSXH tỉnh mời các thành viên Ban đại diện Hội đồng quản trị tỉnh đi kiểm tra theo kế hoạch đã phân công từ đầu năm.

*** Ngân hàng chính sách cấp huyện**

Thực hiện kiểm tra đối chiếu danh sách đề nghị vay vốn NHCSXH (mẫu số 03/TD) với danh sách thành viên tổ tiết kiệm và vay vốn (mẫu số 10/TD). Kiểm tra tính pháp lý của bộ hồ sơ xin vay theo quy định.

Định kỳ hoặc đột xuất, lãnh đạo NHCSXH mời các thành viên trong Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cấp huyện thực hiện chương trình kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ tiết kiệm và vay vốn, của người vay và tổ chức hội cấp xã trong việc chấp hành chính sách tín dụng và hiệu quả sử dụng vốn vay của người vay.

Chủ động tổ chức giao ban định kỳ tại các điểm giao dịch tại xã, để trao đổi về kết quả uỷ thác, tồn tại, vướng mắc, bàn giải pháp và kiến nghị xử lý nợ đến hạn, nợ quá hạn, nợ bị rủi ro, nợ bị xâm tiêu (nếu có).

Để hoạt động kiểm tra đạt hiệu quả cao chi nhánh cần phải:

Tăng số lượng cán bộ làm công tác kiểm tra ở phòng Kiểm tra kiểm toán nội bộ Ngân hàng tỉnh và phòng giao dịch cấp huyện (NHCSXH tỉnh tối thiểu 04 người, NHCSXH huyện có 01 cán bộ chuyên trách).

NHCSXH tỉnh tăng cường kiểm tra, giám sát đối với phòng giao dịch cấp huyện, hoạt động của tổ chức hội cấp huyện, cấp xã và hoạt động tổ TK&VV. Hàng tháng, NHCSXH tỉnh đi kiểm tra thực tế tại một số hộ vay vốn (mỗi tháng kiểm tra 02 xã, 04 tổ, đối chiếu 50% số hộ của mỗi tổ).

Phòng giao dịch cấp huyện kiểm tra hoạt động của tổ TK&VV (mỗi tháng kiểm tra 10% số tổ trong huyện), đối chiếu 70% số hộ vay vốn của mỗi tổ. Kiểm tra việc ghi chép sổ sách của ban quản lý tổ, việc bình xét cho vay; kiểm tra việc sử dụng vốn, chấp hành trả lãi, gốc của hộ vay.

Thường xuyên tập huấn nghiệp vụ kiểm tra đối với cán bộ NHCSXH và cán bộ các tổ chức nhận uỷ thác, ban quản lý tổ TK&VV, ban XDGN xã.

d. Tạo điều kiện cho người dân kiểm tra hoạt động của ngân hàng

Về hoạt động của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay có các nghiệp vụ: Tín dụng, kế toán ngân quỹ, kiểm tra, hành chính tổ chức. Trong luận văn này chúng tôi chỉ đề cập đến người dân kiểm tra về hoạt động tín dụng của NHCSXH. Người dân ở đây có cả những người đang vay vốn NHCSXH và những người không vay vốn. Để công tác kiểm tra, giám sát của người dân được tốt, NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc cần làm tốt một số việc như sau:

NHCSXH phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp, thường xuyên cung cấp các thông tin về chính sách tín dụng, đặc biệt là những chính sách mới. Các thông tin được cung cấp từ các phương tiện thông tin đại chúng, tờ rơi, trong các hội nghị tập huấn.

Tại điểm giao dịch, NHCSXH cần công khai toàn bộ nội dung chính sách tín dụng, cụ thể: Biển điểm giao dịch rõ ràng, được đặt ở nơi dễ nhìn, giao dịch thuận lợi, cần có biển chỉ dẫn vào điểm giao dịch; thông báo chính sách tín dụng; nội quy giao dịch; hòm thư góp ý; danh sách dư nợ để cho mọi người dân biết thực hiện và kiểm tra.

3.3.8. *Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tại ngân hàng chính sách xã hội*

Yếu tố con người luôn là yếu tố quan trọng nhất quyết định sự thành bại của bất cứ một hoạt động nào, trên mọi lĩnh vực. Trong hoạt động tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo thì yếu tố con người lại càng đóng vai trò quan trọng, nó quyết định đến chất lượng, hiệu quả tín dụng, uy tín và vị thế của NHCSXH. Vì vậy, để tín dụng hộ nghèo có hiệu quả cao, thì việc đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác của NHCSXH là công tác phải làm thường xuyên, liên tục. Tập huấn nghiệp vụ đối với cán bộ NHCSXH, cán bộ tổ chức nhận uỷ thác, ban quản lý tổ TK&VV và đào tạo hộ vay.

a. Đào tạo cán bộ NHCSXH

Đối với cán bộ NHCSXH ngoài kiến thức chuyên môn nghiệp vụ giỏi phải có chuyên môn về SXKD, để giúp hộ nghèo sử dụng vốn đúng mục đích và có hiệu quả, tư vấn cho khách hàng của mình nên vay vốn để làm gì? Số tiền vay bao nhiêu?...

Coi trọng công tác đào tạo cán bộ ngân hàng, làm cho tất cả cán bộ nhân viên ngân hàng đều tinh thông nghiệp vụ, nắm vững các chủ trương của Đảng và nhà nước về tín dụng chính sách. Hàng tuần, vào chiều thứ 5 cán bộ NHCSXH học nghiệp vụ, hàng quý tập huấn các nghiệp vụ như: Tín dụng, kế toán, kiểm tra, tin học

b. Đào tạo quản lý tổ tiết kiệm và vay vốn

Để ban quản lý tổ tiết kiệm và vay vốn hoạt động tốt NHCSXH cùng các tổ chức hội thường xuyên tập huấn cho ban quản lý tổ về nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, ghi chép sổ sách của tổ; thành thạo việc tính lãi của các thành viên, trích hoa hồng...; làm sao để thành viên ban quản lý tổ nắm vững nghiệp vụ tín dụng của NHCSXH như cán bộ ngân hàng. Đào tạo ban quản lý tổ tiết kiệm và vay vốn thành cán bộ NHCSXH “không chuyên” và thực sự là cánh tay vươn dài của NHCSXH

Từ đó, hướng dẫn hộ vay làm các thủ tục liên quan đến vay vốn, trả nợ, xử lý nợ quá hạn, xử lý nợ gặp rủi ro... Đồng thời, các thành viên ban quản lý tổ là cán bộ tuyên truyền về chính sách cho vay của NHCSXH. Ban quản lý tổ phải được thường xuyên dự các lớp tập huấn về khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Các văn bản nghiệp vụ mới ban hành có liên quan đến cho vay, thu nợ của NHCSXH, tổ chức hội cùng NHCSXH huyện sao gửi kịp thời đến tất cả tổ trưởng tổ TK&VV.

c. Đào tạo cán bộ hội nhận ủy thác

Trong thời gian qua, việc tập huấn nghiệp vụ cho vay của NHCSXH đối với đội ngũ cán bộ nhận làm dịch vụ ủy thác cấp huyện, xã được thực hiện thường xuyên hàng năm. Tuy nhiên, trong số cán bộ được đào tạo với nhiều lý do trình độ không đồng đều. Mặt khác là do kỹ năng truyền đạt của cán bộ Ngân hàng còn hạn chế. Do vậy, việc đào tạo cho cán bộ nhận ủy thác vẫn phải được duy trì thường xuyên, tập huấn nghiệp vụ đào tạo cho cán bộ, không ngừng cải tiến phương pháp giảng dạy, thuyết trình, ứng dụng công nghệ thông tin vào đào tạo, đơn giản hóa phương pháp truyền đạt theo phương châm “cầm tay chỉ việc”, nội dung bài giảng cô đọng đầy đủ không lan man...; kết hợp đồng thời với việc mở các lớp tập huấn nghiệp vụ, định kỳ hoặc đột xuất thông qua cuộc họp giao ban giữa NHCSXH với các tổ chức hội cấp tỉnh, huyện, xã với Ban quản lý Tổ. Hướng tới việc nâng cao trình độ, kỹ năng đào tạo cho cán bộ Hội nhận ủy thác.

d. Đào tạo hộ vay

Hộ nghèo khi được vay vốn, do tập quán canh tác và thói quen lao động nên năng suất không cao. Vì vậy, đào tạo hộ vay là một nhiệm vụ hết sức quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay và hạn chế được rủi ro trong tín dụng, nâng cao hiệu quả đầu tư. Thông qua các buổi phổ biến cách thức sử dụng, phân bổ chi tiêu sử dụng vốn vay hợp lý, phối hợp với Hội đoàn thể, các cơ quan, ban ngành lồng ghép tập huấn các chương trình khuyến nông, lâm, ngư nghiệp giúp cho hộ vay không những sử dụng vốn có hiệu quả mà năng suất còn cao, rút ngắn thời gian thoát nghèo.

3.3.9. Hiện đại hóa hệ thống ngân hàng chính sách xã hội

Hệ thống giao dịch trung tâm của NHCSXH vẫn thực hiện bằng phần mềm Kế toán Giao dịch dựa trên nền cơ sở dữ liệu FOXPRO; phần mềm Giao dịch xã dựa trên nền Visual Foxpro. Khi đi giao dịch xã, Kế toán phải xuất dữ

liệu đi xã vào máy tính xách tay, sau khi giao dịch xong lại xuất file về trung tâm. Hệ cơ sở dữ liệu Foxpro hiện nay đã tương đối lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu công việc của ngành Ngân hàng nói chung và hệ thống NHCSXH nói riêng vốn rất phức tạp do thực hiện nhiều chương trình cho vay khác nhau. Mặt khác, dữ liệu báo cáo thống kê còn nhiều sai sót dẫn đến không thực hiện đầy đủ, chính xác nhất các chỉ tiêu báo cáo thống kê phục vụ cho hoạt động. Do vậy hiện đại hóa, đồng bộ số liệu giữa các chương trình giao dịch tại trung tâm, giao dịch xã và chương trình thông tin báo cáo là một đòi hỏi tất yếu để phục vụ tốt nhất cho hoạt động NHCSXH, tiết giảm thời gian, chi phí và tăng năng suất lao động cho cán bộ nhân viên.

3.3.10. Làm tốt công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật tại ngân hàng chính sách xã hội

Thường xuyên phát động những đợt thi đua ngắn ngày, dài ngày tạo không khí làm việc hăng say trong toàn chi nhánh, biểu dương, khen thưởng kịp thời những cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc trong hoạt động của NHCSXH trên địa bàn, thi đua chào mừng những ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, của ngành và của đơn vị.

Thường xuyên theo dõi, tổng hợp, những điển hình tiên tiến, những tấm gương tiêu xuất sắc có thành tích cao trong quản lý nguồn vốn tín dụng chính sách, hộ vay vốn thoát nghèo vươn lên làm giàu đề nghị khen thưởng đồng thời kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện tiêu cực, có hình thức kỷ luật đối với những cá nhân, tổ chức cố tình làm trái quy trình, lợi dụng chiếm dụng vốn

3.3.11. Các giải pháp khác

Nâng cao sự phối hợp giữa ngân hàng với các hội đoàn thể, các trưởng thôn, tổ dân phố để đáp ứng tốt nhu cầu vốn của các hộ nghèo, đưa ra mức cho vay và thời hạn cho vay phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn của hộ nghèo

về thời điểm, mức vay, thời hạn cho vay, tránh tình trạng phân bổ mang tính bình quân như hiện nay.

Ngân hàng cần thực hiện kiểm tra chéo đột xuất giữa các cán bộ tín dụng phụ trách các khoản vay nhằm tránh tình trạng cán bộ tín dụng “quên” khoản vay.

Thường xuyên tham mưu cho Ban đại diện HĐQT tỉnh phân bổ kịp thời nguồn vốn cho vay hộ nghèo, căn cứ vào nhu cầu đề nghị vay vốn của các hộ nghèo đủ điều kiện vay vốn nhưng chưa được vay tại các địa phương; ưu tiên đối với các hộ nghèo thuộc khu vực miền núi.

Hàng năm tham mưu cho UBND tỉnh trích một phần ngân sách tỉnh để làm nguồn vốn cho vay. Đồng thời tiếp tục chỉ đạo UBND cấp huyện, trích một phần vốn ngân sách từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi để làm nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

3.4. Một số kiến nghị

3.4.1. Đối với Chính phủ

Theo quy định hiện nay nước ta đang áp dụng chuẩn nghèo cho giai đoạn 5 năm (từ 2016- 2020), song dưới do tình hình biến động của nền kinh tế, giá cả tăng, lạm phát thì chuẩn nghèo cần được điều chỉnh linh hoạt hơn. Do đó, để nhiều người dân nghèo được thụ hưởng nhiều hơn chính sách ưu đãi của nhà nước, trong dài hạn chuẩn nghèo có thể điều chỉnh theo từng năm thay cho từng giai đoạn như hiện nay.

Về lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay hiện nay của hộ nghèo là 0,55%/tháng, thấp hơn nhiều so với mức huy động bình quân và gần bằng 1/2 so với lãi suất cho vay tại các Ngân hàng thương mại hiện nay, mức lãi suất thấp sẽ không khuyến khích người vay trong việc hoàn trả, dễ dẫn đến tình trạng sử dụng vốn sai mục đích, vay rồi lại gửi tiền hoặc cho vay lại với mức lãi suất cao hơn; tạo gánh nặng cho Chính phủ trong việc cấp bù lãi suất cho

NHCSXH, bao cấp của Chính phủ không phải là một hình thức trợ giúp đáng tin cậy. Nó chỉ thể hiện tính nhận đạo và không phải là một hình thức đầu tư tạo thu nhập. Nên nâng mức vốn vay, lãi suất và thời hạn cho vay.

Xử lý kịp thời các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan cho khách hàng vay vốn.

Nhà nước cần xây dựng, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, chú trọng nâng cao trình độ dân trí, trình độ sản xuất kinh doanh của hộ nghèo

Tiếp tục chỉ đạo cấp uỷ, chính quyền địa phương các cấp, thực hiện nghiêm túc việc bình xét hộ nghèo từng năm; việc bình xét phải thực hiện công khai, dân chủ, đúng với thực tế. Tránh tình trạng như hiện nay, hầu hết các địa phương số hộ nghèo có tên trong danh sách ít hơn nhiều so với hộ nghèo thực tế. Nhà nước cần xây dựng, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, chú trọng nâng cao trình độ dân trí, trình độ sản xuất kinh doanh của hộ nghèo

Để công cuộc xoá đói giảm nghèo thực sự có ý nghĩa và đạt được những kết quả to lớn thì đòi hỏi các hộ nghèo cần nhận thức được tầm quan trọng của thoát nghèo đối với gia đình họ, đối với các thế hệ mai sau và đối với xã hội. Tuy nhiên, hiện còn rất nhiều hộ không muốn thoát nghèo, từ đó dẫn đến vốn vay được sử dụng để tiêu dùng chứ không nhằm mục đích tăng thu nhập. Thực tế, các hộ có trình độ học vấn cao có ý thức thoát nghèo và nỗ lực thoát nghèo hơn nhiều so với các hộ có trình độ học vấn thấp. Hơn nữa, trong nền kinh tế thị trường, trình độ sản xuất kinh doanh đóng vai trò quan trọng quyết định hiệu quả của quá trình sản xuất. Hộ nghèo có được vốn là quan trọng, nhưng xét trên giác độ hiệu quả sử dụng vốn và bảo toàn vốn thì việc trang bị cho hộ nghèo kiến thức trong sử dụng vốn có tính chất quyết định.

Việc đào tạo, nâng cao trình độ dân trí cho hộ nghèo phải được thực hiện trên quy mô quốc gia. Chính phủ cần xây dựng và có sự chỉ đạo đồng bộ các chương trình, mục tiêu về giáo dục đào tạo. Học vấn thấp là phổ biến trong

cộng đồng hộ nghèo, đặc biệt là các trẻ em nghèo. Do vậy, chương trình của Chính phủ phải đặc biệt quan tâm đến bộ phận trẻ em nghèo. Để khuyến khích trẻ em đi học, phải tác động đến các hộ nhận thức được đây chính là cách duy nhất để con em họ thoát nghèo trong tương lai. Chính phủ có hỗ trợ nhất định để hộ nghèo có thể chấp nhận được các chi phí giáo dục. Đồng thời, tạo cơ hội cho hộ nghèo tiếp thu kiến thức mới về kỹ thuật, công nghệ, dự báo thị trường.

3.4.2. Đối với Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam

Vĩnh Phúc là một tỉnh công nghiệp, mật độ dân số đông và mức thu nhập thuộc vào diện cao so với cả nước. Để đảm bảo quá trình phát triển kinh tế không bị mất cân bằng, đảm bảo an sinh xã hội, trong 5 năm qua chi nhánh đã nhận được sự quan tâm rất lớn của NHCSXH Việt Nam về việc hỗ trợ nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Tuy nhiên, hiện nay nhu cầu về nguồn vốn vẫn rất bức xúc, đề nghị NHCSXH Việt Nam tiếp tục quan tâm tạo điều kiện tăng thêm nguồn vốn, để NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện tốt hơn nhiệm vụ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn.

Sớm triển khai chuẩn hóa dữ liệu, chuyên đổi phần mềm giao dịch mới đáp ứng kịp thời cho hoạt động NHCSXH trước đòi hỏi ngày càng gắt gao của công cuộc Công nghiệp hóa- Hiện đại hóa đất nước.

3.4.3. Đối với cấp ủy Đảng, Chính quyền địa phương các cấp tại tỉnh Vĩnh Phúc

Đề nghị cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương các cấp tiếp tục quan tâm tạo điều kiện để NHCSXH hoạt động có hiệu quả. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 09/2004/CT-TTg, ngày 16/3/2004 của Thủ Tướng Chính phủ về việc nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của NHCSXH. Đề nghị UBND tỉnh Vĩnh Phúc chỉ đạo sở Lao động, Tài Chính hàng năm trích ngân sách địa

phương từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi để làm nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn.

Đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí để mua sắm công cụ, phương tiện phục vụ hoạt động của NHCSXH. Tạo điều kiện giao đất cho Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, thị trong tỉnh (đến nay toàn tỉnh vẫn còn 1 Phòng giao dịch huyện chưa có trụ sở làm việc, vẫn phải đi thuê, điều kiện làm việc rất hạn chế).

Chỉ đạo các dự án vay vốn hỗ trợ từ các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ... chuyển về NHCSXH thống nhất quản lý và cho vay.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động cho vay của NHCSXH, để đồng vốn tín dụng chính sách đến đúng đối tượng thụ hưởng, hộ vay sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả cao.

Làm tốt hơn nữa công tác phê duyệt cho vay để tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn đi đúng hướng, đạt hiệu quả cao nhất. Chỉ đạo, giám sát Hội đoàn thể và Ban quản lý tổ tiết kiệm và vay vốn, giảm thiểu những sai sót trong bình xét đối tượng, mục đích sử dụng vốn vay tại địa phương. Là cấp có quyền xử lý những cá nhân, tổ chức cố tình làm sai: xâm tiêu, chiếm dụng vốn, sử dụng vốn không đúng mục đích xin vay, quá hạn do lười lao động, chây ì gây thất thoát vốn của nhà nước.

Xử lý kịp thời, kiên quyết đối với những tổ chức, cá nhân chiếm dụng vốn hoặc lợi dụng nguồn vốn ưu đãi để kinh doanh kiếm lời.

Thường xuyên mở các lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật mới trong SXKD, để hộ nghèo tham gia học tập, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả SXKD cho hộ nghèo.

3.4.4. Kiến nghị với các tổ chức Hội nhận ủy thác

Đề nghị các tổ chức hội nhận ủy thác của NHCSXH cho vay hộ nghèo có chương trình kiểm tra, giám sát đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp cơ

sở trong việc thực hiện hợp đồng dịch vụ uỷ thác. Làm tốt hơn nữa công tác tập huấn nghiệp vụ vay vốn cho Hội đoàn thể cấp dưới, Ban quản lý Tổ tiết kiệm và vay vốn, công tác đào tạo nghề nghiệp; phương thức lồng ghép các chương trình kinh tế, văn hoá xã hội với chương trình tín dụng; tổ chức tổng hợp thông tin theo ngành dọc, sơ kết, tổng kết phong trào để động viên kịp thời gương người tốt việc tốt và có giải pháp chỉ đạo đủ mạnh, giáo dục, răn đe những việc làm có ý xâm tiêu vốn tín dụng.

3.4.5 Đối với hộ nghèo

Hộ nghèo cần có sự hiểu biết về vốn tín dụng chính sách, đây là một chương trình lớn của Đảng, Nhà nước nhằm giúp người nghèo có vốn sản xuất, cải thiện đời sống, nâng cao dân trí và từng bước vươn lên thoát nghèo. Đồng thời hộ nghèo vay vốn NHCSXH cần có nhận thức đúng về vốn tín dụng chính sách, đây là nguồn vốn ưu đãi, không phải là nguồn vốn cấp phát, mà cần phải được hoàn trả để nhiều người nghèo có cơ hội được vay vốn hơn nữa.

Hộ nghèo cần có khuyến khích con em mình đi học, nâng cao trình độ, đồng thời hộ nghèo cần tham gia tiếp thu kiến thức mới về kỹ thuật, công nghệ, dự báo thị trường thông qua các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư được tổ chức bởi cơ quan đoàn thể tại địa phương. Có như vậy, việc sử dụng vốn vay ngân hàng mới phát huy hiệu quả cao.

Kết luận chương 3

Chương 3 đã tập trung nghiên cứu các vấn đề:

Nêu định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Phúc trong giai đoạn 2016- 2020, trên cơ sở đó NHCSXH Vĩnh Phúc đề ra định hướng hoạt động trong thời gian tới.

Đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo tại NHCSXH Vĩnh Phúc và những kiến nghị với các cấp để các giải pháp đề xuất có thể thực hiện được.

KẾT LUẬN

NHCSXH là tổ chức tín dụng của Nhà nước, hoạt động vì mục tiêu XDGN, phát triển kinh tế xã hội, không vì mục tiêu lợi nhuận. Muốn XDGN nhanh và bền vững thì một vấn đề quan trọng là nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo của NHCSXH. Năm năm hoạt động, NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc đã luôn bám sát chủ trương, định hướng của Tỉnh uỷ và UBND tỉnh về phát triển kinh tế- xã hội, thực hiện chương trình, mục tiêu XDGN. Vốn NHCSXH đã đầu tư tới trên 350.000 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay, với 9 chương trình tín dụng ưu đãi; trong đó, cho vay hộ nghèo chiếm 28% tổng dư nợ toàn chi nhánh và là một trong những chương trình bản lề của NHCSXH Vĩnh Phúc nói riêng và hệ thống NHCSXH nói chung. Góp phần quan trọng vào việc thực hiện thắng lợi mục tiêu XDGN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 12,4% năm 2012 xuống còn 7,7% năm 2015, từ 11,05% năm 2015 xuống 8,7 cuối năm 2016 (theo chuẩn nghèo đa chiều mới). Tuy nhiên, hiệu quả tín dụng hộ nghèo vẫn chưa cao so với mục tiêu đề ra; số hộ nghèo đủ điều kiện có nhu cầu vay chưa được vay vẫn còn lớn (tỷ lệ 40% so với tổng số hộ nghèo); hiệu quả tín dụng hộ nghèo còn hạn chế. Do đó, tìm giải pháp nâng cao hiệu quả của tín dụng hộ nghèo mang tính cấp thiết và có ý nghĩa quan trọng không chỉ cho NHCSXH tỉnh mà của cả tỉnh Vĩnh Phúc.

Luận văn “*Cho vay hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc*” sử dụng phương pháp nghiên cứu thích hợp đã hoàn thành những nội dung chủ yếu như sau:

Thứ nhất: Hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về đói nghèo, tín dụng đối với hộ nghèo, sự cần thiết phải XDGN, các chỉ tiêu tính toán hiệu quả tín dụng và rút ra sự cần thiết khách quan phải nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo.

Thứ hai: Phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả cho vay hộ nghèo tại NHCSXH Vĩnh Phúc. Đồng thời, chỉ ra những tồn tại và nguyên nhân trong cho vay hộ nghèo tại Vĩnh Phúc trong thời gian vừa qua.

Thứ ba: Trên cơ sở mục tiêu hoạt động của NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc; luận văn đưa ra các giải pháp và một số kiến nghị với Chính phủ, NHCSXH Việt Nam, với cấp ủy Đảng chính quyền các cấp tại Vĩnh Phúc, NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo;

Luận văn đã khái quát được các vấn đề lý thuyết về chất lượng tín dụng chính sách đối với hộ nghèo, đối chiếu vào hoạt động cụ thể của NHCSXH, đánh giá chất lượng tín dụng đối với hộ nghèo tại ngân hàng, qua đó mạnh dạn đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo tại NHCSXH tỉnh Vĩnh Phúc. Mô hình NHCSXH là một mô hình ngân hàng mới ở Việt Nam, tín dụng đối với hộ nghèo mang tính đặc thù, không đơn giản về cả lý thuyết và thực tiễn, vừa mang tính thời sự lại vừa mang tính lâu dài. Mặc dù có nhiều cố gắng, song vì điều kiện thời gian và khả năng còn hạn chế nên đề tài không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong được sự góp ý của các nhà khoa học và những người quan tâm đến đề tài, để bản luận văn được hoàn thiện hơn.

Tác giả xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ và hướng dẫn tận tình của P.Giáo sư - Tiến sỹ Lê Chi Mai, các thầy cô giáo giảng viên Khoa Đào tạo Sau đại học – Học viện Hành chính và bạn bè, đồng nghiệp đã giúp tác giả hoàn thành luận văn này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Kim Anh, (1999), *Quản trị doanh nghiệp*, Đại học Nha Trang
2. Chính phủ (2002), *Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.*
3. Chính phủ (2002), *Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.*
4. Chính phủ (2002), *Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội.*
5. Chính phủ (2003), *Chỉ thị số 05/2003/CT-TTg ngày 18/03/2003 về chỉ đạo hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.*
6. Chính phủ (2003), *Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22/01/2003 về việc phê duyệt điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.*
7. Vũ Thị Hậu (2007), *Bài giảng nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, Trường Đại Học Kinh Tế Và Quản Trị Kinh Doanh - Đại học Thái Nguyên.
8. Đặng Thị Phương Hoa (2004), *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Tĩnh*, Luận văn thạc sỹ, Trường đại học Kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Duy Lâm (2017), *cho vay hộ nghèo tại ngân hàng chính sách xã hội thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế*, Luận văn thạc sỹ, trường Học viện Hành chính quốc gia.
10. Đỗ Ngọc Tân (2012), *Nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo tại Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Ninh Bình*, Luận văn thạc sỹ, trường đại học kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
11. Trần Văn Thường (2015) “*Hoàn thiện hoạt động cho vay hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông*”, luận văn Thạc sỹ kinh tế, trường Đại học Đà Nẵng.

12. Linh Nguyễn (1999), *Về thành lập và hoạt động của Ngân hàng chính sách*, Tạp chí Ngân hàng số 15
13. Quốc hội (2010), *Luật Các tổ chức tín dụng ban hành ngày 16/06/2010*
14. Quốc hội (2010), *Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành ngày 16/06/2010*
15. Thủ tướng Chính phủ - Quyết định về việc phê duyệt chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội giai đoạn 2011 - 2020, số 852/QĐ-TTg ngày 10/7/2012.
16. Ngân hàng Việt Nam (1995), Tài liệu tham khảo mô hình Grameen Bank Bangladesh.
17. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2001), *Báo cáo kết quả nghiên cứu khảo sát hệ thống ngân hàng và chính sách hộ nghèo tại Ấn Độ*, Hà Nội.
18. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2001), *Báo cáo kết quả nghiên cứu khảo sát hệ thống ngân hàng và chính sách hộ nghèo tại Thái Lan*, Hà Nội.
19. Lê Văn Tề (2009), *Tín dụng ngân hàng*, Hà Nội.
20. Lê Văn Tề, Nguyễn Thị Xuân Liễu (1999), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê.
21. UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2011), *Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, VĩnhPhúc
22. Website Ngân hàng Chính sách xã hội: <http://vbsp.org.vn/>
23. Website tỉnh Vĩnh Phúc: <http://vinhphuc.gov.vn/>
24. Website: www.tailieu.vn